

John Kelly

CÁC KINH PHẬT NÓI CHO NGƯỜI TẠI GIA

Khảo Sát & Tìm Hiểu

Lê Kim Kha *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Vài lời của người dịch.....	v
SƠ LƯỢC.....	1
PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	3
Những Mục Tiêu	3
Phương Pháp Khảo Sát.....	6
Những Điều Cần Báo Trước!.....	8
PHẦN 2. KHẢO SÁT	11
PHẦN 3. CÁC HẠNG-MỤC ĐỂ PHÂN TÍCH.....	23
(1)—Phân Loại Người Nghe.....	23
(2)—Mục Tiêu của Bài Kinh	47
(3)—Loại Bài Kinh	51
(4)—Phương Pháp Chỉ Dạy (Su Phạm)	57
(5)—Chủ-Đề Giáo Lý	63
PHẦN 4. ĐỐI CHIẾU & NHẬN ĐỊNH	71
PHẦN 5. KẾT LUẬN.....	97
Lời Cảm Ơn.....	105
DANH SÁCH A: TẤT CẢ CÁC KINH ‘NÓI CHO NGƯỜI TẠI GIA’.....	107
trong BỘ KINH DÀI (DN).....	111
trong BỘ KINH TRUNG (MN).....	114
trong BỘ KINH LIÊN-KẾT (SN).....	122

trong BỘ KINH TĂNG CHI (AN).....	144
trong BỘ KINH NGẮN (KhN).....	165
DANH SÁCH B: NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA LÀ	
NGƯỜI-NGHE TRONG CÁC KINH.....	175
CHỮ VIẾT TẮT	185
SÁCH & TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC THAM KHẢO.....	187

Vài lời của người dịch

Kính gửi quý Phật tử và độc giả:

Tôi chỉ muốn ghi vài điều để quý vị có thể hình dung trước những trang quý vị sắp đọc là gì.

Đây là một công trình nghiên cứu của học giả John Kelly về “*Tất cả các bài kinh Phật nói cho những người tại gia*”, có lẽ là công trình nghiên cứu đầy đủ nhất, mặc dù nó là nghiên cứu thứ hai (năm 2009) sau một nghiên cứu tương tự của học giả người Đức Fritz Schafer (năm 2000).

Người nghiên cứu John Kelly có được nhiều điều kiện thuận lợi hơn để khảo-sát và phân-loại tất cả ‘*các kinh nói cho người tại gia*’. Bởi vì:

- Ông đã được nhiều học giả và sư thầy gợi ý và trợ giúp để thực hiện cuộc nghiên cứu này.

- Đặc biệt, ông là người phụ tá biên tập bản dịch *Bộ Kinh Tăng-Chi* (AN) của nhà sư học giả dịch giả kinh điển Phật giáo là *Bhikhu Bodhi* (Tỳ Kheo Bồ-Đề); đó là bộ kinh chứa nhiều nhất số lượng bài kinh nói cho người tại gia—do vậy ông có được nhiều điều kiện tốt để tiếp-cận và khảo-sát các bài kinh (như ông đã giải thích đôi lần trong bài nghiên cứu và trong lời cảm ơn ở cuối bài).

Như vậy, *tới thời điểm này*, chúng ta đang có trong tay một bài nghiên-cứu và khảo-sát *tốt nhất* về ‘*tất cả các kinh nói cho người tại gia*’ với nhiều thông-tin, số-liệu và thống-kê đáng đọc qua.

Bài nghiên cứu này có thể hữu ích cho những Tăng, Ni, sinh viên Phật giáo, và những người muốn có hiểu biết *tổng quan* về các kinh Phật đã nói cho những người tại gia. Nó cũng giúp ích cho những người muốn nghiên cứu sâu hơn trong tiến trình học Phật giáo của

mình với những số liệu, thông tin, thống kê, và những nhận định có được sau quá trình khảo sát khá nhiều công phu của tác giả. Một số nhận-định (có được từ kết quả khảo sát rõ ràng) có thể làm quý vị phải thấy *ngạc nhiên* vì chúng có thể khác so với những suy đoán và hiểu biết trước giờ của quý vị.

Tôi kính gửi tặng bản dịch này cho các sư thầy, tăng sinh, và các Phật tử gần xa. Hy vọng nó mang lại nhiều điều ích lợi cho quý vị. Nếu có góp ý để hoàn thiện bản dịch, quý vị vui lòng gửi về email (lekimkha@gmail.com) hoặc ĐT: (0909503993).

Hồ Cốc, cuối năm 2015

Hiệu đính và bổ sung tháng 8 năm 2022

Lê Kim Kha

KHẢO-SÁT VÀ NHẬN-ĐỊNH

TẤT CẢ CÁC BÀI KINH & NHỮNG CÁCH MÀ ĐỨC PHẬT ĐÃ GIẢNG DẠY CHO NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA.

SƠ LƯỢC

Trong nghiên cứu này, tất cả các bài kinh ‘nói cho những người tại gia’ đều nằm trong bốn Bộ Kinh Nikaya đầu, và trong một phần lớn (không toàn bộ) của Bộ Kinh thứ năm, tức Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ; Khuddaka-nikaya) thuộc Rõ Kinh hay Tạng Kinh Pali (Suttanta-Pitaka). Tất cả những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ này đã được khảo sát, phân loại, và phân tích. Đức Phật đã dùng rất nhiều cách khác nhau để giảng dạy Giáo Pháp tùy theo những “đặc tính về nhân khẩu học” của người nghe (ví dụ như tuổi tác, giới tính, giai cấp, trình độ giác ngộ của từng người nghe hoặc của nhóm người nghe...); trong nghiên cứu này, những đặc tính và cách thức đó đã được tìm ra và ghi lại, được đánh dấu, phân loại, thảo luận và nhận định.

Nhiều thông tin đã được phát hiện như mong đợi, tuy nhiên có nhiều chỗ không được rõ ràng như mong đợi. Có nhiều sự khác biệt về giới tính và giai cấp của người nghe trong cùng một bài kinh, hoặc có cùng chủ đề thuyết giảng đã được nói cho những loại người khác nhau trong những bài kinh khác nhau. Nó còn tùy thuộc vào mục đích của bài kinh: có bài kinh hướng người nghe tới những mục tiêu hạnh phúc thế tục, điều đó khác biệt với các bài

kinh được nói để hướng người nghe tới mục tiêu giải thoát khỏi luân hồi sinh tử. Ngoài ra các bài kinh còn khác nhau ở chỗ tuổi tác của người nghe.

Nghiên cứu này cũng giúp chúng ta nhìn thấy những đặc điểm riêng của các bộ kinh (nikaya) khác nhau trong Tạng Kinh Pali: khác nhau về tỷ lệ số lượng các kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong mỗi bộ kinh. Như là: bộ Bộ Kinh Tăng-Chi (Anguttara Nikaya, Bộ Kinh Xếp Theo Số Tăng) chứa nhiều kinh ‘nói cho người tại gia’, chứa nhiều kinh ‘nói cho những phụ nữ và người dân thuộc giai cấp trung lưu’, và các bài kinh đó thường chỉ nhấn mạnh vào việc tu tập hướng thiện căn bản để đạt tới hai nhóm mục tiêu là: (i) có được những hạnh phúc thế tục trong kiếp này, và (ii) được tái sinh tốt lành sau khi chết.

Hầu hết các kinh ‘nói cho người tại gia’ đều nhấn mạnh về giới hạnh của ba nghiệp “thân, miệng, ý” (hành động, lời nói, tâm ý). Nhưng nói như vậy không nghĩa là trong các kinh dành cho người xuất gia không nhấn mạnh quan trọng như vậy; chỉ là bài nghiên cứu này chỉ đang tập trung khảo sát phần ‘các kinh nói cho người tại gia’ mà thôi.

Sau khi khảo sát và tìm thấy, một danh sách ‘tất cả các bài kinh nói cho người tại gia’ trong Tạng Kinh Pali sẽ được ghi ra ở phần DANH SÁCH A.

PHẦN 1

GIỚI THIỆU

Những Mục Tiêu

Mục tiêu của tôi trong công trình nghiên cứu này là phân tích tất cả các bài kinh (*sutta*)¹ nằm trong phần *Rõ Kinh* tức *Tạng Kinh Pali*, đã được nói cho những người tại gia. Tôi đã khảo sát tất cả năm (05) bộ kinh *nikaya*, đã tìm ra, nhận dạng và đã xếp loại chúng là ‘các kinh nói cho người tại gia’, và sau đó đã xem xét các cách thức và các nội dung mà Đức Phật² đã dùng để thuyết giảng cho những loại người tại gia khác nhau mà Phật đã gặp. Trong quá trình làm, tôi đã tìm ra sự khác biệt của những ‘kinh nói cho người tại gia’ trong mỗi bộ kinh so với chúng trong các bộ kinh khác.

Kinh Điển Pali gồm có 03 rõ hay tạng (03 *pitaka*)—đó là *Tạng Luật* (*Vinaya-pitaka*), *Tạng Kinh* (*Suttanta-pitaka*), và *Tạng Vi Diệu Pháp* (*Abhidhamma-pitaka*). Trong *Tạng Luật* có một số chỗ Phật đã nói cho những người tại gia [ví dụ: trong *Vin I* từ trang 290-trở đi, nói cho cư sĩ Visakha], tuy nhiên tôi chỉ khoanh công

¹ *Sutta* (Pali) hay *sutra* (Phạn) có nghĩa là ‘sợi dây, dây kết nối’, và thường được dùng như chữ để chỉ những phần kinh điển [riêng rời, được thuật lại] tức những bài-kinh, trong kinh điển Phật giáo [theo định nghĩa của Rhys Davids & Stede, 1921: 718] và cũng thường được gọi là “bài thuyết giảng” (và được gọi là bài “kinh” theo tiếng Hán-Việt). Trong những phần còn lại tôi thường dùng chữ *sutta* này luôn và không cần viết nghiêng nữa; (bản dịch Việt sẽ thay thế bằng chữ ‘kinh’, ‘bài kinh’, ‘bài thuyết giảng’ tùy theo ngữ cảnh và ngữ điệu mỗi lúc).

² Các bài kinh là do Đức Phật nói, nhưng cũng có một số bài kinh do một hay nhiều vị đại đệ tử của Phật nói.

trình nghiên cứu ‘*tất cả các bài kinh nói cho người tại gia*’ này chỉ nằm trong phần Tạng Kinh mà thôi. Điều này (i) giúp làm gọn cái phạm vi nghiên cứu; và cũng bởi vì (ii) *gần-như-tất-cả* ‘các bài kinh nói cho người tại gia’ đều nằm trong Tạng Kinh.

Theo các nghiên cứu của các học giả phương Tây, các kinh Phật nói cho người tại gia đã ít được quan tâm như các kinh nói cho những người xuất gia. Như học giả Conze cho rằng:

“Về căn bản và cốt lõi, Phật giáo là một phong trào của các tu sĩ thuộc Tăng Đoàn ...” [1951: 70].

Thêm nữa, học giả Bluck thì chỉ ra luôn rằng:

“Mặc dù có một số lượng lớn các đệ tử tại gia được thấy trong Kinh Điển Pali, chữ ‘upasaka’ (u-bà-tắc) đã được dùng để gọi các ‘ cư sĩ nam’ (hoặc ‘upasika’ (u-bà-di) là cư sĩ nữ) cũng chỉ có nghĩa gốc là ‘người phục vụ’, ‘người tùy hầu’ cho các bậc tôn kính.” (2002:1)

Mặc dù như vậy, chúng ta vẫn không nên bỏ lơ những thông điệp mà Phật đã nói cho những người tại gia, bởi vì chúng ta sẽ thấy trong bài nghiên cứu này: số-lượng các kinh và các chủ-đề nội dung được nói cho người tại gia không phải là tầm thường hay ít ý nghĩa thâm sâu. Điều tôi nhận thấy cũng giống như Tỳ kheo Basnagoda Rahula đã nói ra một cách súc tích như vậy:

“Trong thời gian Phật dùng mọi nỗ lực để dẫn dắt những đệ tử xuất gia tu tiến đạt tới những thành tựu tâm linh cao nhất, thì Phật cũng dùng mọi nỗ lực để dẫn dắt những Phật tử tại gia tu sửa để đạt tới sự no ấm, sự hiểu biết, và sự bình an bên trong—nhưng hình như lịch sử đã vùi lấp dấu vết gần hết cái phần chỉ dạy này của Đức Phật!.” [2008: xi]

Những người tại gia thời Đức Phật đã rất mong muốn được nghe những lời dạy của Phật, bằng chứng là họ đã tìm đến và thỉnh cầu Đức Phật hướng dẫn chỉ dạy cho họ. Trong rất nhiều trường hợp, người tại gia cũng thỉnh cầu Phật chỉ dạy và giải đáp thẳng vào những vấn đề thường được quan tâm trong đời sống của những người thế tục. Ví dụ, có nhiều bài kinh có những đoạn kinh giống vậy, cho thấy có nhiều người tại gia đã đến thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy cách thức để họ có được và duy trì sự sống âm no và hạnh phúc của đời sống thế tục:

“Tôi nghe như vậy:

“Có lần khi Đức Thế Tôn đang trú ngụ ở ... Lúc bấy giờ, có ông ... đến gặp Đức Thế Tôn, kính lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên xong, ông thưa với Đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, chúng con là những người tại gia đang thụ hưởng những dục-lạc, đang sống ở nhà có giường êm, có con cái vui vầy, dùng gỗ đàn hương tốt, đeo vòng hoa, dùng dầu thơm (nước hoa) và phấn sáp (kem, chất cao), nhận dùng vàng bạc. Mong Thế Tôn chỉ dạy cho chúng con Giáo Pháp để dẫn đến ích lợi và hạnh phúc trong đời này và trong những kiếp sau.”³

Mục tiêu “phụ” của công việc nghiên cứu này cũng đã tạo ra ‘sản phẩm phụ’ của quá trình nghiên cứu—‘sản phẩm phụ’ đó là một danh mục liệt kê đầy đủ ‘tất cả những bài kinh Phật đã nói cho người tại gia’. Bản danh mục liệt kê này [coi DANH SÁCH A] bao gồm các thông tin như sau:

³ Đoạn ví dụ này có trong kinh AN 8:54.

(i) *Thông-tin của các bài kinh* [gồm tên viết tắt, tên Pali, tên tiếng Anh (và dịch Việt), số kinh đánh dấu theo ấn bản Hội Kinh Điển Pali (PTS) và số trang tham chiếu];

(ii) *Các thông-tin về người nghe hoặc nhóm người nghe* mà Phật đã nói trong bài kinh đó; và

(iii) *Tóm-lược vắn tắt về nội dung chính của bài kinh.*

Theo chỗ tôi tìm hiểu và có thể biết chắc: đây là ***lần đầu tiên*** một danh mục liệt kê [như DANH SÁCH A] đã được ghi ra bằng tiếng Anh (và dịch Việt) như vậy, mặc dù trước đây đã có một danh sách gần tương tự như vậy đã được ghi bằng tiếng Đức [của học giả Schafer, 2002].

Tôi tin rằng bài nghiên cứu này sẽ rất hữu ích để chúng ta có thể thống kê, so sánh, và xem xét những chủ-đề trong ‘*các bài kinh nói cho người tại gia*’ với số lượng chủ-đề nhiều hơn trong những bài kinh nói cho người xuất gia, và sẽ tìm thấy những sự khác biệt trong đó. Tuy nhiên, việc này không phải bài nghiên cứu này đã hoàn toàn làm được hết.

Phương Pháp Khảo Sát

Phương pháp nghiên cứu của tôi bao gồm các công đoạn làm việc khác nhau như sau:

1. Khảo sát và liệt kê từ các nguồn kinh, bao gồm Tạng Kinh Pali nguyên thủy và các bản dịch Pali-Anh;
2. Quyết định chọn các *hạng-mục* một cách hợp lý để phân tích;
3. Lập bảng thống kê đối chiếu dọc-ngang, đưa những dữ

liệu chi tiết vào các bảng thống kê; tìm ra các kiểu mẫu-chung, các chủ-đề chung, và thảo luận/nhận định dựa theo cơ sở đó;

4. Làm phần kết luận cuối cùng.

- Mỗi công đoạn sẽ được thảo luận chi tiết trong các **PHẦN 2—5** ở sau.

Trong suốt bài nghiên cứu này, các tên kinh bằng tiếng Anh đã được trích dẫn từ các nguồn kinh sách sau đây:

- 1- **Bộ Kinh Dài (DN)** (của Maurice Walshe, 1987)
- 2- **Bộ Kinh Trung (MN)** (của Nanamoli và TKBD, 1995)
- 3- **Bộ Kinh Liên-Kết (SN)** (của TKBD, 2000)
- 4- **Bộ Kinh Tăng-Chi (AN)** của TKBD, 2011*)⁴
- 5- Tập **“Kinh Phật Tự Thuyết” (Udana)** (của Ireland 1990)⁵
- 6- Tập **“Kinh Tập” (Sutta-Nipata)** (của Norman, 1984);

⁴ Bản dịch Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) này của ngài Bhikkhu Bodhi vẫn đang được soạn thảo trong thời gian tôi làm bài nghiên cứu này, và dự định nó sẽ được xuất bản bởi Nxb. Wisdom Publications (Boston, Hoa Kỳ) vào năm 2011 với tựa đề tiếng Anh là *“The Incremental Discourses of the Buddha: a New Translation of the Anguttara Nikaya”* (Bộ Kinh Tăng-Chi [Những bài kinh xếp theo theo số tăng của Đức Phật]; Bản Dịch Mới của AN). Tôi có cơ hội tiếp cận được bản thảo này trong thời gian tôi làm phụ tá biên tập thầy Bhikkhu Bodhi (Tỳ Kheo Bồ-đề).

⁵ Ở đây tôi cũng đã tham khảo bản dịch *“Kinh Phật Tự Thuyết” (Udana)* năm 1994 của học giả Peter Masefield, tuy nhiên tôi vẫn dùng các tên kinh theo như bản dịch của học giả Ireland.

7- Tập “**Trường Lão Kệ**” (*Theragatha*) (của Norman, 1969), và

8- Tập “**Trường Lão Ni Kệ**” (*Therigatha*) (của Norman, 1971)

Số hiệu các bài kinh trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) được đánh số theo cách đánh số của thầy TKBD (Bhikkhu Bodhi) trong bản dịch SN năm 2000 và bản dịch AN năm 2011 của thầy ấy. Nên để ý rằng các số hiệu kinh này đôi lúc có khác với số hiệu kinh được đánh trong các ấn bản của Hội Kinh Điển Pali (PTS).

Trong toàn bộ DANH SÁCH A, những số hiệu kinh nào được đánh theo PTS mà khác với số hiệu kinh của thầy TKBD thì cũng sẽ được ghi ra trong các ngoặc vuông [...].

Những Điều Cần Báo Trước!

Quý độc giả lưu ý! Người ta thường nói : “*Có ba loại lời nói dối: lời nói dối, lời nói dối tệ hại, và những số thống kê!*”⁶ Mà bài nghiên cứu này thì đầy những con số và thống kê ... Cho nên tôi nghĩ cần phải báo trước để quý độc giả lưu ý về một số điều sau đây:

- Kinh Điển Pali là một biển chứa đầy những câu chuyện và những giáo lý được nói cho đủ loại người nghe khác nhau, được

⁶ (Nghĩa ví von là: đôi khi các con số thống kê còn sai tệ hại hơn những lời nói dối!). “*Đây là một phần câu nói được cho là của thủ tướng Anh Quốc ở thế kỷ 19 tên là Benjamin Disraeli, và câu này sau đó đã được dùng rất nhiều bởi nhà văn Mỹ Mark Twain*”, (theo Wikipedia, 2009; ND)

chọn lọc và được truyền tụng qua nhiều đời kể từ sau 45 năm đi truyền dạy của Đức Phật. Do vậy, khi chúng ta rút tóm sự phong phú và đa dạng các kinh điển xuống thành những ‘con số’ và ‘thống kê’ thì điều đó chỉ nói ra được một phần rất nhỏ của những câu chuyện. (Ý nói, một lịch sử dài gồm hàng ngàn lần gặp gỡ và thuyết giảng và những hoàn cảnh khác nhau suốt 45 năm giờ được tóm rút lại bằng những con số thống kê trong mấy chục trang giấy thì không thể nào tả thực hết được những điều *đã thực sự xảy ra* được ghi lại trong tàng kinh điển đồ sộ đó).

- Tiến trình chọn lọc và tóm tắt những đặc-điểm khác nhau của các bài kinh ‘nói cho người tại gia’, [trước khi đưa lên bảng thống-kê và phân-tích], thì chắc chắn ít nhiều cũng bị ảnh hưởng theo ý chủ quan và cách làm chủ quan của cá nhân tôi. Đối với những người nghiên cứu khác thì có thể họ sẽ khảo sát và phân tích theo cách khác đi ít nhiều và do vậy họ có thể đưa ra những kết quả và nhận định khác ít nhiều so với cách của tôi. (Ý nói, bài nghiên cứu này và các phân tích và nhận định của tôi không nhất thiết phải là đúng đối với tất cả mọi người, hoặc đúng với cách của những người nghiên cứu khác).

- Và sau hết, cũng nên nói lại rằng những bài kinh của Đức Phật, đã được truyền thừa hơn 2.500 năm, nhưng phần truyền thừa quan trọng suốt mấy trăm năm đầu tiên (sau khi Phật mất) là bằng cách truyền tụng duy nhất “*bằng miệng*”. Sự thật này và từ những bằng chứng kinh điển cũng cho thấy các bài kinh đã được/bị gọt giũa, được thêm bớt chút ít, hoặc đã được quy chuẩn lại (theo các khuôn mẫu) để làm giảm gánh nặng trí nhớ của những người truyền tụng trong những thời gian truyền miệng đó. Điều này đặc biệt xảy ra đối với các kinh trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN): trong đó một số phần câu chuyện của các kinh đã bị bỏ

bớt. Do vậy, có những bài kinh chúng ta biết khá chắc là Phật đã nói cho một-người, hay nói cho nhiều-người; nhưng có những bài kinh chúng ta khó mà biết chắc được về số-lượng người nghe cho đúng sự thật lịch sử lúc chúng được nói; (ý nói, bởi vì có rất nhiều bài kinh có số-lượng người nghe đã không được kể ra rõ ràng trong lời bài kinh). Do vậy, trong các bảng thống kê của tôi có một số bài kinh tôi đã đánh dấu số-lượng người nghe dựa theo nội-dung của bài kinh.

Một ví dụ nổi bật nhất là bài kinh “*Kết Quả Của Đời Sống Xuất Gia*” (kinh *Sa-môn Quả*, DN 2)⁷. Trong kinh có ghi Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đã dẫn theo 500 bà vợ và 500 voi cái và một số lượng người cầm đuốc; như vậy chúng ta có thể suy ra còn có rất nhiều người như tùy tùng, hầu cận, vệ sĩ, quan thân ... cũng đã đi theo vua và các bà vợ. Và chắc có lẽ những người đó cũng đã có mặt khi Phật thuyết giảng cho nhà vua, nhưng tôi sẽ không đưa những người ‘đi theo’ đó vào mục “*số lượng người nghe*” trong các bảng thống kê. (Vì khó mà ước lượng được cho đúng là bao nhiêu người đi theo!).

Tuy nhiên tôi tin rằng, những bài kinh khác đã được khảo sát và được thống kê theo các hạng mục *một cách đúng nhất có thể* để cho người đọc tìm hiểu được thông tin đúng nhất có thể.

⁷ DN I 47 (*Samaññaphala*).

PHẦN 2

KHẢO SÁT

Sự khảo-sát đã được tiến hành với tất cả 05 bộ kinh *Nikaya* của Tạng Kinh Pali; 05 bộ đó là: *Bộ Kinh Dài* (DN), *Bộ Kinh Trung* (MN), *Bộ Kinh Liên-Kết* (SN), *Bộ Kinh Tăng-Chi* (AN), và *Bộ Kinh Ngắn* (KN).⁸

- Trong quá trình khảo sát, tôi nhận diện và đánh dấu các kinh mà Đức Phật [hay các vị đại đệ tử] đã nói cho người-nghe hoặc cho nhóm-người-nghe ‘**có tên**’ — bao gồm các bà-la-môn, người hoàng tộc, dân thương buôn, thợ nghề thủ công, dân nghèo ... đủ loại.

- Dĩ nhiên, bài nghiên cứu này bỏ qua một bên tất cả các bài kinh có cụm chữ “*Này các Tỳ kheo...*” và tất cả các bài kinh có tên người nghe là *các Tỳ kheo*, *Tỳ kheo ni*, và tất cả những bài kinh nói cho nhiều loại *thiên thần* và *những chúng sinh phi-nhân* (*amanussa*), hoặc nói với *Ma-Vương* (*Mara*). (Vì họ không phải là những người tại gia).

- Dĩ nhiên, bài nghiên cứu này cũng bỏ qua luôn các bài kinh Phật nói cho các du sĩ ngoại đạo (*paribbajaka*), những ẩn sĩ tu khổ hạnh (*acela*), và những thầy tu hay sa-môn (*samana*) thuộc những tôn giáo khác, bởi vì những người đó cũng không thuộc hạng mục “*những người tại gia*” của bài nghiên cứu này.

- Ban đầu tôi cũng định bỏ qua những bài kinh có người nghe

⁸ Những tên của 05 bộ kinh nikaya đó lần lượt có nghĩa là ‘*dài*’, ‘*vừa*’, ‘*liên-kết*’, ‘*xếp theo số tăng dần*’, và ‘*ngắn, nhỏ*’. (Cho nên có thể dịch nghĩa ra tiếng Việt là: *Bộ các Kinh Dài*, *Bộ các Kinh Vừa*, *Bộ các Kinh Liên-Kết* (chủ đề), *Bộ Kinh Tăng-Chi*, và *Bộ các Kinh Ngắn*).

‘**không có tên**’ hoặc không được mô tả rõ ràng ; ví dụ như có nhiều kinh có ‘người nghe’ chỉ được ghi là ‘*một bà-la-môn*’ (*aññatarabrahman*); ban đầu tôi muốn bài nghiên cứu chỉ được làm dựa trên những bài kinh có thông tin rõ ràng về ‘người nghe’ để nhận ra được họ là ‘loại người nào’ và ‘phương pháp chỉ dạy nào’ Đức Phật đã dùng để nói cho họ. Tuy nhiên, sau khi tôi thảo luận lại với hai vị sư-thầy⁹ cũng là những học giả dịch giả Phật giáo uyên bác, tôi đã được hai vị thầy đó khuyên tôi nên bao gồm và nghiên cứu luôn các bài kinh ‘*không có thông tin rõ ràng về người nghe*’ đó, bởi vì những bài kinh đó cũng thuộc số những bài kinh ‘*nói cho người tại gia*’. Bởi vì (i) bài nghiên cứu này là bao gồm ‘**tất-cả các kinh nói cho người tại gia**’, nó sẽ mang lại giá trị và thông tin hữu ích cho cộng đồng Phật tử khắp nơi; và (ii) cũng tốt cho một mục tiêu ‘phụ’ khác của tôi, đó là việc làm ra được một bảng danh sách mới, đó là **DANH SÁCH A**: “*Tất cả các bài kinh nói cho người tại gia*”—do vậy tôi cũng cần phải đưa vào hết tất cả các bài kinh đó cho đúng và đầy đủ.

- Rồi nữa, chúng ta lưu ý rằng cũng có nhiều bài kinh trong Tạng Kinh không nói rõ ai là người nghe, nhưng trong các Luận Giảng thì lại có ghi rõ các thông tin về người-nghe hoặc nhóm-người-nghe trong các bài kinh đó. Ví dụ như, người-nghe trong các đoạn thi kệ của Pháp Cú (*Dhammapada*) và trong kinh SN 2:03 (*Hiri*) là thuộc về số này, tức là thông tin về người-nghe lại được ghi trong các luận giảng sau-kinh. Nhưng đối với số kinh này, tôi vẫn không đưa thông tin người-nghe vào các bảng thống kê phân tích, bởi vì tôi muốn trung thành với những thông tin đã được ghi trong các bài kinh gốc của Tạng Kinh Pali. (Ý nói, những thông tin

⁹ Đó là thầy Bhikkhu Bodhi và thầy Bhante Dhammasiha.

của các Luận Giảng có thể là xác thực, nhưng các giảng luận đó là nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài nghiên cứu này; bài nghiên cứu này chỉ đang nghiên cứu ‘tất cả các kinh người tại gia’ *đã được ghi trong Tạng Kinh Pali mà thôi*)

- Một lưu ý quan trọng nữa là: có những kinh cho thấy được nói cho người nghe là Tỷ kheo hay các Tỷ kheo, nhưng đích thực nó đó đang được nói cho các người tại gia. Số kinh này tôi đánh dấu trong các bảng thống kê là “**không trực tiếp**” [**gián-tiếp**]. Tôi đánh dấu thống kê như vậy là do những ý nghĩa quan trọng của các bài kinh đó đối với những Phật tử tại gia. Và cũng bởi vì trong bài nghiên cứu trước của học giả Schafer [bằng tiếng Đức, như đã nói trên], ông cũng thống kê các bài kinh đó như vậy. Một ví dụ rõ nhất cho các bài kinh được nói “**gián-tiếp**” cho những người tại gia là bài kinh AN 3:31 (kinh *Sabrahmaka*, nói về vị Trời /Brahma), đã được nói cho các Tỷ kheo về lòng tôn kính cha mẹ của người tại gia; có đoạn như sau :

“Này các Tỷ kheo, những gia đình sống có vị trời [Brāhma] khi ở nhà cha mẹ được con cái tôn kính. Những gia đình sống có các vị tổ sư khi ở nhà cha mẹ được con cái tôn kính. Những gia đình sống có các vị thiên thần khi ở nhà cha mẹ được con cái tôn kính. Những gia đình sống có những bậc thánh nhân khi trong nhà cha mẹ được con cái tôn kính.
(Bodhi, 2011*)

- 04 bộ kinh *nikaya* đầu [Bộ Kinh Dài, Bộ Kinh Trung, Bộ Kinh Liên-Kết, và Bộ Kinh Tăng-Chi] thì **đã được khảo sát toàn bộ**. Riêng Bộ Kinh Ngắn (KN) thì có một số phần không được khảo sát hết như vậy. Bộ Kinh Ngắn là một tập hợp hỗn tạp đủ loại bài kinh khác nhau: có một số kinh được rõ ràng nhận dạng là một phần

kinh-gốc của tạng Kinh Pali nguyên thủy; có một số kinh cũng được rõ ràng nhận dạng là những trước-tác được thêm vào những thời gian sau-kinh. Bộ Kinh Ngắn (KN, Tiểu Kinh Bộ) này gồm có 16 phần (tập) sau đây:

1. **Khuddakapatha** (*Kinh Tiểu Tụng*) (10 kinh),
2. **Dhammapada** (*Kinh Pháp Cú*) (423 bài kệ),
3. **Udana** (*Kinh Phật Tự Thuyết*) (80 kinh),
4. **Itivuttaka** (*Kinh Phật Thuyết Như Vậy*) (112 kinh),
5. **Sutta-nipata** (*Kinh Tập*) (72 kinh),
6. **Vimānavatthu** (*Chuyện Thiên Cung*) (83 câu chuyện về sự tái sinh ở cõi trời),
7. **Petavatthu** (*Chuyện Quỷ Đói*) (51 bài kệ nói về kiếp tái sinh trong cõi ngạ quỷ),
8. **Theragatha** (*Trưởng Lão Kệ*) (264 bài thi kệ được nói ra/ tụng đọc bởi các vị Tỳ kheo trưởng lão),
9. **Therīgatha** (*Trưởng Lão Ni Kệ*) (73 bài thi kệ được nói ra/ tụng đọc bởi các vị Tỳ kheo Ni trưởng lão),
10. **Jataka** (*Chuyện Tiền Thân*) (547 câu chuyện về những kiếp trước của Phật được đọc thành thi kệ),
11. **Mahaniddesa** (*Đại Nghĩa Tích*) (luận giảng về phẩm *Atthaka-vagga* của tập Kinh Tập *Sutta-nipata*),
12. **Culaniddesa** (luận giảng về phẩm *Parayana Vagga* và *Kinh Khaggavisana Sutta* của tập Kinh Tập *Sutta-nipata*),
13. **Patisambhidamagga** (*Vô Ngại Giải Đạo*) (quyển phân

- tích được thuyết giảng bởi ngài Xá-lợi-Phất Sariputta),*
14. [Apadana](#) (*Sự Nghiệp Anh Hùng*) (những câu chuyện về kiếp quá khứ của Phật và những vị đệ tử nam và nữ, được ghi thành thi kệ),
 15. [Buddhavamsa](#) (*Phật Sử*) (các câu chuyện về Đức Phật Thích Ca và 24 vị Phật trước đó, được ghi thành thi kệ),
 16. [Cariya-pitaka](#) (*Tạng Kinh Sở Hạnh*) (các câu chuyện về các kiếp trước là Bồ-tát của Phật Thích Ca, được ghi thành thi kệ).

Thêm nữa, trong phiên bản *Tạng Kinh Pali* được hiệu đính thời sau lại có thêm 03 tác phẩm [đó là [Nettipakarana](#) (*Chỉ Đạo Luận*), [Petakopadesa](#) (*Tạng Luận Thích*), và [Milindapañha](#) (*Mi Tiên Vấn Đạo*)]—những quyển này đã được các nước theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy (*Theravada*) coi là một phần của *Kinh Điển Pali*.

Trong công đoạn khảo sát Bộ Kinh Ngắn (KN), chỉ có bảy (07) tập của nó là được khảo sát một cách **toàn diện và chi tiết**. Đó là:

- ✓ - [Khuddakapatha](#) (*Kinh Tiểu Tụng*),
- ✓ - [Dhammapada](#) (*Kinh Pháp Cú*),
- ✓ - [Udana](#) (*Kinh Phật Tự Thuyết*),
- ✓ - [Itivuttaka](#) (*Kinh Phật Thuyết Như Vậy*),
- ✓ - [Sutta-nipata](#) (*Kinh Tập*),
- ✓ - [Theragatha](#) (*Trường Lão Kệ*), và
- ✓ - [Therigatha](#) (*Trường Lão Ni Kệ*),

Còn trong các tập khác của bộ kinh này thì không thấy có kinh nào được cho là ‘kinh nói cho người tại gia’, và thực sự thì tôi

cũng không có đủ thời gian để đi **lục mót** những phần đó, bởi Bộ Kinh Ngắn (KN) là bộ kinh quá lớn, lớn hơn nhiều so với các bộ kinh khác.

Nhưng đích thực thì, trong bảy (07) tập kê trên đã được khảo sát toàn diện thì chỉ có bốn (04) tập sau đây là có thực sự có chứa những bài kinh **rõ ràng** được nói cho những người tại gia. Đó là:

- **Udana** (*Kinh Phật Tự Thuyết*),
- **Sutta-nipata** (*Kinh Tập*),
- **Theragatha** (*Trưởng Lão Kệ*), và
- **Therigatha** (*Trưởng Lão Ni Kệ*),

Và tôi cũng thực sự rất vui mừng khi nhận thấy rằng phần kết quả nghiên cứu khảo sát chỗ này của học giả Schäfer bằng tiếng Đức [2002: 826-828] là cũng giống với sự khảo sát của tôi.

Theo sự khảo sát của tôi, mỗi bộ kinh *nikāya* có tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ là như sau:

	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngắn	Tổng số
<i>Tổng số bài</i>	34	152	2904 ¹⁰	2381 ¹¹	601 ¹²	6072

¹⁰ Trong những phiên bản của Tạng Kinh Pali đã được bảo tồn (bản chánh bằng tiếng Miến Điện, tiếng Tích Lan, tiếng Thái Lan, và các ấn bản bằng mẫu tự La-tinh và bằng tiếng Anh của PTS), tổng-số-lượng các bài kinh này trong 02 bộ kinh Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) là khác nhau; điều này là do có nhiều bài kinh nhỏ đã được kết-gộp lại hoặc được tách-ra, *tùy theo* cách biên tập của những nhà kết tập kinh và các nhà biên tập khác nhau. Những số-lượng tôi

<i>kinh trong bộ kinh</i>						
<i>Nói trực-tiếp cho Nhóm Người Tại Gia</i>	14	47	121	125	30	337
<i>Nói trực-tiếp cho Người Tại Gia (có tên)</i>	14	42	108	103	20	287
<i>Nói trực tiếp cho Người Tại Gia (không có tên)</i>	0	5	13	22	10	50
<i>Nói gián-tiếp cho Người Tại Gia</i>	1	3	7	36	6	53
Tổng số tất cả các kinh ‘nói cho người tại gia’	15 (44% của 34 kinh)	50 (33% của 152 kinh)	128 (4% của 2904 kinh)	161 (7% của 2381 kinh)	36 (6% của 601 kinh)	390

dùng để ghi trong bài nghiên cứu này là những số-lượng theo bản dịch 02 bộ kinh này của thầy Bhikkhu Bodhi [bản dịch Bộ Kinh Liên-Kết (năm 2.000) & bản dịch Bộ Kinh Tăng-Chi sắp ấn hành (năm 2011*)].

- 11 Chỗ này xin coi phần chú thích 10 kê trên; nhưng quý vị nên lưu ý rằng bản dịch Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) của thầy Bhikkhu Bodhi vẫn còn đang trong giai đoạn biên tập bản thảo vào lúc tôi thực hiện bài nghiên cứu này (2009), do vậy sau này (năm 2011) xuất bản có thể cái số-lượng này có thể thay đổi ít nhiều; mặc dù tôi vẫn tin rằng con số này *chắc sẽ không thay đổi*.
- 12 Con số này của Bộ Kinh Ngăn (Tiểu Kinh Bộ) chỉ được tính dựa trên 07 tập kinh đã **được khảo sát toàn-bộ**, như đã nói trên.

Bảng 1: Tổng số bài kinh ‘Nói Cho Người Tại Gia’ được tính
bộ Nikaya

dựa theo 05

Về số-lượng: ấn tượng đầu tiên khi nhìn vào **Bảng 1** là thấy Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) chứa số-lượng kinh ‘nói cho người tại gia’ lớn nhất (161 kinh). Đứng thứ hai là Bộ Kinh Liên-Kết (SN) (128 kinh).

Về tỷ-trọng: ấn tượng thứ hai là thấy ngay Bộ Kinh Dài (DN) chiếm tỷ-trọng lớn nhất, số lượng kinh ‘nói cho người tại gia’ chiếm tới 44 % tổng số bài kinh trong bộ này. Đứng thứ hai là Bộ Kinh Trung (MN), tỷ lệ chiếm tới 33%.

Tỷ-trọng phần trăm (%) trong 03 bộ kinh còn lại là rất nhỏ, gần như không chiếm phần quan trọng, chỉ có 4%, 5% và 7% theo thứ tự 03 bộ kinh còn lại mà thôi. Các tỷ trọng nhỏ là do các lý do sau đây:

- Trước nhất, tổng số bài kinh của 03 bộ kinh *nikaya* này là không chính xác, như đã giải thích trong các chú thích cuối trang ở trên.

- Thêm nữa, tính chất của 02 bộ kinh là Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) là rất khác xa so với Bộ Kinh Dài (DN) và Bộ Kinh Trung (MN); trong đó nhiều bài kinh trong Bộ Kinh Liên-Kết và Bộ Kinh Tăng-Chi không có ghi rõ chi tiết thời-gian, nơi-chốn, hoặc nhân-dịp mà các bài kinh đã được nói [trong Bộ Kinh Dài và Bộ Kinh Trung thì các chi tiết này được ghi rất rõ ràng!].

- Và thêm nữa, các bộ kinh này thường bao gồm những bài kinh ngắn. Trong cả 02 bộ kinh là Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) thường có số-lượng các bài kinh tăng lên theo một

kiểu “*công-thức*” mà thầy TKBD (Bhikkhu Bodhi) thường gọi đó là “*mẫu kinh song hành*” (*tạm dịch từ tiếng Anh: template parallelism*). Trong lời thầy viết như sau:

“Các mẫu kinh song hành là các bài kinh được tạo lập theo cùng một khuôn-mẫu nhưng chỉ khác nhau về nội dung trong khuôn-mẫu đó. Khuôn-mẫu ở đây là một kiểu mẫu hay một khuôn đúc; đó là bài kinh khuôn mẫu, một bài kinh được lập ra bằng cách dùng khuôn mẫu kinh để đưa vào một chủ-đề kinh nào đó, cái ‘nguyên liệu thô’ được đưa vào khuôn mẫu để đúc ra thành một bài kinh. Chính các loại ‘khuôn-mẫu’ đó đã cắt chia thành các ‘phần’ của Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và cho thấy cùng một khuôn-mẫu kinh có thể dùng để đưa ra những câu nói (tuyên thuyết) giống một kiểu nhau về những chủ-đề hay hạng-mục giáo pháp khác nhau, ví dụ như: về các yếu-tố (giới), về các tập-hợp (uẩn), về các cơ-sở cảm nhận (xứ) [dhatu, khandha, ayatana], hoặc về các (bát) chi phần của con đường đạo, về các (thất) chi giác ngộ, và về các căn tâm linh [magganga, bojjhanga, indriya].” (2000: 36–37)

Tất cả 05 bộ kinh *nikaya* đều có những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ rất quan trọng, nhưng những đặc-điểm của các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ đó ở các bộ kinh khác nhau là rất khác nhau. Cũng chính thầy Bhikkhu Bodhi, trong phần giới thiệu về bản dịch Bộ Kinh Liên-Kết (SN) (2000: 33-34), thầy cũng đồng ý rằng:

- trong Bộ Kinh Dài (DN) có rất nhiều chủ đề giáo lý Phật đã nói cho những người tại gia, đó là những người *chưa thực thụ* quy y thành Phật tử, và trong đó cũng cho thấy những phương pháp chỉ dạy mà Phật đã dùng để ‘chuyển hóa’ những người đó hướng

theo Giáo Pháp.

- trong Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) thì chiếm phần ưu thế hơn về số lượng bài kinh được nói cho những người tại gia *đã là* những Phật tử theo đạo Phật;

- trong Bộ Kinh Trung (MN) và Bộ Kinh Liên-Kết (SN) thì chứa đồng đều cả 02 loại người nghe: nửa số họ *chưa là* Phật tử và nửa số họ *đã là* Phật tử tại gia.

Cần chú ý thêm rằng [trong **Bảng 1** ở trên]: Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) chứa đựng số-lượng ***lớn nhất*** các bài kinh Phật nói “*gián-tiếp*” cho những người tại gia [chiếm tới **36** bài kinh được nói “*gián-tiếp*” trong tổng số **53** bài kinh nói “*gián tiếp*” của **toàn bộ Kinh Tạng**]*—*đó là những bài kinh nói với các Tỷ Kheo trong Tăng Đoàn nhưng rõ ràng là để *gián-tiếp* nói cho ‘những người tại gia’, để hướng dẫn chỉ dạy cho ‘những người tại gia’.

- Đặc biệt, khi nói về Bộ Kinh Tăng-Chi (AN), thầy Bhikkhu Bodhi cũng nói thêm rằng:

“Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) cũng bao gồm một phần nổi bật những bài kinh nói cho các đệ tử tại gia, nói về những mối quan tâm của người thế tục, về đạo đức và tâm linh trong đời sống thế gian. Điều này là phù-hợp khi nó đã đặc biệt được (các nhà nghiên cứu) coi nó là một “bộ kinh dùng để khai trí cho người tại gia”... Và trong bộ kinh AN, có một nguyên tắc là những cá nhân người-nghe đã không phải chỉ được xem xét dựa trên năm-uẩn, các yếu-tố (giới) và các căn cảm nhận [uẩn, giới, căn], mà họ đã đích thực được coi như là những “trung-tâm” của sự trải-nghiệm sống tham gia vào sự mưu cầu hết lòng để được hạnh phúc và thoát khỏi khổ đau.” (2000: 33-34)

- Chính vì cái nhận xét này, chính vì lý do này, mà ban đầu người nghiên cứu chỉ muốn nghiên cứu ‘các kinh nói cho người tại gia’ nằm trong bộ Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) mà thôi, bởi vì các bài kinh trong đó cũng có đầy đủ các đặc tính cần nghiên cứu; và nếu như làm như vậy thì việc nghiên cứu luận văn này (năm 2009) đã được dễ dàng hơn, tập trung hơn, và an toàn hơn nhiều.

Tuy nhiên, sau đó tôi nhận ra việc nghiên cứu sẽ có thêm nhiều giá trị hữu ích hơn và sâu xa hơn nếu tôi chịu khó khảo sát hết luôn tất cả 04 bộ *nikaya* còn lại. Do vậy nên tôi đã đổi ý và đã cố gắng khảo sát hết 05 bộ *nikaya* cho được trọn vẹn. Và nhờ đó, bài nghiên cứu này cuối cùng đã thực hiện trên toàn diện 05 bộ *nikaya* của Tạng Kinh Pali.

PHẦN 3

CÁC HẠNG-MỤC ĐỂ PHÂN TÍCH

Trong bài nghiên cứu này, để có một sự phân tích có ý nghĩa, tôi cần phải phân loại (i) những bài kinh được nói cho người tại gia, và (ii) phân loại những người tại gia đó vào những hạng-mục khác nhau. Việc quyết định cần phải đặt ra những “hạng-mục” nào có lẽ là *phần khó nhất* của tiến trình nghiên cứu!

Với thời gian cho phép, và không biết có thực sự tốt hơn hay tệ hơn, tôi đã phân tích phân loại các bài kinh theo những nguyên-lý chính sau đây:

- 1- Phân loại về người-nghe;
- 2- Mục-tiêu của bài kinh;
- 3- Loại bài kinh;
- 4- Phương-pháp chỉ dạy (sư phạm); và
- 5- Chủ-đề (nội dung) Giáo Pháp chính trong bài kinh.

(1)—Phân Loại Người Nghe

Có 337 bài kinh được nói “*trực-tiếp*” cho những người tại gia, trong đó 287 bài kinh được nói cho những người nghe ‘*có tên*’ và 50 bài kinh nói cho những người-nghe hoặc nhóm-người-nghe ‘*không có tên*’.

Trong 287 bài kinh nói cho những người nghe ‘*có tên*’ thì có 148 bài kinh nói cho từng cá nhân riêng lẻ. **Bảng 2** dưới đây sẽ liệt

kê ra: **(i)** ai là những cá nhân ‘có tên’ đó, và **(ii)** ai là những người thường được Phật thuyết giảng nhiều nhất. Bảng thống kê ghi theo ‘số-lần’ được thuyết giảng theo thứ tự ‘giảm-dần’ từ nhiều xuống ít. Trong số 148 cá nhân riêng lẻ đó, có 40 người được nghe Phật thuyết giảng nhiều hơn 01 lần; và 108 người còn lại chỉ được Phật thuyết giảng 01 lần duy nhất.

<i>Tên người tại gia</i>	<i>Tổng số bài kinh được nói cho họ</i>
Vua Pasenadi (vua Ba-tư-nặc)	30
Gia chủ Anathapindika (đại thí chủ Cấp Cô Độc)	23
Mahanama (người dòng họ Thích-Ca/ Sakya)	17
Bà-la-môn Janussoni	12
Gia chủ Citta	10
Bà-la-môn Sangarava	7
Môn sinh bà-la-môn Vassakara	7
Nữ gia chủ Visakha Migaramata (nữ đại thí chủ Visakha)	6
Môn sinh bà-la-môn Vasettha	5
Asibandhakaputta, Bharadvaja, Nakulapita, Pancakanga ¹³ [4 người]	4 lần (mỗi người)
Haliddakani, Hatthaka xứ Ajavi, Mahali (những người Licchavi), Mahapajapati Gotami, Nandiya (những người họ Thích-Ca, Sakya), Siha, Sona, Subha, Ugga (ở thành Xá-vệ,	3 lần (mỗi người)

¹³ Lưu ý ở đây và trong các bảng thống kê khác: tôi chỉ ghi tên những người nghe bằng tên phiên âm La-tinh và thứ tự a,b,c; chứ không ghi tên theo ký tự Pali.

Vesali) [9 người]	
Abhaya (hoàng tử), Abhaya (người Licchavi), Aggika Bharadvaja, Cunda, Dasama (của thành Bát Thành, Atthakanagara), Dona, Jivaka Komarabhacca, Kasi Bharadvaja, Lohicca, Migasala, Nakulamata, Sela, Sundarika Bharadvaja, Suppavasa (con gái người Koliya), Ugga ở xứ Hatthigama, Ujjaya, Unnabha, Upali [18 người]	2 lần (mỗi người)
Ahimsika Bharadvaja, Ajatasattu, Akkosaka Bharadvaja, Ambapali, Ambattha, Angulimala, Aramadanda, Assalayana, Assarothe Cavalry Warrior, Asurindika Bharadvaja, Avantiputta, Bhaddiya (người Licchavi), Bhaddiya (người họ Thích-Ca, Sakya), Bhadraka, Bharandu (người Kalama), Bilangika Bharadvaja, Bimbisara, Bodhi, Bojjha, Brahmayu, Canda Sân Giận, CankT, Citta (con trai người thuần voi), Cundi, Dandapani (người họ Thích-Ca, Sakya), Danukammika, Devahita, Dhammadinna, Dhammika, Dhananjani, Dhaniya, DTghajanu, DTghavu, EsukarT, Ganaka Moggallana, Ghosita, Ghotamukha, Godha (người họ Thích-Ca, Sakya), Gopaka Moggallana, Hattharothe Elephant Warrior, Isidatta, Jata Bharadvaja, Jayasena, Kali (ở xứ Kuraraghara), Kajigodha, Kandarayana, Kapathika Bharadvaja, Karanapali, Kassapa, Kesi, Kevaddha, Koravya, Kutadanta, Magandiya, Magha, Mahanama (người Licchavi), Mallika, Manadinna, Manatthaddha, Manicujaka, Munda, Nanda, Nandaka, Navakammika Bharadvaja, Otthaddha Mahali, PaccanTkasata, Panditakumaraka (người Licchavi), Pataliya, Payasi, Pessa, Pingalakoccha, Pingiyani, Potaliya, Pukkusa (người Malla), Purana, Rasiya, Rohana (con trai của Pekhuniya), cha của Rohini, Sajha (cháu ngoại của nữ đại thí chủ Migara Visakha), Sajha (người Licchavi), Sanu, Sigalaka, Sikhamoggallana, Sirivaddha, Sonadanda, Suddhika Bharadvaja, Sujata, Sumana, Sumedha's parents, Sunakkhata	1 lần (mỗi người)

(người Licchavi), Sunidha, Suppabuddha, Talaputa, Tapussa, Tikanna, Udaya, Udayi, Udena, Ugga, UggatasarTra, Upaka Mandikaputta, Uttara, Vacchagotta, Vajjiyamahita, Vappa (người họ Thích-Ca, Sakya), Vejukantaki Nandamata, Visakha, Yodhajiva the Mercenary [108 người]	
Tổng Cộng:	304¹⁴ (lần, bài kinh)

Bảng 2 – Tổng Số Những ‘Người Nghe Có-Tên’

Trước khi làm bài nghiên cứu này, tôi và nhiều người vẫn hay nghĩ rằng người được Phật thuyết giảng nhiều nhất có lẽ là vị đại thí chủ lớn nhất của Phật: gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika). Nhưng giờ thì tôi [và có lẽ nhiều người đọc] sẽ hơi ngạc nhiên khi nhận ra rằng người đó lại là Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của vương quốc Kosala (Kiền-tát-la)—Phật đã nói cho ông vua này tới 30 lần, tức 30 bài kinh, so với 23 lần nói cho ông Cấp Cô Độc. Trong đó, có 21 lần Vua Pasenadi đã xuất hiện trong 21 bài kinh trong Chương/ tương ưng 03, tức “*Liên-kết Kosala*” (*Kosala Samyutta*), của Bộ Kinh Liên-Kết (SN, Quyển 1).¹⁵

¹⁴ Mặc dù chỉ có 287 bài kinh được nói “*trực tiếp*” cho những người tại gia ‘*có tên*’, nhưng tổng số bài kinh loại này theo bảng thống kê trên là 304—điều này là do có những bài kinh đã được nói cho 02 hay nhiều người khác nhau; [ví dụ: nhiều phần khác nhau của kinh dài **DN 16** đã được Phật nói cho những người tên Vassakara, Ambapali, và Pukkusa (xứ Malla); hoặc trong kinh dài **DN 27** đã được nói cùng lúc cho Vasettha và Bharadvaja]. Do vậy, những bài kinh này được tính nhiều hơn 01 lần dựa trên số người-nghe ‘*có tên*’.

¹⁵ Các kinh này trong SN *Quyển 1, Chương 3*.

Chúng ta đều biết rằng có rất nhiều bài kinh đã được nói ra trong những quãng thời gian Phật trú ngụ ở Khu Vườn Jeta (Tịnh Xá Kỳ Viên), tức Tịnh Xá Cấp Cô Độc, tức tịnh xá do ông Cấp Cô Độc cúng dường cho Phật và Tăng Đoàn. *Phật đã trú ngụ ở đó trong 19 kỳ An Cư Mùa Mưa trong suốt 45 năm đi truyền đạo của mình.* Như vậy không có nghi ngờ gì ông Cấp Cô Độc đã có nhiều cơ hội để gặp Phật tại đó và được nghe Phật thuyết giảng nhiều lần. Nhưng kinh điển cũng ghi lại rằng: “*Cấp Cô Độc là người rất dè dặt trong việc hỏi Đức Thế Tôn những câu hỏi*” [theo Nyanaponika và Hecker, 2003: 351], bởi vì vị đại thí chủ không muốn người khác nghĩ rằng mình có đặc quyền ưu tiên gặp Phật bởi do mình đã đóng góp cúng dường rất lớn cho Tăng Đoàn; hoặc nghĩ rằng mình đã có ý cúng dường rất lớn cho Tăng Đoàn để có được cái đặc quyền có thể gặp Phật và hỏi Phật giải đáp về Giáo Pháp bất cứ lúc nào mình muốn. Hầu hết số bài kinh Phật nói trực tiếp cho ông Cấp Cô Độc đã được ghi lại trong bộ Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) [coi chi tiết trong phần **DANH SÁCH B**], và “*những bài kinh này hợp lại đã tạo nên phần Giới Luật bao trùm dành cho Phật tử tại gia*”, [theo ibid: 351].

Chứa trong DANH SÁCH B là một bảng thống kê hữu ích với những thông tin phân-loại và đối-chiêu về tất cả 148 người nghe ‘**có tên**’ trong các bài kinh đã được nói cho họ:

- 1- Tên của họ được xếp theo thứ tự a,b,c,
- 2- Với Cột thứ hai ghi rõ số bài kinh đã được nói cho mỗi người (và tổng số bài kinh đã được nói cho họ: **304** bài kinh); và
- 3- Cột thứ ba ghi rõ tên/số hiệu các bài kinh đó.

Rồi, để phân biệt “*các loại người tại gia*” mà Phật đã nói kinh,

bài nghiên cứu này cũng thống kê ra “các loại-người”: họ được xếp dựa theo số-lần được Phật thuyết giảng, theo thứ tự từ nhiều tới ít và từ trên xuống dưới, như sau:

gia chủ (121), bà-la-môn (99), vua (36), nữ Phật tử tại gia (18), học trò các bà-la-môn (16), lãnh tụ (13), quan lại (10), hoàn tử (6), thợ mộc (4), bà nội trợ (3), tướng lĩnh (3), ăn cướp (2), nữ bà-la-môn (2), quan thị thần của vua (2), trẻ con (2), thầy thuốc (2), công chúa (2), thợ rèn (2), thanh niên (2), kỹ nữ (1), chăn bò (1), con trai người thuần voi (1), con trai người thợ bạc (1), người chăn gia súc (1), người thuần ngựa (1), người bệnh cùi (1), nữ hoàng (1), kẻ độc tài cai trị (1), con trai người làm muối (1), và phụ nữ trẻ (1).

Rồi, về đặc-điểm của mỗi loại-người, tôi nghĩ sẽ thú vị hơn nếu tiếp tục khảo sát phân tích thêm dựa theo: 1) tuổi tác, 2) giới tính, 3) giai cấp, và 4) trình độ hiểu biết hay trình độ giác ngộ. Những loại thông tin như vậy về “người-nghe” thường được ghi rõ trong bài kinh, nhưng cũng đôi khi thông tin đó có được nhờ suy ra từ bài kinh khác nói về “người nghe” đó [nếu người đó xuất hiện 02 hay nhiều lần các bài kinh].

Nhiều lúc tôi cũng tra cứu dựa vào quyển “*Tự Điển Danh Từ Riêng Pali*” của học giả Malalasekera [*Dictionary of Pali Proper Names* (1998)] để nắm thêm thông tin. Những thông tin trong các luận giảng thì luôn được tra cứu và xem xét **một cách cẩn trọng**, bởi các luận giảng thường không ghi thông tin xác thực về thời gian ngày tháng, và chúng ta khó biết được phần luận giảng đó dựa trên điển tịch xác thực nào hay chỉ dựa theo những giai thoại hoặc những thêm bớt do tưởng tượng của những người đời sau.

Sau đây là phần tóm tắt từng mỗi “hạng-mục” và cho thấy các hạng-mục đó có mặt như thế nào trong các bộ kinh *nikaya*. Song song, phần phân tích chi tiết của các hạng mục đó so với các hạng mục phân loại khác của các bài kinh sẽ được ghi trong **Phần 4** của bài nghiên cứu này.

• Tuổi Tác

Các bài kinh hiếm khi ghi thông tin về tuổi tác của những người nghe. Về mục này chúng ta chỉ có thể phân loại theo các nhóm chính như: (i) rất trẻ, (ii) rất già, và (iii) một nhóm trung niên bởi vì khó mà xác định tuổi của họ (mặc dù họ không phải người đã quá già hay còn quá trẻ).

- Theo đó, *trong* 337 bài kinh nói trực-tiếp cho người tại gia, **chỉ có 18 bài kinh** (chiếm 6.5%) là nói cho những người trẻ tuổi, trẻ con, hoặc thanh niên và thanh nữ. Trong số người nghe trẻ tuổi này gồm có nhiều học trò (đệ tử, môn sinh) của các bà-la-môn (đặc biệt là người tên Vasettha và Bharadvaja¹⁶, và một số khác¹⁷); một người nữa rất đáng nhớ là chàng thanh niên gia chủ trẻ *Sigalaka* (Thi-ca-la-kiệt) trong bài kinh đáng nhớ “*Lời Khuyên Dạy Sigalaka*” (*Sigalaka Sutta*¹⁸). Và một số khác gồm có 02 bài kinh

¹⁶ Trong các kinh DN 13, DN 27, MN 98, Sn 3:9.

¹⁷ Các kinh khác được nói cho các học trò đệ tử của các bà-la-môn là: nói với Assalayana (MN 93 [MN II 197]), nói với Kapathika Bharadvaja (MN 95 [MN II 164]), nói với Sangarava (MN 100 [MN II 209]), nói với Magha (Sn 3:5 [Sn 86]), nói với Subha (DN 10 [DN I 204], MN 99 [MN II 196], MN 135 [MN III 202]), và nói với Uttara (MN 152 [MN III 298]).

¹⁸ Kinh DN 31.

nói cho những cậu trai trẻ ‘không có tên’¹⁹, và 01 bài kinh nói cho những cô con gái của một người gia chủ tên Uggaha.²⁰

- Số kinh nói cho người già tuổi thì rất ít, **chỉ có 05 bài kinh** (chiếm 1.4%). Trong 05 bài kinh này thì có 04 bài được nói cho những bà-la-môn già tuổi: 01 bài nói cho ông bà-la-môn già tên Brahmayu,²¹ 01 bài nói cho một ông bà-la-môn già rất giàu có,²² và 02 bài nói cho hai ông ‘lão’²³ cũng ‘không có tên’ trong kinh. Còn bài thứ năm là bài kinh nổi tiếng, được nói cho vị thí chủ Cấp Cô Độc lúc đó đã già yếu, đó là bài kinh “*Lời Khuyên Dạy Cấp Cô Độc*” (*Anathapindikovada Sutta*) vào lúc vị đại thí chủ rộng lòng của Đức Phật đang nằm trên giường bệnh.²⁴

- Trong số kinh còn lại, không có bài nào cho ta có thể nhận dạng ra người nghe là tuổi lão, già, hay trẻ; cho nên những bài kinh này đã được gom xếp vào hạng mục “*Không xác định được tuổi*”. Tuy nhiên, tuy chúng ta không thể xác định là họ đã già tuổi hay còn trẻ hay khoảng bao nhiêu tuổi, thì có một số kinh (hay thậm chí nhiều bài kinh) cho thấy đã được nói cho những người-nghe khi họ, vào lúc họ nghe, họ không phải đang ở giữa tuổi xuân xanh sung mãn của cuộc đời.

¹⁹ Các kinh Ud 2.3 và Ud 5.4.

²⁰ Kinh AN 5:33.

²¹ Kinh MN 91.

²² Kinh Sn 2:7.

²³ Các kinh AN 3:51 và AN 3:52: trong đó có có câu diễn tả: “*dve brahmanajinna vuddha mahallaka addhagata vayoanuppatta visavassasatika jatiya*” (tạm dịch nghĩa: “hai ông bà-la-môn già, lão, lê lếch đã nhiều năm, đã đến giai đoạn cuối, đã 120 tuổi”).

²⁴ Kinh MN 143.

- Có lẽ, có một số bài kinh nói về đề tài *già-chết* đã được Phật nói cho Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của xứ Kosala (Kiền-tát-la) được ghi trong chương “*Liên-kết Kosala*” (*Kosala Samyutta*) của Bộ Kinh Liên-Kết (SN),²⁵ đặc biệt là kinh SN 3:25 (*kinh Ví Dụ Về Ngọn Núi*)²⁶ đã được nói cho vị vua đó khi ông ta cũng đã khá cao tuổi (nhưng chưa hẳn là quá già lão). Mặc khác, có lẽ những bài kinh này chỉ là lời nhắc nhở cảnh báo gián-tiếp cho những người trẻ về cái sự “*già-bệnh-chết*” tất hữu không thể tránh được đối với tất cả mọi người.

<i>Tuổi</i>	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngăn	<i>Tất cả</i>
Già	0 (0%)	2 (3.9%)	0 (0%)	2 (1.5%)	1 (3%)	5 (1.4%)
Trẻ	7 (36.8%)	8 (15.7%)	0 (0%)	3 (2.3%)	5 (15.2%)	23 (6.5%)
Không xác định được	12 (63.2%)	41 (80.4%)	123 (100%)	125 (96.2%)	27 (81.8%)	328 (92.1%)

²⁵ Bộ kinh SN, Quyển 1, Chương 3.

²⁶ Bộ kinh SN, Quyển 1, *Kinh Pabbatupama*.

Tổng Cộng ²⁷	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)
--------------------------------	-----------	-----------	------------	------------	-----------	------------

Bảng 3 – Thống kê dựa theo Tuổi Tác & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Nhìn **Bảng 3**, do số lượng tương đối ít ỏi các bài kinh được nói trực tiếp cho những người nghe được xác định rõ là trẻ hay già, cho nên **Bảng 3** không thực sự cung cấp thông tin có ý nghĩa về hạng mục “tuổi-tác” của người nghe kinh lúc đó. Tuy nhiên, người đọc có thể nhìn thấy một thông tin **thú vị**, đó là trong Bộ Kinh Dài (DN) tỷ lệ các kinh nói trực tiếp cho người nghe ‘trẻ tuổi’ chiếm khá cao [chiếm 37%]. Bởi đối tượng người nghe của các kinh này là các học trò (môn sinh) của các bà-la-môn; điều này rất đúng với

²⁷ Người đọc nhanh trí có thể thấy những tổng-số trong hàng ngang trong **Bảng 3** này là khác với những tổng-số được ghi trong **Bảng 1** ở trên. Điều này là do có nhiều bài kinh được nói cho 02 người trở lên (nhiều hơn 01 người), do vậy tùy theo *nhiều* đặc-điểm (hạng-mục) đối chiếu nên có những kinh nói cho 1-người cũng được tính *nhiều* hơn 1 lần, vì thống kê tính dựa theo *nhiều* đặc-điểm và *hạng-mục* khác nhau.

- Sự khác biệt về các tổng-số cũng vì vậy xảy ra trong các bảng thống kê tiếp theo bên dưới, nhưng trong các bảng thống kê tiếp theo bên dưới tôi không cần lặp lại lời chú-thích này nữa!

- Thêm nữa, chúng ta lưu ý rằng kinh “Đại Kinh Bát-niết-bàn”, DN 16 (*Mahaparinibbana*) có những đoạn khác nhau được phân thành những hạng-mục ‘loại-người tại gia’ khác nhau [như: nói với bà-la-môn Vassakara; nói với chủ gia Pataligama; nói với người kỹ nữ tên Ambapali; nói với người Malla tên Pukkusa], do vậy nó đếm và tính tới 04 lần trong nhiều bảng thống kê dựa theo các hạng-mục khác nhau. Điều này cũng có ý nghĩa tốt, bởi vì các học giả cũng cho rằng bài kinh này “là một bài kết-hợp, gồm nhiều phần khác nhau được tìm thấy trong những phần kinh khác nhau của Rõ Kinh Pali”, (theo học giả Maurice Walshe, 1987: 567).

những lời nhận định cho rằng bộ kinh DN là tập hợp các bài kinh hướng những người có những tư duy quan điểm truyền thống bà-la-môn chuyển hóa sang tư duy khoa học và trí tuệ của Đức Phật. Và nếu ai có ý định chuyển hóa người khác, thì đối tượng nào tốt hơn là những người trẻ tuổi?— Những người trẻ tuổi thì dễ biết lắng nghe, còn dễ được uốn nắn, và dễ được chuyển hóa hơn những người già đã ngấm sâu và rất bảo thủ những tư tưởng cũ.

• Giới Tính

- Khi khảo sát tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’, ta thấy chỉ có **26** bài (chiếm chỉ có 7.6%) là được nói cho giới-nữ, và phần còn lại đều được nói cho giới-nam. Dĩ nhiên, chắc cũng có một số thiếu sót lẫn lộn không thể thiếu được trong công việc thống kê. Ví dụ như có bài kinh chỉ ghi chung chung là ‘*nói cho một nhóm gia chủ*’, và trong trường hợp này có khả năng cao là các bà vợ cũng có mặt ở đó để nghe; cho nên thực ra những bài kinh chỉ ghi là ‘*nói cho các gia chủ*’ (*gahapati*) thì có lẽ là có cả 02 giới người nghe.

- Thật thú vị thấy ngay rằng chỉ có Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) có tỷ lệ cao nhất các bài kinh chỉ được nói cho giới-nữ (chiếm 14.6% tổng số các bài kinh được nói cho cả 02 giới trong bộ kinh này). Trong khi đó, ngược lại, trong bộ Bộ Kinh Dài (DN) thì không có bài kinh nào được nói cho người nghe là nữ giới.

Giới Tính	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngắn	Tất cả
Nữ	0 (0%)	1 (2%)	4 (3.3%)	19 (14.6%)	3 (9.1%)	27 (7.6%)

Nam	19 (100%)	50 (98%)	119 (96.7%)	111 (85.4%)	30 (90.9%)	329 (92.4%)
Tổng Cộng	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)

Bảng 4 – Thống kê dựa theo “Giới-Tính” & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Sự thật rằng tỷ-trọng các kinh nói cho nữ giới là thấp thì cũng không gì quá ngạc nhiên, vì thời Đức Phật sống xã hội Ấn Độ lúc đó hầu như là xã hội “trọng nam khinh nữ”. Như thầy Bhikkhu Rahula đã nói:

“Sự phân biệt giới tính là cao nhất vào thời đó. Cũng như đa số các xã hội thời trung cổ, quyền của phụ nữ bị trấn áp. Đàn ông nắm giữ các quyền hành xã hội, và họ chỉ coi phụ nữ là đối tượng thỏa mãn sắc dục, là những người đẻ con, và là những người lo toan những việc nhỏ nhặt thường ngày trong nhà. Trong tình cảnh xã hội đó, danh dự và sức mạnh trí tuệ của phụ nữ khó mà nhận được sự chú ý của ai.” (2008: 98)

Do vậy, chúng ta phải trực quan công nhận rằng, trong tình cảnh trọng nam khinh nữ vào thời đó, có lẽ chỉ có những người đàn ông nam giới mới có nhiều cơ hội đi ra ngoài đường để tới những nơi để có thể nghe Đức Phật thuyết giảng. Trong cái xã hội ‘nam quyền’ ở đâu cũng vậy, những người phụ nữ thường bị trói chân ở trong nhà trong vườn để lo toan việc nhà cửa con cái, và thường không được phép đi ra ngoài nếu không có người đàn ông dẫn đi. Giả sử nếu họ thường được chồng hay cha dắt đi ra ngoài thì có lẽ họ cũng đã có mặt nhiều trong những bài kinh Phật đã nói cho những người đàn ông.

—Nhân tiện, nói về thái độ của Đức Phật đối với những nữ giới. Dựa theo những *ghi chép* trong kinh điển, thái độ của Phật đối với nữ giới dường như *không rõ ràng*. Trong nhiều trường hợp Phật phản đối sự ‘trọng nam khinh nữ’, nhưng mặt khác thì đích thực Phật cũng tỏ ra không ưu tiên về nữ giới, đặc biệt là khi ngài Ananda nhất mực thỉnh cầu Phật cho phép thành lập Ni Đoàn. Chúng ta có thể lấy ra một số ghi chép trong Kinh Tạng Pali để chúng ta suy nghĩ về thái độ của Đức Phật trong vấn đề này:

- Khi ngài Ananda hỏi Phật liệu phụ nữ có thể tu tập chứng đắc tới các mục tiêu giác ngộ rốt ráo của đạo Phật hay không và họ có thể trở thành bậc thánh A-la-hán hay không, thì Phật đã trả lời như sau:

“Này Ananda, nếu một người phụ nữ bước ra khỏi đời sống tại gia trở thành người xuất gia theo Giáo Pháp và trở thành vị đệ tử được Như Lai công nhận, người đó có thể chứng ngộ đến thánh quả Nhập Lưu, thánh quả Nhất Lai, thánh quả Bất Lai, thánh quả A-la-hán.”²⁸ (Bodhi, 2011).*

- Một ví dụ khác chứng tỏ các nữ tu có thể chứng đắc các tầng giác ngộ siêu thế là trong bài kinh ghi lại chuyện ngài Mahakaccana (Đại Ca-chiên-diên), một trong những vị đại đệ tử xuất sắc của Phật, đã chỉ dạy cho các nữ Phật tử tại gia về cách tu tập để đạt tới những tầng chứng đắc cao nhất bằng cách tu tập thiền định về 10 loại *kasina* (vật thể dùng để làm đối tượng thiền định).²⁹

- Một ví dụ khác nữa được thấy trong kinh *Culavedalla Sutta*

²⁸ Trích từ kinh AN 8:51 nói về di mẫu Gotami (Kiều-đàm-di).

²⁹ Kinh AN 10:26 nói về nữ đệ tử tại gia Kali.

(*Tiểu Kinh về Vấn Đáp*): sau khi nam Phật tử tại gia tên Visakha tiếp thu được sự chỉ dạy chi tiết từ vị Tỳ kheo Ni tên Dhammadinna (cũng là vợ trước đó của ông), ông đã đến gặp Phật để thỉnh cầu Phật xác nhận sự chỉ dạy của vị Tỳ kheo Ni đó là đúng với Giáo Pháp phải không, và Phật đã trả lời như sau:

*“Tỳ kheo Ni Dhammadinna là trí tuệ [pandita], này ông Visakha, Tỳ kheo Ni Dhammadinna có trí tuệ lớn lao [mahapanna]. Nếu trước đây ông có hỏi ta về điều đó (tức về vấn đề tu tập đó), ta cũng sẽ trả lời ông giống như cách của Tỳ kheo Ni đó! Ni Dhammadinna đã giảng giải điều đó rồi. Ý nghĩa của vấn đề đó đúng là như vậy, và ông nên ghi nhớ.”*³⁰ (MN 44 bởi Nanamoli và TKBD, 1995: 403)

-/- Nhưng, nhưng chúng ta lại tìm thấy trong một số kinh khác Đức Phật lại nói với giọng có vẻ như ‘phân biệt nam nữ’. Chẳng hạn như trong 02 bài nói về *Con Rắn* [AN 5:229 và 5:230], tôi xin trích dẫn mấy câu trong bài kinh thứ hai như sau:

“Này các Tỳ kheo, có năm sự nguy-hại này ở một con rắn đen. Năm đó là gì? Nó dữ dằn, thù hận, có nọc độc, có hai lưỡi, và nó phản bội rắn bạn. Đây là năm sự nguy-hại ở một con rắn đen. Cũng giống như vậy, có năm sự nguy-hại ở phụ nữ. Năm đó là gì? Họ dữ dằn, thù hận, lưỡi nói hai lời, và họ phản bội bạn bè.

“Này các Tỳ kheo, đây là cách phụ nữ có nọc độc: vì phần lớn họ có nhục-dục mạnh. Đây là cách phụ nữ có hai lưỡi hai lời: vì phần lớn họ đều nói những lời gây chia rẽ. Đây là cách phụ nữ phản bội bạn bè: vì phần lớn

³⁰ Trích từ kinh MN 44 (Culavedalla; *Tiểu kinh về Vấn Đáp*).

họ đều ngoại tình. Đây là năm sự nguy-hại ở phụ nữ.” ³¹
(AN 5:230 / TKBD, 2011*)

Nhưng chúng ta có thể cảm nhận rằng, những lời kinh này dường như không giống “giọng kinh” của Đức Phật nói chung. Mặc dù chúng ta chẳng bao giờ biết đúng sai hư thực là sao—tôi thì nghi ngờ những lời kinh đó đã được thêm vào bởi những tu sĩ “ly khai” sau này, hoặc cũng có thể đó là lời của những trưởng lão thời xưa muốn thêm vào để cảnh báo “mạnh” cho lớp tu sĩ trẻ về những hiểm họa họ sẽ gặp phải nếu họ có liên can quan hệ với phụ nữ, giống như lời cảnh báo để họ không bị vi phạm lời thề thụ giới xuất gia là “không gần gũi hay quan hệ giới tính”!

Giờ quay trở lại bài nghiên cứu:

- (1) Một cách nữa để giải thích tại sao tỷ lệ các bài kinh nói cho nữ giới là quá ít là: đó là, cũng có thể Đức Phật đã thực sự nói các kinh đều hết cho tất cả người nghe là nam và nữ, nhưng do các bài kinh được chép lại chỉ ghi tên của người (hay những người) đối thoại chính với Phật trong bài kinh đó mà thôi. Bởi vì trong xã hội Ấn Độ thời đó, người ta chỉ ghi lại tên của người nghe nào có địa vị xã hội, hoặc có tư cách đứng đầu trong nhóm người nghe— mà thường đó là những đàn ông; mặc dù lúc đó cũng có rất nhiều người nghe là phụ nữ. (Ví dụ như, có một nhóm gia chủ, có thể gồm có cả những gia chủ nữ, hoặc có những người vợ, thê thiếp, hầu nữ ... cũng đi cùng đến gặp Phật để nghe Phật thuyết giảng. Nhưng sau đó người thuật lại kinh chỉ đọc lại tên của một ông gia chủ dẫn đầu hoặc ông nào có đối thoại ít nhiều với Đức Phật mà thôi; còn số người nghe còn lại không được xác nhận là ai, bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ ...). Độc giả có thể coi lại trong “**Phần 1** -

³¹ Bài kinh AN 5:229 kể trước cũng có giọng ‘chê bai phụ nữ’ như vậy.

Giới Thiệu” ở những trang đầu của bài nghiên cứu này, như tôi đã nói, trong *kinh Sa-môn Quả* (*Samannaphala Sutta*, DN 2) có ghi Đức Phật đã chính thức nói cho Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*), nhưng những người nghe lúc đó gồm có cả 500 bà vợ của ông cũng đến nghe. (Vậy số người nghe kinh đó đâu phải là không có hay có ít số phụ nữ! Không cần biết ai nghe được, ai không nghe được hoặc không thể nghe hết bài thuyết giảng đó, nhưng bài nghiên cứu này chỉ khảo sát và thống kê “số-người-nghe” dựa vào số người đã “có mặt” khi Phật thuyết giảng bài kinh đó mà thôi. Thêm nữa, có thể vẫn còn những người nghe khác (như hầu nữ, hầu nam ...) đã không được nói rõ ràng trong kinh thì cũng không được tính và thống kê trong bài nghiên cứu này, vì chúng ta cũng không thể biết rõ họ có bao nhiêu).

- (2) Rồi, từ cách khảo sát và chọn lọc những bài kinh được nói cho các người nghe là nữ và nữ Phật tử, chúng ta thấy người đã được Phật thuyết giảng nhiều nhất là nữ đại thí chủ Visakha Migaramata [Mẹ của Migara]. Bà (sau đó là trưởng ni sư của Ni Đoàn) là người đã nghe được **06** bài kinh.³²

Kế sau, người nữ đã được Phật thuyết giảng nhiều thứ nhì là bà Mahapajapati Gotami (là di mẫu Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di, là dì ruột và vú nuôi của Phật khi Phật mới sinh ra): có 03 bài kinh Phật đã nói cho bà.³³

Tiếp theo là 03 nữ thánh giả tên Nakulamata,³⁴ Migasala,³⁵ và cô

³² 06 bài kinh đó là: AN 3:70, AN 8:43, AN 8:47, AN 8:49, Ud 2:09, và Ud 8:08.

³³ 03 kinh đó là: MN 142, AN 8:51, và AN 8:53.

³⁴ 02 kinh đó là: AN 4:55, và AN 8:48.

³⁵ 02 kinh đó là: AN 6:44, và AN 10:75.

con gái người Koliya (Câu-lợi) tên là Suppavasa³⁶: mỗi người nghe được 02 bài kinh.

Và, 12 người thánh giả nữ khác thì mỗi người nghe được 01 bài kinh.³⁷ (Tổng cộng toàn bộ số bài kinh nói trực tiếp cho người nghe là nữ giới chỉ có **26** bài kinh).

• Giai Cấp

Xã hội Ấn Độ vào thời Đức Phật sống bị phân chia thành 04 giai cấp [*vanna* (Pali)/*varna* (Phạn)]³⁸, đó là các giai cấp:

1. *Giai cấp bà-la-môn (brahmana)*,
2. *Giai cấp chiến-sĩ vua chúa (khattiya/ksatriya)*,
3. *Giai cấp thương-nông (vessa/vaisya)*, và
4. *Giai cấp bần-lao (sudda/sudra)*, gồm những người lao công, nô bộc, hầu hạ (theo Gethin, 1998: 12-13).

Học giả Bluck (2002:5) đã ghi rằng:

³⁶ 02 kinh đó là: AN 4:57, và Ud 2:08.

³⁷ Đó là 12 người-nghe có tên sau đây: *Bojjha*, trong 1 kinh AN 8:45; *Cundi*, trong 1 kinh AN 5:32; *Kali* (của xứ Kuraraghara), trong 1 kinh AN 10:26; *Kaligodha*, trong 1 kinh SN 55:39; *Mallika*, trong 1 kinh AN 4:197; *Sanu*, trong 1 kinh SN 10:05; *Sujata*, trong 1 kinh AN 7:63; *Sumana*, trong 1 kinh AN 5:31; *Velukantaki Nandamata*, trong 1 kinh AN 7:53; *một phụ nữ (mẹ của Brahmadeva)*, trong 1 kinh SN 6:03; *một phụ nữ thuộc dòng họ Verahaccani*, trong kinh 1 SN 35:133; (*các*) *cô con gái của gia chủ tên Uggaha*, trong 1 kinh AN 5:33.

³⁸ Trong suốt bài nghiên cứu này, chỗ nào tôi có ghi chữ nào bằng tiếng (Pali) và tiếng Phạn (Phạn), tôi sẽ ghi ở dạng Pali/Phạn với dấu gạch ở giữa, ví dụ như: (sudda/sudra).

*“Giáo lý của Đức Phật thu hút những người tại gia từ tất cả mọi tầng lớp, một phần là bởi vì ‘Giáo lý Phật không hề phân biệt những Phật tử tại gia là hàng Phật tử cấp hai (cấp thấp)’”.*³⁹

Xuyên suốt những giáo lý của Phật, Phật đã rất rõ ràng rằng Phật không hề quan trọng giai cấp hoặc thân thể của những người thuộc các tầng lớp xã hội thời đó, và Phật đã nói rõ rằng nơi sinh hay thân thể hay giai cấp của một người thì *chẳng liên quan gì* đến phẩm chất đức-hạnh hay sự đáng-khen của người đó. Phật đã nói như vậy:

*“Ta không gọi một người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì người đó được sinh ra trong gia đình cao cấp [-kulinata]. Ta không gọi một người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì màu da của người đó [-vannata]. Ta không gọi người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì sự giàu có của người [-bhogata].”*⁴⁰ (MN 96 / Rahula, 2008: 97)

Thái độ rõ ràng này của Phật càng được thấy rõ một cách dứt dạc hơn khi Phật đã nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja như sau:

“Đâu phải người ta trở thành đồ hạ cấp [vasalo] là do nơi sinh, đâu phải người ta trở thành bà-la-môn là do nơi sinh. Chính do hành-động của mình người đó mới trở thành một người bần hạ, chính do hành-động của

³⁹ Ở đây, vào cuối câu, học giả Bluck đã trích dẫn từ quyển “Đức Phật Lịch Sử” (Historical Buddha) của H.W. Schumann, ấn bản ở London 1989, trang 190.

⁴⁰ Trích kinh MN 96 Kinh Esukari (nói với Esukari).

*minh người đó mới trở thành một ‘bà-la-môn’.*⁴¹ (Sn 23/ Saddhatissa, 1994: 14).

- **Bảng 5** dưới đây đưa ra các tổng-số và tỷ-lệ phần trăm các bài kinh được thống kê dựa theo hạng mục “giai-cấp” và dựa theo các bộ kinh nikaya, và được đánh dấu một số đặc điểm phân biệt khác:

<i>Giai Cấp Người Nghe</i>	Bộ Kinh Dài	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Bộ Kinh Tăng- Chi	Tiểu bộ kinh	<i>Tất cả</i>
<i>Bà-la-môn</i>	8 (47%)	21 (45%)	32 (26%)	38 (30%)	11 (37%)	110 (32%)
<i>Vua chúa, Chiến sĩ (khattiya)</i>	4 (24%)	11 (23%)	38 (31%)	16 (13%)	3 (10%)	72 (21%)
<i>Thương Nông...</i>	3 (18%)	10 (21%)	49 (40%)	68 (54%)	11 (37%)	141 (41%)
<i>Giai cấp Hạ tiện</i>	2 (12%)	5 (11%)	2 (2%)	3 (2%)	5 (16%)	17 (5%)
<i>Tất Cả các kinh nói cho người tại gia</i>	17 (100%)	47 (100%)	121 (100%)	125 (100%)	30 (100%)	340 (100%)

Bảng 5 – Thống kê dựa theo “Giai-Cấp” của người-nghe & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Bộ Kinh Dài (DN) có 71% số kinh ‘nói cho người tại gia’ là nói cho những người nghe thuộc giai cấp *bà-la-môn* và giai cấp chiến-sĩ (vua chúa); tỷ-lệ này trong Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) là 43%.

⁴¹ Thi Kệ 136 trong kinh Sn 1:07 Vasala (Người Hạ Cấp).

- Trong khi đó, Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) có đến 54% bài kinh ‘nói cho người tại gia’ được nói cho giai cấp thứ ba là *nông-thương*; bộ kinh DN chỉ có 18% số này. Điều này càng đúng thêm với lời nhận định của thầy TKBD [đã được nói trong **Phần 2** ở trên] rằng: Bộ Kinh Dài (DN) là bộ kinh hướng nhiều tới việc chuyển hóa những người theo tư duy quan điểm trước đó (tức tư tưởng bà-la-môn, Vệ-đà), đó là những *bà-la-môn* và các môn sinh của họ đã mang sẵn trong đầu những nghi thức và thực hành Bà-la-môn giáo rất cổ cội từ thời trước Phật.

- Mặt khác, tầng lớp thương-nông (*vessa*) ít bị bó buộc vào hệ thống giai cấp xã hội nơi mà hai giai cấp đầu tiên tự cho mình là giai cấp ‘siêu đẳng’ hơn, nên tầng lớp nông-thương thì mở rộng và đón nhận được nhiều những thông điệp và lời dạy của Đức Phật. Như học giả Harvey đã nhận xét:

“Những quan chức nhà nước và những thương buôn là những nhóm người nắm thế lực trong xã hội ở thị thành, nhưng họ cũng không có số má gì trong hệ thống giai cấp thời đó [bởi vì những thương buôn sau đó cũng thuộc tầng lớp Vaisya (Phệ-xá, nông thương)]. Những nhóm người này đặc biệt được lôi cuốn theo thông điệp của Đức Phật; đó là những thông điệp được nói cho những người là những cá nhân tự làm tự chịu trách nhiệm cho mệnh hệ về đức-hạnh và tâm-linh của mình, chứ không phải như là những thành viên của hệ thống giai cấp.” (1990: 2425)

Một điều cần lưu ý nữa là số lượng bài kinh nói cho người thuộc giai cấp *bần-lao* (*sudda*) là rất thấp (chỉ chiếm 5% tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’). Lý do chính có thể là tương tự

như những lý do chúng ta đã phân tích ở trên đối với nữ-giới. Bởi vì cũng như nữ giới, những người thuộc giai cấp *bần-lao hạ tiện* thì không có chức vị, danh dự và tiếng nói trong xã hội giai cấp thời đó, cho nên dù cho họ đã có mặt trong số những người nghe kinh, họ cũng không được *để ý và ghi lại* vào kinh điển như là những *người-nghe-kinh*. Nếu những người hầu hạ hạ cấp có tham dự cùng lúc với những người bà-la-môn hoặc những người thuộc giai cấp vua chúa chiến sĩ, thì có lẽ Đức Phật cũng chỉ chính thức đối thoại với những người dẫn đầu, mà thường đó là những ông có chức tước hay danh phận cao nhất đang đứng đầu trong nhóm đó; cho nên người thuật-kinh sau đó chỉ ghi chép những người ‘đứng-đầu’ đó là người-nghe-kinh, và họ không ghi nhận và thuật lại về những người ‘thuộc hàng thấp hơn’ và những người hầu hạ hạ cấp cũng có mặt ở đó; cho dù những lời Phật nói là nói cho tất cả mọi người nghe học.

• Trình Độ Giác Ngộ

Hạng mục “*trình-độ giác-ngộ*” là chỉ mức độ hiểu biết về tâm linh hoặc những cấp bậc chứng ngộ tâm linh của người nghe. Vị thầy của tôi là học giả, dịch giả kinh điển Phật giáo—thầy TKBD (Bhikkhu Bodhi, Tỳ Kheo Bò-đề)—đã từng viết cho chúng ta biết rằng:

“Nhiều đệ tử của Phật đã chứng đắc một trong ba tầng thánh quả đầu tiên, tức từ Nhập Lưu, Nhất Lai cho đến Bất Lai, là những người tại gia.” (2001: 38).

Thực vậy, trong Bộ Kinh Trung (MN 73), Đức Phật đã nói cho một du sĩ ngoài đạo tên Vacchagotta rằng có nhiều trăm người tu tại gia, gồm cả nam và nữ, đã là những bậc Nhập Lưu, Nhất Lai, và có cả Bất Lai.

- Chúng ta cũng tìm thấy trong Bộ Kinh Tăng-Chi (AN 6:120-139) (*Bhallika*, vân vân ...) ⁴² có chỉ ra 20 người nam Phật tử tại gia (nam cư sĩ) đều đã là bậc thánh Nhập Lưu. Đó là (*theo thứ tự abc*):

Arittha, Bhallika, Citta (ở Macchikasanda), Hatthaka (ở Ajavi), Isidatta, Jivaka Komarabhacca, Mahanama (người họ Thích-Ca, Sakya), Mendaka, Nakulapita, Purana, Sandhana, Saragga, Sudatta Anathapindika, Sura (ở Ambattha), Tavakannika, Ugga of Vesali, Uggata, Vajjiyamahita, Vasettha, và Vijaya.

Mỗi người trong số họ được cho là đã có đủ:

“niềm-tin bất thoái chuyển [aveccappasadena] vào Đức Phật; niềm-tin bất lay chuyển vào Giáo Pháp; niềm-tin bất lay chuyển vào Tăng Đoàn, [Phật, Pháp, Tăng]; có giới-hạnh thánh thiện; có sự-biết thánh thiện; và có sự giải-thoát thánh thiện.”;

và họ đã:

“đã đạt tới sự chắc chắn (không còn nghi ngờ) về Như Lai và đã trở thành người nhìn thấy bậc Bất Tử [tathagate nitthagato amataddaso amatam sacchikata iriyati]” (Bodhi, 2011).*

- Và trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN 55:39) ⁴³, sau khi đã nói cho một nữ cư sĩ tên Kajigodha thuộc họ Thích-ca (*Sakya*) về bốn yếu-tố để chứng ngộ thánh quả Nhập Lưu, Đức Phật đã kết lời như vậy:

“Đó là lợi lạc cho cô, này Godha! Cô đã giới chứng đắc,

⁴² Kinh AN 6:120-139 về Bhallikadi ...

⁴³ Kinh SN 55:30, Quyển 5, nói cho nữ cư sĩ Kaligodha.

này Godha! Vậy là cô đã tuyên bố chứng đắc thánh quả Nhập Lưu [sotapattiphalam taya, godhe, byakatan].”
(TKBD, 2000: 1826).

Dựa vào sự nhận dạng rõ ràng ở trên, tôi đã dùng phẩm cấp “thánh-nhân” (ariya) là một trong những [bậc, mức] “trình độ giác ngộ” để xếp loại những người tại gia trong tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’.

- Trong các kinh khác, chúng ta thấy Đức Phật có gọi 21 Phật tử tại gia là “hàng nhất” hay “ưu tú nhất” (agga). Đó là trong các kinh AN 1:248-257⁴⁴ nói về các nam cư sĩ, và trong kinh AN 1:258-267⁴⁵ nói về các nữ cư sĩ là những Phật tử tại gia “ưu tú”. Theo thứ tự hai dãy kinh trên, 11 người cư sĩ nam được cho là hạng “ưu tú”, đó là:

Bhallika, Citta ở xứ Macchikasanda, Hatthaka ở Alavi, Jivaka Komarabhacca, Mahanama của tộc Thích Ca, Nakulapita, Sudatta Anathapindika (đại thí chủ Cấp Cô Độc), Sura Ambattha, Tapussa, Ugga ở Xá-vệ (Vesali), và Uggata.

Và 10 nữ cư sĩ ‘ưu tú’ đó là:

Kali ở Kuraraghara, Katiyani, Khujjuttara, Nakulamata, Samavati, Sujata con gái của Senani (tức cô Sujata đã cúng dường cháo sữa cho Phật trước ngày Phật giác ngộ), Suppavasa con gái vua Câu-lợi (Koliya), Suppiya, Uttara Nandamata, và Visakha Migaramata (nữ đại thí chủ của Phật).

⁴⁴ Bộ Kinh AN, Quyển “Một”.

⁴⁵ Bộ Kinh AN, Quyển “Một”.

Khi những bài kinh được nói cho mỗi người trong số người nói trên, tôi xếp loại họ theo “trình độ giác ngộ” là “ưu-tú”, như chính Đức Phật đã gọi họ.

Ở đây có một sự trùng lặp, tức có những người nằm trong cả hai danh sách là “*Phật tử tại gia ưu-tú*” và “*Thánh nhân*”. Có 10 người nằm trong cả hai danh sách đó, đó là:

Bhallika, Citta ở Macchikasanda, Hatthaka ở Alavi, Jivaka Komarabhacca, Mahanama của tộc Thích Ca, Nakulapita, Sudatta Anathapindika (Cấp Cô Độc), Sura ở Ambattha, Ugga ở Xá-vệ (Vesali), và Uggata.

Còn có những người được gọi là những bậc “*thánh nhân*” nhưng lại không nằm trong danh sách “*Phật tử ưu-tú nhất*”, đó là:

Arittha, Isidatta, Mendaka, Purana, Sandhana, Saragga, Tavakannika, Vajjiyamahita, Vasettha, và Vijaya; và nữ cư sĩ Kaligodha.

Và những người được xếp loại là “*Phật tử ưu-tú*” nhất nhưng lại không nằm trong danh sách các bậc “*Thánh nhân*” thì gồm có cư sĩ Tapussa, và tất cả những nữ cư sĩ được xếp loại trong danh sách những “*Nữ cư sĩ ưu-tú nhất*”.

Trong bảng thống kê bên dưới, và các bảng thống kê khác xếp loại theo “*Trình độ giác ngộ*”, thì 03 loại người [i. “*vừa là thánh nhân và đệ tử ưu-tú*”; ii. “*thánh nhân nhưng không phải đệ tử ưu-tú nhất*”, và iii. “*đệ tử ưu-tú nhưng không phải thánh nhân*”] đã được phân loại và xếp riêng biệt. Còn số cư sĩ còn lại được xếp chung vào một hạng mục là “*không xác định được*”.

Một bảng thống kê các bài kinh được ‘nói cho các người tại gia’ đã được xếp dựa theo các tiêu chuẩn “*trình độ giác ngộ*” và dựa

theo các bộ kinh *Nikaya* như dưới đây:

<i>Trình Độ Giác Ngộ</i>	Bộ Kinh Dài	Trung bộ kinh	Tương Ưng bộ kinh	Bộ Kinh Tăng-Chi	Tiểu bộ kinh	Tất cả
<i>Thánh nhân và Ưu tú</i>	0 (0%)	4 (8%)	27 (22%)	31 (24%)	0 (0%)	62 (17%)
<i>Thánh nhân</i>	2 (11%)	2 (4%)	3 (2%)	4 (3%)	1 (3%)	13 (4%)
<i>Ưu tú</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	9 (7%)	3 (9%)	12 (3%)
<i>Không xác định</i>	17 (89%)	45 (88%)	93 (76%)	86 (66%)	29 (88%)	269 (76%)
<i>Tổng Cộng:</i>	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)

Bảng 6 – Thống kê dựa theo “Trình-độ Giác Ngộ” của người-nghe & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Một điều chúng ta có thể ghi nhận ngay trong bảng thống kê này là trong Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) và Bộ Kinh Liên-Kết (SN) có đến 34% và 24% những bài kinh được nói cho *những người tại gia có trình độ giác ngộ cao. Tỷ lệ này là rất thấp trong các bộ kinh khác!*

(2)—Mục Tiêu của Bài Kinh

Ở đây tôi cũng tiếp tục khảo sát và thống kê các bài kinh theo một tiêu chuẩn/ hạng mục nữa, đó là “*mục-tiêu của bài kinh*” muốn nhắm tới. Ví dụ bài kinh được nói cho các người tại gia với mục

đích (i) để họ tu tập để đạt tới sự hạnh-phúc thế tục trong kiếp này, hoặc (ii) để được tái sinh phúc lành trong kiếp sau, hoặc (iii) để bước đầu tu tập trên con-đường đạt tới sự giải-thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử (*samsara*) [ví dụ như đạt tới thánh quả Nhập Lưu, bước vào dòng thánh đạo siêu thế], hoặc (iv) để đạt tới mục tiêu giải-thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sinh tử [ví dụ đạt tới *Niết-bàn* (*nibbana*)].

Khi bài kinh hướng dẫn người nghe tu tập để đạt tới những mục-tiêu tâm linh cao hơn (như các thánh quả ...), tôi liệt kê vào nó hạng mục “*mục tiêu cao-nhất*”. Còn những bài kinh chỉ dạy người nghe tu sửa để có được những “*sự hạnh-phúc trong đời sống gia đình thế tục trong kiếp này*” và “*sự tái-sinh tốt lành ở kiếp sau*”, thì tôi cũng phân loại và thống kê chúng vào các hạng mục mang các tên đó luôn. Còn các bài kinh không nói rõ ràng về mục tiêu riêng biệt nào, thì tôi đưa vào hạng mục “*không xác định*” được. **Bảng 7** dưới đây thống kê các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ dựa theo các “mục-tiêu của bài kinh” và dựa theo các bộ kinh *Nikaya*:

<i>Mục Tiêu</i>	Bộ Kinh Dài	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Bộ Kinh Tăng-Chi	Tiểu bộ kinh	<i>Tất cả</i>
<i>Hạnh Phúc trong kiếp này</i>	1 (6%)	4 (8%)	13 (10%)	25 (16%)	10 (28%)	53 (13%)
<i>Tái Sinh tốt lành kiếp sau</i>	5 (28%)	12 (24%)	31 (24%)	72 (45%)	11 (31%)	131 (33%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu</i>	0 (0%)	3 (6%)	22 (17%)	9 (6%)	1 (3%)	35 (9%)
<i>Niết-bàn (Nibbana)</i>	9 (50%)	21 (42%)	36 (28%)	25 (16%)	12 (33%)	103 (26%)

Không xác định	3 (17%)	10 (20%)	26 (20%)	30 (19%)	2 (6%)	71 (18%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 7 – Thống kê dựa theo “Mục-Tiêu của Bài Kinh” & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Học giả Gombrich nhận định rằng: *“Những bài kinh của Đức Phật nói cho người tại gia chủ yếu nói về phần đức-hạnh”* (1988: 74). Như vậy, như chúng ta đã nghĩ, trong tổng cộng các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong các bộ kinh, thì các bài kinh hướng dẫn tới mục tiêu được *“tái-sinh tốt lành kiếp sau”* là chiếm nhiều hơn các bài kinh nói về những mục tiêu khác. Khi cộng số bài kinh có mục tiêu *“hạnh-phúc trong đời này”* và mục tiêu *“tái-sinh tốt lành kiếp sau”*, tổng số là **184** bài kinh; còn tổng số các bài kinh nói tới mục tiêu cao là *“Niết-bàn giải thoát”* là **138** bài. Điều này cũng không mấy khác biệt với nhận định trên của học giả Gombrich. Sẽ rất hay nếu so sánh 02 tổng-số này với 02 tổng-số tương ứng trong số các bài kinh ‘nói cho những người xuất gia’ [Tỳ kheo và Tỳ kheo ni]; nhưng phạm vi bài nghiên cứu này *không* khảo sát về các kinh ‘nói cho người xuất gia’ đó!

- Điều thú vị nhất ở đây, trong **Bảng 7** này, là sự khác-biệt của các bộ kinh *Nikaya* về hạng mục các “mục-tiêu” khác nhau. Để làm rõ hơn sự khác biệt này, tôi đưa các con số trên vào một bảng thống kê mới (**Bảng 8** dưới đây). Điều này cũng cho thấy sự khác biệt trong giáo lý của Đức Phật so với tôn giáo bà-la-môn thời đó:

	Bộ Kinh Dài	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ	Bộ Kinh Tăng-Chi	Tiểu bộ kinh	
--	----------------	------------------	-----------------	---------------------	-----------------	--

Mục Tiêu			kinh			Tất cả
Hạnh Phúc trong đời này & Tái Sinh phúc lành kiếp sau	6 (33%)	16 (32%)	44 (34%)	97 (60%)	21 (58%)	184 (47%)
Niết-bàn Giải Thoát	9 (50%)	24 (48%)	58 (45%)	34 (21%)	13 (36%)	138 (35%)
Không xác định	3 (17%)	10 (20%)	26 (20%)	30 (19%)	2 (6%)	71 (18%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 8 – Thống kê dựa theo các “Mục-Tiêu cao và thấp” & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Ở đây chúng ta lưu ý thấy Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) nhấn mạnh rất nhiều vào 02 mục-tiêu “thấp” (có tới 60% các bài kinh nói về 02 mục-tiêu đó), so với các bộ kinh *nikaya* còn lại. Điều này càng củng cố thêm nhận định của thầy TKBD [như đã nói ở phần trên] rằng: hình như các bài kinh chủ yếu hướng đến những mục-tiêu thông thường mà những người tại gia thường quan tâm nhất (đó là 02 mục-tiêu thấp nói trên). Bộ Kinh Ngăn (KN) cũng chủ yếu nhấn mạnh nhiều vào những mục tiêu thấp này.

Điều đáng lưu ý là Bộ Kinh Liên-Kết (SN) có cả nguyên một chương (tương ưng, liên-kết) liên kết 45 bài kinh nói về thánh quả Nhập Lưu,⁴⁶ trong số đó có tới 21 bài kinh nói cho những người tại gia, và điều này khiến cho bộ kinh SN nghiêng nặng về những

⁴⁶[Coi chương Liên-Kết Nhập-Lưu (Sotapatti Samyutta), Quyển 5].

mục-tiêu “cao” như vậy. Nếu chúng ta lấy cái chương/ liên-kết này ra khỏi bộ kinh SN, tức là ngay cả nếu chúng ta không tính chương này, thì phần còn lại của bộ kinh SN vẫn còn chứa tới 37 bài kinh nói về mục-tiêu “thánh quả cao” như vậy, và có 44 bài kinh nói về hai mục-tiêu “thấp” kia. Chỉ tính như vậy cũng thấy SN khác biệt so với bộ kinh AN về số lượng các mục-tiêu chủ yếu “cao” và “thấp”.

(3)—Loại Bài Kinh

- Việc khó phân loại là việc phân loại các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ dựa theo thể-loại hay cấu-trúc của bài kinh. Để làm được điều này, tôi có tham khảo hướng dẫn trong bài nghiên cứu của nữ học giả Joy Manne có tên là *“Các Loại Kinh trong các bộ kinh Pali và Ý Nghĩa của chúng để chúng ta đề cao Giáo Lý và Văn Học Phật Giáo”*. Ở đây, dựa vào sự phân tích của bà về Bộ Kinh Dài (DN) và Bộ Kinh Trung (MN), bà đã phân loại thành 03 thể loại kinh chính, đó là: *kinh Thuyết Giảng*, *kinh Thảo Luận*, và *kinh Tư Vấn* (theo Manne, 1990: 31).

- *Kinh Thuyết Giảng* là những bài kinh trong đó Phật [hoặc một số vị đại đệ tử] đưa ra những lời hướng dẫn chỉ dạy, mà không dựa theo những câu hỏi hay thách hỏi của người nghe; đó chỉ là những chủ đề do Phật tự nói ra khi có người nghe đến gặp chào Phật và sau khi đã ngồi xuống một bên Phật để chờ Phật thuyết giảng.

- Tuy nhiên, khi một bài kinh được nói ra để trả lời một câu hỏi [hay nhiều câu hỏi] của người nghe, nó được xếp loại là *kinh Tư Vấn*.

- Khi một bài kinh được nói ra vì có người thách hỏi hoặc chất

vấn đòi hỏi có sự tranh luận tranh biện qua lại, thì nó được xếp vào loại *kinh Thảo Luận*.

- Có những bài kinh không thuộc một trong 03 thể loại trên, thì tôi xếp chúng vào hạng-mục “*Loại Khác*”. Ví dụ một trong những bài kinh nói cho người tại gia thuộc loại đó là kinh AN 10:30 (*Kosala 2*),⁴⁷ khi đó Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiều-tất-la) chỉ đơn thuần đến gặp Phật và nói ra 10 lý do tại sao Phật được kính ngợi. Do vậy bài kinh này được xếp vào “*Loại Khác*”.

<i>Loại Bài Kinh</i>	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chỉ	Bộ Kinh Ngắn	<i>Tất cả</i>
<i>Thuyết Giảng</i>	6 (33%)	14 (28%)	53 (41%)	90 (56%)	17 (47%)	180 (46%)
<i>Tư Vấn</i>	9 (50%)	22 (44%)	51 (40%)	42 (26%)	12 (33%)	136 (35%)
<i>Thảo Luận</i> (do chất vấn, do thách hỏi...)	3 (17%)	14 (28%)	24 (19%)	28 (17%)	7 (19%)	76 (19%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)	0 (0%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 9 – Thống kê dựa theo “Loại bài kinh” & dựa theo các Bộ Kinh Nikaya

- Chúng ta nhìn thấy trong **Bảng 9** này tỷ lệ các bài kinh *Thuyết*

⁴⁷ Kinh AN 10:30, *Dutiyakosala*.

Giảng trong Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) là rất cao hơn số lượng loại đó trong các bộ kinh khác.

- Trong hạng mục loại *kinh Thuyết giảng*, tôi lại phân nó ra thành những ‘tiểu hạng mục’ khác, gồm có:

(1) *kinh Tự Thuyết* – trong số này, và là số phổ biến nhất, Đức Phật tự mình thuyết giảng bài kinh cho người nghe hoàn toàn không đặt câu hỏi nào, hoặc chỉ ít cũng như chúng ta đọc thấy trong các bài kinh đã được ghi chép lại như vậy.

Một bài *kinh Tự Thuyết* như vậy thường bắt đầu bằng những câu tiêu biểu như: *“Rồi ông/bà X ... đến gặp Đức Thế Tôn, kính lễ Đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Rồi Đức Thế Tôn nói với ông/bà đó như vậy ...”*

Lấy một ví dụ về thể loại kinh này là kinh SN 12:41 (*Năm Sự Thù Ghét Đáng Sợ*)⁴⁸ được thuyết giảng cho gia chủ Anathapindika (Cấp Cô Độc), giảng giải về 05 mối hiểm họa của sự thù hận [đó là: hành vi thiếu đức hạnh], về 04 yếu-tố giúp dẫn tới thánh quả Nhập Lưu [đó gồm: *niềm-tin* xác tín bất thoái chuyển vào Phật, Pháp, Tăng, và *giới-hạnh* trong sạch được quý trọng bởi những thánh nhân], và về sự thâm-nhập bằng trí-biết về ‘sự khởi-sinh tùy thuộc’ (lý duyên khởi).

(2) *kinh Xác Nhận* – là các bài kinh khi có ai đến gặp Phật và nói ra lời tuyên bố nào đó, và được Đức Phật xác nhận là đúng, và thường thì Phật sẽ cũng nhân dịp giảng giải thêm ít nhiều chi tiết nữa về cái chủ đề mới được xác nhận đó.

Một ví dụ loại này là kinh AN 10:94 (*Vajjiyamahita*),⁴⁹ trong

⁴⁸ Bộ kinh SN, Quyển 2, *Kinh Pancabhayavera*.

⁴⁹ Bộ kinh AN, Quyển “Mười”, *Kinh Vajjiyamahita*.

đó gia chủ Vajjiyamahita đã bác bỏ những quan điểm của một số du sĩ thuộc giáo phái khác, khi những người ngoại đạo đó hiểu lầm một số quan điểm của Đức Phật về cách làm tăng trưởng những phẩm chất thiện lành và làm giảm bớt những phẩm chất bất thiện. Sau đó ông đến gặp Phật để kể lại việc đó, và Phật đã xác-nhận cách nói của ông là chánh đúng; Phật đã khen ngợi: “*Tốt, tốt, này gia chủ! Theo cách như vậy những người rô dại [moghapurisa] đó nhiều lúc phải được tranh luận bằng những lý lẽ [sahadhammena]*”, rồi sau đó Phật thuyết giảng thêm để củng cố về chủ đề giáo lý đó.

(3) **kinh Gián Tiếp** – đó là những bài thuyết giảng Phật nói cho người này nhưng “gián-tiếp” nói (i) cho người nghe gần đó mà Phật muốn nói, hoặc nói (ii) cho một người để người đó có thể nói lại cho người nghe mà Phật muốn nói.

Ví dụ cho loại đầu (i) là kinh SN 35:241 (*Ví Dụ Khúc Gỗ Lớn 1*)⁵⁰ trong đó Phật nói với các Tỷ kheo về sự nên giữ mình như khúc cây đang trôi giữa dòng sông, không nên để bị cuốn trôi giạt qua bờ-này hay bờ-kia ... Đây là ví dụ muốn chỉ người tu không nên để mình bị dính vào hay chạy theo “*sáu giác-quan*” và “*những đối-tượng giác quan*”. Và bài kinh này diễn ra khi người chăn bò tên Nanda đang đứng gần đó và đang chú tâm lắng nghe.

Còn ví dụ về loại kinh gián-tiếp thứ hai (ii) là kinh AN 5:179 (*Gia Chủ*)⁵¹ được nói cho ông Anathapindika (Cấp Cô Độc) và 500 người tại gia đã đến gặp Phật và sau khi họ đã ngồi xuống một bên; sau khi đó Phật đã nói với ngài Xá-lợi-phất về “*05 giới-hạnh*” cần

⁵⁰ Kinh SN 35:241 này được đánh số trong ấn bản của PTS là SN 35:200.

⁵¹ Bộ kinh AN, Quyển “Năm”, Kinh Gihi.

tu tập và “04 cách an trú trong hạnh phúc” đối với một người gia chủ mặc áo trắng (cư sĩ).

(4) **kinh Theo Yêu Cầu** – là các kinh Phật thuyết giảng theo sự thỉnh cầu của người nghe.

Ví dụ tiêu biểu cho loại kinh của tiểu-hạng-mục này là bài kinh SN 55:53 (Dhammadinna)⁵² được nói cho 05 người cư sĩ Dhammadinna và 500 người tại gia khác; kinh nói về sự tu tập là không phải dễ dàng đối với những người tại gia, cũng rất khó cho họ có thể thấm nhuần ý nghĩa sâu sắc của những bài thuyết giảng nói về những “trạng thái siêu-thể” và nói về “tính-không”, và cũng nói về những cách thức dễ dàng hơn để tu tập bốn yếu tố giúp giác ngộ tới thánh quả Nhập Lưu. Trong bài kinh này, Dhammadinna đã đến gặp Phật và nói: “*Kính thỉnh cầu Đức Thế Tôn khích lệ [ovadatu] và chỉ dạy [anusdsatu] cho chúng con cách để dẫn tới phúc lợi và hạnh phúc dài lâu.*” (TKBD, 2000: 1833).

(5) **kinh Theo Tình Huống** – là các kinh Phật nói ra để đáp lại một tình huống đang xảy ra.

Ví dụ, Phật đã nói bài kinh SN 3:16 (*Con Gái*)⁵³ cho Vua Pasenadi (Ba-tu-nặc) sau khi Phật thấy nhà vua không vui lòng khi nghe tin vợ ông vừa mới sinh ra con gái (thay vì con trai như ông mong đợi). Nên Phật mới thuyết giảng rằng con gái có thể sau này còn tốt hơn và làm được việc hơn con trai (chứ không phải nữ nhi là kém cỏi).

(6) **kinh Tuyên Thuyết** – là các bài kinh Phật thuyết giảng ngay sau khi nghe người nào đó tuyên bố về điều gì đó.

⁵² Bộ kinh SN, Quyển 5, *Kinh Dhammadinna*.

⁵³ Bộ kinh SN, Quyển 1, *Kinh Dhitu*.

Một ví dụ là kinh AN 7:07 (*Tể Tướng Ugga*)⁵⁴ được nói cho Ugga, vị tể tướng của vua Pasenadi (Ba-tư-nặc). Khi Phật nghe ông Ugga ngạc nhiên về sự giàu có của ông Migara ở xứ Rohana bởi ông Migara đó có *‘rất nhiều ... lượng vàng, chưa kể đến bạc’* – Phật đã nói về “07 loại tài sản không bao giờ bị mất đi”, đó là: *niềm-tin chánh tín, hành vi giới-hạnh, sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức, sự biết sợ-hãi việc làm sai trái, sự học-hiểu, tâm rộng lòng bố-thí, và trí-tuệ.*

- Như vậy là, 17 bài kinh được ghi trong **Bảng 9** ở trên có thể được xếp loại lại dựa theo sáu tiểu-hạng-mục trên như sau:

<i>Loại “kinh Thuyết Giảng” phân theo các tiểu-hạng-mục:</i>	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngắn	<i>Tất cả</i>
<i>kinh Tự Thuyết</i>	0 (0%)	2 (14%)	17 (34%)	66 (73%)	3 (18%)	88 (50%)
<i>kinh Xác Nhận</i>	0 (0%)	2 (14%)	7 (14%)	9 (10%)	0 (0%)	18 (10%)
<i>kinh Gián Tiếp</i>	0 (0%)	1 (7%)	2 (4%)	1 (1%)	0 (0%)	4 (2%)
<i>kinh Theo Yêu Cầu</i>	2 (33%)	2 (14%)	9 (18%)	7 (8%)	1 (6%)	21 (12%)
<i>kinh Theo Tình Huống</i>	2 (33%)	6 (43%)	12 (24%)	4 (4%)	11 (65%)	35 (20%)
<i>kinh Tuyên Thuyết</i>	2 (33%)	1 (7%)	3 (6%)	3 (3%)	2 (12%)	11 (6%)
Tổng Cộng	6 (100%)	14 (100%)	50 (100%)	90 (100%)	17 (100%)	177 (100%)

⁵⁴ Bộ kinh AN, Quyền “Bảy”, *Kinh Uggamahdmatta*.

Bảng 10 – Loại kinh *Thuyết Giảng* được thống kê theo các “Tiểu-hạng-mục” & theo các bộ kinh Nikaya

- **Bảng 10** này đánh dấu thêm một ‘hương-vị’ khác của Bộ Kinh Tăng-Chi (AN), trong đó đa phần các kinh thuộc loại *kinh Thuyết Giảng* là thuộc tiểu-loại *kinh Tự Thuyết*. Trong khi đó đa phần các bài kinh thuộc loại *kinh Thuyết Giảng* trong các bộ kinh khác thì thuộc các tiểu-loại *kinh Theo Tình Huống*, *kinh Tuyên Thuyết*, hoặc *kinh Theo Yêu Cầu*.

(4)—Phương Pháp Chỉ Dạy (Sư Phạm)

Tôi cũng phân loại tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ theo 05 loại nữa, dựa trên những phương pháp chỉ dạy (phương pháp sư phạm) mà Phật đã dùng để nói kinh. 05 tiểu hạng-mục đó là:

(1) *phương pháp Hướng Dẫn Theo Trình Tự* – là những bài kinh Phật đưa ra lời chỉ dạy trực tiếp và các luận điểm của vấn đề theo thứ tự đơn giản. Rất nhiều bài kinh của Phật đều thuộc cách giảng dạy này.

(2) *phương pháp Đáp Ứng* – là những bài kinh Phật trả lời những câu hỏi hoặc chất vấn. Theo một cách nhìn khác thì loại này cũng tương tự như loại trực tiếp “*Hướng Dẫn Theo Trình Tự*” ở trên.

(3) *phương pháp Bằg Cách Đặt Câu Hỏi* (kiểu Socrat) – đây là một phương pháp giảng dạy, Phật đứng ở vai trò như người chưa-biết và đặt nhiều câu hỏi cho người nghe suy nghĩ và trả lời,

sau đó Phật giảng giải thêm.

Một ví dụ cho loại kinh này là kinh AN 3:65,⁵⁵ tức bài kinh kinh “*Kesaputti*” hay kinh “*Người Kalama*” rất nổi tiếng, trong toàn bộ bài kinh này là một loạt các câu hỏi và trả lời, ví dụ:

“Này các người Kalama, các người nghĩ sao? Những điều này [pháp này, dhamma] là thiện hay bất thiện?” – “Thưa ngài, bất thiện [akusala]” – “Là đáng chê trách [tội lỗi] hay đáng khen [không tội lỗi]?” – “Thưa ngài, đáng chê trách [savajja]” – “Bị quở trách hay được khen ngợi bởi bậc hiền tri?” – “Thưa ngài, bị quở trách bởi bậc hiền tri [vinnugarahita]” – “Nếu được chấp nhận và làm theo, chúng sẽ dẫn đến hiểm họa và khổ đau phải không, hay sẽ ra sao?” – “Thưa ngài, nếu được chấp nhận và làm theo, những điều đó sẽ dẫn đến nguy hại và khổ đau. Đối với chúng tôi trong trường hợp này là như vậy.” (TKBD, 2011)*

(4) ***phương pháp Đặt Vấn Đề*** - đó là các bài kinh Phật bắt đầu bằng cách đặt ra câu hỏi (hay vấn đề) cho người nghe, và sau đó Phật trả lời bằng cách giảng dạy bằng những câu sau đó.

Ví dụ về loại kinh này là kinh AN 6:59,⁵⁶ trong đó, sau khi gia chủ Darukammika đến gặp, Phật đã bắt đầu bằng cách hỏi ông ta một câu hỏi: “*Gia đình ông có tặng quà hay không?*”, và sau đó, sau khi nghe ông gia chủ trả lời “*Có*”, Phật đã nói về vấn đề cúng dường cho Tăng đoàn.

⁵⁵ Bộ kinh AN, Quyển “Ba”.

⁵⁶ Bộ kinh AN, Quyển “Sáu”, *Kinh Darukammika*.

(5) **phương pháp Đưa Ra Câu Chuyện** – là các bài kinh được Phật nói bằng cách kể trước một câu chuyện, hoặc lồng vào câu chuyện có trước đó.

Ví dụ về loại kinh này là kinh DN 05 (*Kinh nói cho Kutadanta*),⁵⁷ trong đó Phật đã thuyết giảng cho bà-la-môn tên Kutadanta về nhiều cách cúng tế lành mạnh hơn và lợi lạc hơn là cách giết động vật để hiến tế [đó là cách hiến tế cúng bái phổ biến của các bà-la-môn thời đó]; Đức Phật giảng bằng cách kể cho ông ta nghe câu chuyện về một ông vua tên Mahavijita vào một thời xưa.

- **Bảng 11** sau đây đưa ra thống kê phân loại dựa theo *năm phương pháp chỉ dạy* (sư phạm) vừa nói trên và dựa theo các bộ kinh *nikaya*:

Phương Pháp Chỉ Dạy	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng- Chi	Bộ Kinh Ngắn	<i>Tất cả</i>
<i>Hướng Dẫn Theo Trình Tự</i>	4 (22%)	12 (24%)	49 (38%)	105 (65%)	16 (44%)	186 (47%)
<i>Đáp Ứng</i>	6 (33%)	19 (38%)	69 (54%)	38 (24%)	19 (53%)	151 (38%)
<i>Bằng Cách Đặt Câu Hỏi</i>	6 (33%)	15 (30%)	8 (6%)	16 (10%)	0 (0%)	45 (11%)
<i>Đặt Vấn Đề, Đặt Câu Hỏi Trước</i>	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)	2 (1%)	1 (3%)	4 (1%)

⁵⁷ Bộ kinh DN, *Kinh Kutadanta*.

<i>Đưa Ra Câu Chuyện</i>	2 (11%)	4 (8%)	1 (1%)	0 (0%)	0 (0%)	7 (2%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 11 – Thống kê dựa theo các “Phương Pháp Chỉ Dạy” & dựa theo các bộ kinh Nikaya

Ở đây chúng ta thấy trong 03 bộ kinh sau cùng [SN, AN, và Khn] là 03 bộ kinh gồm đa số các bài kinh ngắn hơn, thì có tỷ-lệ khá cao các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thuộc thể loại “*trực tiếp Hướng Dẫn Theo Trình Tự*”, hoặc thể loại “*Đáp Ứng Lại Câu Hỏi*”. Trong khi đó ở 02 bộ kinh đầu [DN và MN] thì tỷ-lệ các bài kinh thuộc loại “*Bằng Cách Đặt Câu Hỏi*” và loại “*Đưa Ra Câu Chuyện*” lại chiếm nhiều hơn. Thực vậy, có 06 trong tổng số 07 bài kinh thuộc loại “*Đưa Ra Câu Chuyện*” đã nằm trong 02 bộ kinh này. Các bài kinh có “*đưa ra câu chuyện*” thường là các bài kinh **dài**, và do vậy nên chúng đã được đưa vào một trong 02 bộ là Bộ Kinh Dài (DN) và Bộ Kinh Trung (MN).

— Nhân đây xin nói thêm, vẫn còn có 02 phương pháp sư phạm mà Phật đã dùng trong suốt quá trình giảng dạy của mình, tôi cũng nhìn ra 02 phương pháp (rất hay!) này trong khi tôi thực hiện việc khảo sát và phân tích tất cả các bài kinh. Đó là:

(6) ***phương pháp Thay Đổi Ý Nghĩa*** – trong đó Phật lấy một chữ được dùng thông dụng trong xã hội thời đó và đặt lại cho nó một ý nghĩa hoàn toàn “*mới và khác*”.

Ví dụ nổi tiếng như: Phật đã lấy chữ ‘bà-la-môn’ được cho là/có nghĩa là ‘*người cao quý*’ trong xã hội Ấn Độ thời đó và Phật

định nghĩa lại *phải là người thế nào* mới nên được gọi là một “*người cao quý*” *đích thực*, hay đúng một “*bà-la-môn*” *đích thực*; chứ không phải là ‘cao quý’ hay là ‘bà-la-môn’ chỉ vì do mình được sinh ra trong giai cấp bà-la-môn [theo kinh DN 04 (*Nói cho bà-la-môn Sonadanda*)].⁵⁸

Trong nhiều kinh khác, Đức Phật cũng dạy rằng chính *đức-hạnh* và *trí-tuệ* mới là những phẩm chất cần phải có của một “*bà-la-môn*” *đích thực*.

Một ví dụ khác trong kinh SN 7:08 (*Aggika*)⁵⁹, trong đó Phật giảng giải cho Aggika Bharadvaja về ba loại *hiểu-biết đích thực*, ba loại hiểu biết đó là ngược lại với ba loại hiểu biết theo tư tưởng của những bà-la-môn.

(7) *phương pháp Dùng Ví Dụ, Ẩn Dụ* – đây là một phương pháp và kỹ thuật *hay nhất* mà Đức Phật đã thường dùng để thuyết giảng về những giáo lý quan trọng! (*Có thể nói rằng Đức Phật là người sử dụng ví dụ và ẩn dụ tài tình nhất so với bất kỳ nhà sư phạm và người thuyết giảng nào mà chúng ta đã từng đọc!*). Phật dùng nhiều ví dụ và ẩn dụ cho nên có rất nhiều bài kinh được đặt thẳng tên bằng chữ “*Ví Dụ*” (*upama*) luôn.

Lấy ví dụ như: bài kinh MN 27 “*Culahatthipadopama*” (*Tiểu kinh “Ví Dụ Dấu Chân Voi*”).⁶⁰ (Hoặc chúng ta đã từng biết nhiều về các kinh khác như: kinh *Ví-dụ Con rắn*, kinh *Ví-dụ Tấm vải* ...). Và rất nhiều bài kinh nhờ cách dùng ví dụ và ẩn dụ mà người nghe có thể “*hiểu thấu*” được cái ý nghĩa thâm trầm của Giáo Pháp mà

⁵⁸ Kinh *Sonadanda*.

⁵⁹ Bộ kinh SN, Quyển 1, *Kinh Aggika*.

⁶⁰ Bộ kinh MN, Quyển 1.

Phật muốn chỉ dạy.

Lấy một ví dụ khác như: kinh SN 46:55 (*Sangarava*),⁶¹ trong đó Phật đã dùng mấy ví-dụ rất hay về “*nước*” để có thể diễn tả cho bà-la-môn Sangarava về năm chướng-ngại (ngũ cái).

Ngày nay, những ví dụ đó vẫn còn như ‘mới nguyên’ và vẫn luôn có tác dụng để diễn tả các ý-nghĩa của giáo lý cho các người nghe và Phật tử, vẫn còn tác dụng giảng giải một cách thâm thúy như Đức Phật đã dùng chúng cách đây hơn 2.600 năm.

Bởi vì 02 phương pháp giảng dạy nói trên là khác với 05 phương pháp thuộc sáu tiểu-hạng-mục trong **Bảng 11** ở trên, cho nên tôi thấy cần thiết phải thống kê thêm trong **Bảng 12** (để tránh nhầm lẫn với các ‘tiểu-loại’ nói trên của loại kinh *Thuyết Giảng*):

<i>Phương Pháp Chỉ Dạy</i>	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên-Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngắn	<i>Tất cả</i>
<i>Thay Đổi Ý Nghĩa</i>	1 (6%)	1 (2%)	7 (5%)	15 (9%)	6 (17%)	30 (8%)
<i>Dùng Ví Dụ, Ẩn Dụ</i>	9 (50%)	19 (38%)	14 (11%)	12 (7%)	0 (0%)	54 (14%)
<i>Không Thuộc 02 Loại Trên</i>	8 (44%)	30 (60%)	107 (84%)	134 (83%)	30 (83%)	309 (79%)
Tổng Cộng	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

⁶¹ Bộ kinh SN, Quyển 5, *Kinh Sangarava*.

Bảng 12 – *Thống kê dựa theo các “Phương Pháp Chỉ Dạy” khác & theo các bộ kinh Nikaya*

- Thật thú vị khi nhận ra rằng số ví dụ được dùng để giảng dạy xuất hiện nhiều và thường xuyên hơn trong các bài kinh thuộc Bộ Kinh Dài (DN) và Bộ Kinh Trung (MN)—đó là những bài kinh mang nhiều tính tường-thuật hơn tất cả các kinh khác của Đức Phật.

(5)—Chủ-Đề Giáo Lý

Đây là hạng-mục **khó thống kê nhất**. Đây cũng là phần việc **khó nhất trong công trình nghiên cứu này!** Phần việc này đòi hỏi khá nhiều công khảo-sát và sự quyết-định của người nghiên cứu, và các thống kê đưa ra phần lớn được dựa theo ý nghĩa của lời kinh được giảng giải trong bài kinh.

- Có **rất nhiều** chủ đề Giáo Lý trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’—quý độc giả coi danh sách liệt kê trong **Bảng 13** dưới đây.

- Để làm cho đơn giản bớt, tôi đã cố gắng khảo sát và gom lại thành “*nhóm-chung*” đối với các chủ đề gần gũi giống nhau. Đặc biệt, tôi cũng ưu tiên xếp những chủ đề “*thường xuyên được hướng dẫn cho những người tại gia*” lên trên đầu danh sách [ví dụ như những chủ đề chính thường được nói riêng cho những người tại gia là: sự rộng lòng bố-thí (bố thí, cho đi, chia sẻ, cúng dường ...), năm giới-hạnh, hạnh phúc gia đình, tôn kính cha mẹ ...] để chúng ta dễ nhìn thấy đó là những chủ đề “chính” mà Phật hay nói cho những người tại gia.

Và những chủ đề cao sâu hơn [như trí tuệ, sự giải thoát ...] thì được xếp ở bên dưới. Các chủ đề được nói **hiều-nhất** trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thì được **in đậm** trong danh sách trong bảng thống kê để quý vị dễ nhớ.

<i>Chủ-đề Giáo Lý</i>	Bộ Kinh Dài	Bộ Kinh Trung	Bộ Kinh Liên- Kết	Bộ Kinh Tăng-Chi	Bộ Kinh Ngắn	Tổng Cộng
<i>Giới-Hạnh (sila)</i> ⁶²	7	10	15	42	11	85
<i>Tâm Rộng Lòng Bố-Thí</i> (dana)		1	4	19	4	28
<i>Phật, pháp, tăng (tam bảo)</i>	1		1	11	1	14
<i>Niềm tin, giới hạnh, trí tuệ</i> (tín, giới, tuệ)			2	8		10
<i>Niềm tin (saddha)</i>		1		2	1	4
<i>Lòng tôn kính cha mẹ, tôn kính thầy, người lớn tuổi</i>		1	4	3		8
<i>Hôn nhân</i>				8		8
<i>Phẩm hạnh của người vợ</i>				5		5
<i>Con cái</i>			3	1		4
<i>Giữ Tám Giới, bố-tát</i> (uposatha)				5		5

⁶² Những bài kinh có nội dung được xếp vào hạng mục ‘*Giới-hạnh*’ (sila) bao gồm tất cả chủ đề trong *Năm Giới* dành cho người tại gia [đó là ý nghĩa truyền thống của giới-hạnh] và gồm cả những bài kinh nói về những hành vi thiện và bất thiện (*kusala* và *akusala*).

<i>Tài sản</i>			1	4		5
<i>Con đường trung đạo</i>		1	1			2
<i>Giai cấp, tầng lớp (vanna)</i>		1				1
<i>Nghiệp (kamma)</i>	1	1	2	4	1	9
<i>Tâm ý, tâm hành (cetana)</i>		1				1
<i>Những phẩm hạnh cao hơn của người gia chủ</i>				9		9
<i>Quan hệ của người tại gia với Tăng đoàn</i>		1		1		2
<i>Già và chết</i>			3			3
<i>Bạn tốt (kalyanamitta)</i>			1			1
<i>Phán đoán về người khác</i>			2	5	1	8
<i>Sự thầy, sự chỉ dạy</i>	1		1	3		5
<i>Các cõi tiên, các cõi phạm trú (brahmavihara) ⁶³</i>	2	1		1		4
<i>Tâm buông xả (upekkha)</i>		1				1
<i>Tâm từ (metta)</i>					1	1
<i>Sự bất bạo động</i>		1	3	2	3	9
<i>Sân hận, thù ghét, ác ý</i>			7			7
<i>Sự ràng ràng buộc, dính</i>		4	10	2	8	24

⁶³ Chỗ này bao gồm những bài kinh nói về bốn Phạm Trú, hay bốn tâm vô lượng: từ (metta), bi (karuna), tùy hỷ (mudita), và xả (upekkha). Còn những bài kinh chỉ nói về một trong bốn tâm vô lượng này thì được xếp theo loại khác.

<i>chấp, tham dục, tham muốn</i>						
<i>Khoái lạc giác quan, dục lạc</i>		2	6	2		10
<i>Sáu giác quan, sáu cơ sở giác quan (salayatana)</i>			3			3
<i>Cảm giác (vedana)</i>		1	3			4
<i>Sự từ bỏ (nekkhamma)</i>		4	2	1	3	10
<i>Sự ăn uống chừng mực</i>			1	1		2
<i>Đức hạnh thánh thiện (brahmacariya)</i>				1		1
<i>Tu tập tâm linh</i>	7	7	1	2		17
<i>Giới luật Tỳ kheo ni</i>				1		1
<i>Sự ăn dật, lánh trần</i>		1	1	1		3
<i>Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)</i>	1	2	2	9		14
<i>Sự chánh niệm (sati)</i>			4		2	6
<i>Tâm, phạm vi của Giáo Pháp</i>	1			1		2
<i>Cách nhìn cách nghĩ đúng đắn (chánh kiến, sammaditthi)</i>		1	1	1		3
<i>Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)</i>		2		1		3
<i>Lời nói đúng đắn, chánh ngữ (sammavaca)</i>		1		1		2
<i>Sự siêng năng, sự tinh cần, sự chú tâm (appamada)</i>			3	1	1	5

<i>Sự tinh lọc, sự làm trong sạch, sự thanh tịnh</i>			2	3	1	6
<i>Ba căn, ba gốc rễ bất thiện [tham, sân, si]</i>		1	8	8		17
<i>Các tập hợp, uẩn (khandha)</i>		1	4			5
<i>Các chương ngại (mvarana)</i>			3	1		4
<i>Các căn, căn chức năng (indriya)</i>				3		3
<i>Sự tưởng niệm, sự nhớ lại (anussati)</i>				3		3
<i>Các yếu tố (giúp) giác ngộ (bojjhahga)</i>			2			2
<i>Sự vô thường (anicca)</i>				4		4
<i>Những năng lực tâm linh, thần thông (iddhipada)</i>			3	1		4
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>		1				1
<i>Hiểu biết sự thật, hiểu biết chân lý</i>		2				2
<i>Thực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>	1					1
<i>Những câu hỏi chưa được nói ra</i>			1			1
<i>Sự khởi sinh tùy thuộc, lý duyên khởi (paticca samuppada)</i>			3	1		4
<i>Vô ngã (anatta)</i>		2	1			3
<i>Vòng đời, vòng luân hồi</i>			1			1

(samsara)						
Trí tuệ (panna)		1		4		5
Sự ô nhiễm, ô nhiễm (asava)				1		1
Vượt qua sợ hãi					1	1
Thánh quả Nhập lưu (sotapatti)			19	2		21
Những thánh nhân (ariya)			1			1
Sự chấm dứt, sự giải thoát, Niết-bàn		4	2	3		9
Tổng cộng	22	58	137	192	39	448

Bảng 13 – Thống kê dựa theo các “Chủ Đề Giáo Lý” & dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Ngay trong bảng thống kê này, quý độc giả *nên lưu ý*: tổng cộng số bài kinh trong **Bảng 13** này là **[448]** lớn hơn tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ **[390]** mà chúng ta đã thống kê ban đầu ở **Bảng 1**. Điều này là bởi vì có nhiều bài kinh chứa nhiều hơn 01 chủ đề Giáo Lý; do vậy những bài kinh đó đã được tính và ghi hơn 01 lần trong bảng thống kê dựa theo các “Chủ-đề Giáo Lý” này.

- Ở đây cũng không có gì ngạc nhiên, bởi vì Phật thường nói cùng lúc 02 hay nhiều chủ-đề giáo lý cho những người tại gia. Ví dụ như, Phật thường nói cùng lúc nhiều chủ đề về *giới-hạnh (sila)*: chủ đề này được nói hơn **85** lần trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’. Cùng một lần nói kinh, Phật có thể nói thêm một số chủ đề khác, và đó cũng là những chủ đề “chính” nói cho những người tại

gia:

- Ví dụ như Phật thường nói thêm về tâm rộng lòng bố-thí: Phật nói **28** lần về chủ đề này.
- Về vấn đề tham-dục, dục-vọng, và dục-lạc: Phật đã nói tổng cộng **34** lần trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’.
- Về vấn đề tu-tập để đạt tới thánh quả Nhập Lưu: Phật đã nói **21** lần cho những người tại gia khác nhau.

Đó là những chủ đề chính mà những người tại gia đã trông đợi được nghe Phật chỉ dạy.

- Dĩ nhiên, chúng ta cũng dễ thấy cũng có mấy chủ đề “chính” khác mà Đức Phật cũng thường nói cho nhiều người tại gia. Chủ đề chính-yếu nhất đó là “*tham, sân, si*” (*lobha, dosa, moha*); chủ đề *tu tập sự định-tâm và sự chánh-niệm*, và nhiều sự tu tập khác nói chung ... Như đã nói, những giáo lý Đức Phật đã dạy cho ‘những người tại gia’ là bao gồm *rất nhiều* chủ-đề, chứ không phải chỉ có chủ đề về giới-hạnh và bố-thí như nhiều người vẫn tưởng vậy.

- Cũng trong bảng thống kê này, chúng ta thấy số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong 02 bộ kinh là Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) là có chứa nhiều chủ-đề Giáo Lý hơn các kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong các bộ kinh khác. Điều này có lẽ do bởi: đơn giản là “số-lượng” các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong 2 bộ kinh đó là *rất nhiều hơn hẳn* so với số lượng nằm trong 3 bộ kinh còn lại. (Ở đây chỉ đang tính số-lượng bài kinh chứ không xét đến sự dài, ngắn, lớn, nhỏ của các bài kinh!).

— Đến đây là hết PHẦN khảo-sát, phân-loại và thống-kê của

tất cả các bài ‘nói cho người tại gia’ dựa theo những “hạng-mục” khác nhau.

PHẦN 4

ĐỐI CHIẾU & NHẬN ĐỊNH

Đến phần này, tôi làm các khảo sát “chéo” trên các bảng thống kê, lấy những cặp tiêu-chuẩn trong các bảng thống kê ở trên và đối chiếu chéo lẫn nhau. Sau khi khảo sát và làm như vậy, chúng ta lại có thêm nhiều bảng thống kê khác nhau nữa, và chúng ta sẽ nhìn thấy thêm nhiều kết quả thú vị khác.

(1) Trước hết, tôi chọn lấy hạng mục “Tuổi Tác” để so sánh và khảo sát chéo với hạng mục “Mục Tiêu của bài kinh”, thì cho thấy kết quả như sau:

Mục Tiêu của Bài Kinh	Già	Trẻ	Không Xác Định Được	Tất cả
Hạnh Phúc trong đời này	1 (20%)	3 (13%)	37 (11%)	41 (12%)
Tái Sinh tốt lành kiếp sau	3 (60%)	10 (43%)	98 (30%)	111 (31%)
Thánh quả Nhập Lưu	1 (20%)	1 (4%)	34 (10%)	36 (10%)
Niết-bàn giải thoát	0 (0%)	6 (26%)	96 (29%)	102 (29%)
Không phải các mục tiêu trên	0 (0%)	3 (13%)	63 (19%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	5 (100%)	23 (100%)	328 (100%)	356 (100%)

Bảng 14 – Thống kê dựa theo “Tuổi-Tác” của người nghe & “Mục-Tiêu của bài kinh”

- Ngay trong **Bảng 14** này chúng ta thấy, có **26%** bài kinh Đức Phật đã nói cho những người “trẻ-tuổi” là có mục đích hướng đến sự giải-thoát rốt ráo, tức *Niết-bàn*. Trong khi đó **không có** bài kinh nào Phật nói cho người “già” là hướng tới mục tiêu *Niết-bàn* cả! Ở đây, với số dữ liệu ít ỏi này tôi cũng không dám khẳng định quá mạnh hoặc dám nghi ngờ gì về kinh điển, nhưng tôi nghĩ rằng: sở dĩ Phật nói nhiều bài kinh cho những người “trẻ-tuổi” với mục đích hướng đến sự giải-thoát rốt ráo (*Niết-bàn*) là bởi vì, có lẽ Phật cho rằng những người trẻ tuổi còn có nhiều thời gian sống để tu tập và họ có thể có nhiều cơ hội để làm được điều đó (hơn là những người già chỉ còn ít thời gian trong đời; có nhiều người trong các kinh khác đã rất già, hầu như đã gần đất xa trời; và những người già cũng thường quá bảo thủ cách nghĩ sai lạc ầu trĩ và khó kịp chuyển hóa).

(2) Giờ chúng ta lại lấy hạng mục “*Tuổi Tác*” để so sánh đối chiếu với hạng mục “*Loại Bài Kinh*”, kết quả sẽ cho ra bảng thống kê đối chiếu dưới đây:

<i>Loại Bài Kinh</i>	Già	Trẻ	Không Xác Định Được	<i>Tất Cả</i>
<i>kinh Thuyết Giảng</i>	3 (60%)	7 (30%)	128 (39%)	138 (39%)
<i>kinh Tư Vấn</i>	1 (20%)	10 (43%)	126 (38%)	137 (38%)
<i>kinh Thảo Luận (do chất vấn, do thách hỏi...)</i>	1 (20%)	6 (26%)	73 (22%)	80 (22%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	5 (100%)	23 (100%)	328 (100%)	356 (100%)

Bảng 15 – Thống kê dựa theo “Tuổi-Tác” người nghe & “Loại Bài Kinh”

- Nhìn chung không có đặc điểm nào nổi bật trong **Bảng 15** này. Chỉ có một điểm đáng chú ý là số lượng của loại *kinh Thuyết Giảng* được nói cho người “già” và các đối tượng “không xác định được” là lớn hơn so với số lượng loại *kinh Tư vấn* được nói cho những đối tượng này. Nhưng nếu đếm số lượng bài kinh thì sự khác nhau này cũng khá nhỏ, không mang lại nhiều ý nghĩa đối đãi cho lắm.

(3) Giờ chúng ta nhìn vào hạng mục “*Mục Tiêu của bài kinh*”, chúng ta sẽ có thống kê như sau:

<i>Mục Tiêu của bài kinh</i>	Nữ	Nam	Cả Hai
<i>Hạnh Phúc trong đời này</i>	5 (19%)	36 (11%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh Tốt Lành kiếp sau</i>	16 (59%)	95 (29%)	111 (31%)
<i>Nhập Lưu</i>	1 (4%)	35 (11%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	3 (11%)	99 (30%)	102 (29%)
<i>Không Xác Định Được</i>	2 (7%)	64 (19%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	27 (100%)	329 (100%)	356 (100%)

Bảng 16 – Thống kê theo “Giới Tính” người nghe & “Mục Tiêu của bài kinh”

- Ở đây trong **Bảng 16** này chúng ta thấy đa số những bài kinh nói cho giới nữ thường nói về hai mục tiêu mục tiêu thấp là “*Hạnh Phúc thế tục trong đời này*” và sự “*Tái sinh phúc lành kiếp sau*”,

hai mục tiêu này chiếm tới **78%** (19%+59%), và số bài kinh nói về các mục tiêu chứng đắc cao hơn chỉ chiếm có **15%**, tức chỉ có 04 bài kinh.

Đối với nam giới, thì hai loại mục tiêu thấp và cao nói trên có tỷ lệ là **40%** (11%+29%) và **41%** (11%+30%). Điều này có sự khác biệt lớn so với giới nữ; điều này cũng phù hợp với những tra cứu khác cho thấy rằng: phần đối tượng nam giới được nói nhiều hơn trong toàn bộ tạng Kinh Pali, và đó cũng là sự thật về tình trạng ‘trọng nam khinh nữ’ trong xã hội Ấn Độ cổ vào thời Phật còn sống.

Chỗ này chúng ta cần lưu ý mấy điều: **(i)** thứ nhất là thân phận và vai trò của người phụ nữ trong xã hội thời đó là vậy (thậm chí chỉ cách đây chỉ vài mấy thập niên đa số các xã hội trên thế giới vẫn còn trọng nam khinh nữ rõ rệt), cho dù Đức Phật đã không cố thiên vị trọng nam khinh nữ trong suốt sự nghiệp truyền bá giáo lý của mình; (thực trạng là những phụ nữ do vai trò phụ bé nên ít có cơ hội gặp Phật hay đi nghe thuyết giảng). **(ii)** Thứ hai phải luôn nhớ rằng: toàn bộ các kinh điển được truyền lưu ghi chép lại bởi các Tỷ kheo sau khi Đức Phật mất, và điều đó khó tránh khỏi việc họ chú trọng phần đối tượng nam giới hơn nữ giới lúc đó. Những bậc thánh A-la-hán thì không còn phân biệt nam nữ, nhưng có thể họ cũng không nhấn mạnh hay ghi lại đầy đủ mọi thông tin về những người nghe là nữ giới. (Như đã nói, ví dụ trong một nhóm người nghe Phật nói lúc đó có rất nhiều người nghe là nữ giới, nhưng những người thuật kinh có lẽ chỉ ghi lại tên tuổi của người nghe là đàn ông, là mấy người có vai trò ‘đầu đàn’ trong nhóm người nghe đó).

(4) Giờ chúng ta hãy xem xét và thống kê các “*Loại bài kinh*”

đối chiếu với các hạng mục “*Giới Tính*”, chúng ta sẽ thấy như sau:

<i>Loại Kinh</i>	Nữ	Nam	<i>Cả Hai</i>
<i>kinh Thuyết Giảng</i>	19 (70%)	119 (36%)	138 (39%)
<i>kinh Tư Vấn</i>	7 (26%)	130 (40%)	137 (38%)
<i>kinh Thảo Luận/ Chất Vấn</i>	1 (4%)	79 (24%)	80 (22%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	27 (100%)	329 (100%)	356 (100%)

Bảng 17 – Thống kê theo “*Giới Tính*” người nghe & các “*Loại Bài Kinh*”

- Bảng thống kê này cho thấy các bài kinh được nói cho các nữ giới được tính theo tỷ lệ là: *kinh Thuyết Giảng* (chiếm 70%), và phần *kinh Tư Vấn* thì ít hơn nhiều (chiếm 26%) và loại *kinh Thảo Luận/ Chất Vấn* càng ít ỏi hơn nữa (chỉ chiếm 4%). Các con số và tỷ lệ này khác biệt rất nhiều so với tỷ lệ các loại bài kinh được nói cho các người nam tại gia, các tỷ lệ tương ứng đó là 36%, 40% và 24%. Điều này cũng cho thấy vai trò phụ bé của nữ giới trong xã hội thời đó: phận nữ giới thường không thể đứng ra để thảo luận, đặt vấn đề, chất vấn hay tham luận gì cả. Nếu họ có cơ hội có mặt ở chỗ được nghe thì họ chắc họ chỉ biết lắng nghe mà thôi.

(5) Sau khi nhìn lại 02 bảng thống kê kể trên, dựa theo các hạng mục đó, chúng ta lại tiếp tục phân loại và thống kê các bài kinh theo các thành phần “*Giai Cấp*” của xã hội Ấn Độ thời đó. Chúng ta sẽ có tiếp 02 bảng thống kê khác nữa như sau:

Mục Tiêu của Bài Kinh	Bà-la-môn	Chiến Sĩ	Nông Thương	Bần Lao	Tất cả
<i>Hạnh Phúc Trong Đời Này</i>	4 (3%)	16 (21%)	21 (14%)	0 (0%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh Tốt Lành</i>	35 (30%)	30 (40%)	43 (29%)	3 (18%)	111 (31%)
<i>Nhập Lưu</i>	2 (2%)	2 (3%)	31 (21%)	1 (6%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	48 (41%)	8 (11%)	37 (25%)	9 (53%)	102 (29%)
<i>Không Xác Định Được</i>	27 (23%)	19 (25%)	16 (11%)	4 (24%)	66 (19%)
Tổng Cộng	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 18 – Thống kê dựa theo “Giai Cấp” (của người nghe) & “Mục Tiêu của bài kinh”

- Ở đây chúng ta thấy cán cân tỷ lệ mục tiêu “cao”—mục tiêu “thấp” đã nghiêng mạnh về phía nhóm người nghe thuộc tầng lớp thấp. Như là: đối với giai cấp *Bần-Lao (sudda)* thì số lượng bài kinh có mục tiêu cao và mục tiêu thấp là 59%—18%. Cán cân đó hầu như là ngược lại đối với giai cấp *Chiến-Sĩ (khattiya)*, đó là 14%—61%.

Ở giai cấp *Bà-la-môn (brahmin)* thì cán cân tỷ lệ đó là 43%—33%, và ở giai cấp *Nông-Thương (vessa)* là 46%—43%: hai giai cấp này có tỷ lệ số kinh nói về mục tiêu cao và mục tiêu thấp khá đồng đều nhau.

- Có lẽ nên bàn thêm về sự thật này đối với giai cấp *Chiến-Sĩ (khattiya)*. Những người nghe thuộc giai cấp này gồm có những

người hoàng gia, quan lại, lãnh đạo, chiến sĩ ... Có lẽ họ quá bận rộn với những việc cai trị, lãnh đạo, uy quyền, chính thể, quân đội, chiến cuộc ... cho nên Phật hiểu họ không có nhiều thời gian để dành cho việc tu tập thường xuyên và lâu dài để hướng tới những mục tiêu tâm linh “cao”. Vì vậy, Phật chỉ giảng cho họ những vấn đề để hướng tới mục tiêu “thấp hơn”, đó là tạo nghiệp tốt để có được “*hạnh phúc thế tục trong đời này*” và được “*tái sinh phúc lành trong kiếp sau*”. Có nghĩa là, Phật ít nói với những người thuộc tầng lớp này về những Giáo Pháp thâm sâu để dẫn đến những chứng đắc tâm linh cao hơn, dẫn đến sự giải-thoát, Niết-bàn. (Chỗ này cũng là điều rất thú vị đối với chúng ta. Bởi vì nhiều người chúng ta vẫn lầm tưởng rằng Phật đã nói nhiều bài kinh cao sâu cho những bậc vua chúa, quan lại, tướng lĩnh ... thời đó!).

(6) Giờ chúng ta tiếp tục nhìn vào bảng thống kê dựa theo sự đối chiếu hạng mục “*Giai Cấp*” và hạng mục “*Loại Bài Kinh*”. Trong **Bảng 19**, những người nghe thuộc *giai cấp cao sang* của xã hội thời đó, đó là giai cấp ‘*Bà-la-môn*’ và giai cấp ‘*Chiến-Sĩ*’, thì trong các bài kinh thường là họ đang tham vấn, thảo luận, chất vấn, hoặc đối chất với Đức Phật.

Trong khi đó, những người nghe thuộc hai *giai cấp thấp hơn*, đó là giai cấp ‘*Nông-Thương*’ và giai cấp ‘*Bần-Lao*’, thì họ thường chỉ đơn giản đến lắng nghe những lời thuyết giảng và chỉ dạy của Đức Phật mà thôi. Hai giai cấp thấp này không chất vấn hay tranh biện qua lại với Đức Phật. Điều này, một lần nữa, cho thấy rõ thực cảnh của xã hội Ấn Độ thời đó: những người thuộc giai cấp thấp đã có thói quen im lặng; họ thường không có tiếng nói, thường không được (truyền thông) ủng hộ để phát biểu hay đặt vấn đề hay tranh biện với những người thuộc tầng lớp trên.

(Chỗ này không bàn về vấn đề trình độ học vấn hay kiến thức: một nông dân hay một nô bộc cũng có thể đặt những câu hỏi đơn giản đối với Phật, không cần phải là những câu hỏi thuộc loại ‘có học’ hay ‘trí thức’ theo kiểu các bà-la-môn; nhưng chỗ này chỉ muốn nói tới tình trạng chung của xã hội thời đó, rằng những người giai cấp thấp thường không có ‘thói quen’ đặt vấn đề, tham vấn, hoặc tranh biện. Do vậy, đối với những đối tượng này, Đức Phật thường bắt đầu bằng một bài thuyết giảng đơn phương từ đầu đến cuối để hướng dẫn họ).

- Ở đây cũng có thể tính thêm một điều: những người nghe thời đó có lẽ đều biết Đức Phật xuất thân từ hoàng gia, từ giai cấp ‘Chiến-Sĩ’, cho nên những người nghe thuộc giai cấp thấp hơn cũng không dám tranh biện, chất vấn, hay thách hỏi qua lại với Đức Phật; vì nếu chất vấn hay tranh biện với Phật họ cũng cảm thấy ‘khó coi’ trong bối cảnh cái tôn ti trật tự của xã hội thời đó (cho dù chúng ta thấy Phật cũng chưa bao giờ phân biệt hoặc cấm kỵ điều đó; vì Đức Phật rõ ràng là một người bác bỏ sự phân-biệt giai-cấp bất công thời đó, và đặc biệt trong nhiều bài kinh Phật đã yêu cầu mọi người phải biết tự mình chủ động nghi vấn, tự mình suy xét trước khi tin vào những điều Phật nói!).

Coi phần in đậm trong **Bảng 19** dưới đây để thấy tỷ lệ các *kinh Tư Vấn* và *kinh Thảo luận*, *Chất vấn* so với tỷ lệ các kinh loại *kinh Thuyết Giảng* được tính dựa theo các hạng mục “*Giai Cấp*” khác nhau:

<i>Loại Bài Kinh</i>	Bà-la-môn	Chiến Sĩ	Nông Thương	Hạ Tiện	Tổng Cộng
<i>Thuyết Giảng</i>	19 (16%)	26 (35%)	82 (55%)	11 (65%)	138 (39%)

<i>Tư Vấn</i>	50 (43%)	34 (45%)	49 (33%)	4 (24%)	137 (38%)
<i>Thảo Luận/Chất Vấn</i>	47 (41%)	14 (19%)	17 (11%)	2 (12%)	80 (22%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	1 (1%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 19 – Thống kê theo “Giai Cấp” người nghe & các “Loại Bài Kinh”

(7) Giờ chúng ta phân tích các bài kinh thêm một bước nữa dựa theo hạng mục “*Giai-Cấp*”. Tôi lại đối chiếu hạng mục “*Giai Cấp*” với hạng mục “*Phương pháp chỉ dạy*”. Trong **Bảng 20** dưới đây, chúng ta thấy phương pháp chỉ dạy bằng cách “*Thay Đổi Ý Nghĩa*” và phương pháp “*Dùng Ví dụ, Ấn dụ*” thì đã được Đức Phật dùng rất nhiều khi Phật nói cho những người nghe thuộc giai cấp cao sang thời đó là giai cấp ‘*Bà-la-môn*’ và ‘*Chiến-Sĩ*’. Đặc biệt, phương pháp “*Thay Đổi Ý Nghĩa*” (của từ ngữ) đã được dùng *chủ yếu* cho các bà-la-môn. Chẳng hạn, Đức Phật hay dùng những danh từ thuật ngữ của bà-la-môn giáo, và dựa vào đó Phật định nghĩa mới cho các từ ngữ đó theo ý nghĩa của Phật giáo!

- Phương pháp giảng dạy “*Dùng Ví dụ, Ấn dụ*” thì được Phật dùng để nói cho những người nghe thuộc cả hai giai cấp ‘*Bà-la-môn*’ và ‘*Chiến-Sĩ*’ (20% và 19% số bài kinh tương ứng); trong khi đó Phật dùng phương pháp này ít hơn đối với hai giai cấp thấp hơn là ‘*Nông-Thương*’ và ‘*Bần-Lao*’ (11% và 12% tương ứng). Đặc biệt ở đây, Phật chỉ dùng phương pháp “*Dùng Ấn dụ, Ví dụ*” có hai lần trong 02 bài kinh nói cho người-nghe thuộc giai cấp *Bần-Lao*. (Chỗ này có lẽ Đức Phật đã rất thấu hiểu trình độ học vấn của họ là rất hạn chế trong xã hội phân biệt giai cấp thời đó. Có lẽ Phật sợ dùng

nhieu ẩn dụ sâu xa sẽ làm họ thêm khó hiểu!).

<i>Phương Pháp Sư Phạm</i>	Giai cấp Bà-la-môn	Chiến Sĩ (Khattiya)	Nông Thương (Vessa)	Bần Lao (Sudda)	Tổng Cộng
<i>Thay Đổi Ý Nghĩa</i>	26 (22%)	2 (3%)	0 (0%)	1 (6%)	29 (8%)
<i>Dùng Ẩn Dụ, Ví Dụ</i>	23 (20%)	14 (19%)	16 (11%)	2 (12%)	55 (15%)
<i>Không Phải Hai Loại Trên</i>	67 (58%)	59 (79%)	132 (89%)	14 (82%)	272 (76%)
Tổng Cộng:	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 20 – Thống kê dựa theo “Giai Cấp” người nghe & “Phương Pháp Chỉ Dạy”

(8) Khi khảo sát những “*Chủ Đề Giáo Lý*” trong tất cả các bài kinh Đức Phật nói cho người-nghe là các nữ tại gia, chúng ta thấy thường xuyên trong đó là các chủ-đề về sự bố-thí (rộng lòng, cho đi, chia sẻ, cúng dường); và nhiều kế tiếp là các chủ-đề về hôn nhân, vợ chồng, phẩm hạnh và trách nhiệm của người vợ trong gia đình; và kế tiếp là việc tu sửa kiêng giữ theo các điều trong giới hạnh, thực hành tám giới (*uposatha*).

So với **Bảng 13** trong phần trước ở trên: cho thấy sự “nhiều-ít” của từng chủ đề giáo lý trong các kinh dành cho tất cả người tại gia, cả nam lẫn nữ, và ở đó chúng ta thấy chủ đề chiếm nhiều nhất vẫn là chủ đề “giới hạnh” đạo đức. Giờ thì cụ thể hơn, chúng ta nhìn xuống **Bảng 21** để thấy thêm từng số-lần nhiều-ít của từng chủ đề mà Phật đã nói trong tất cả các kinh dành cho các nữ tại gia:

<i>Chủ-Đề Giáo Lý</i>	<i>Số Lần Nói Cho Các Nữ Tại Gia</i>
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>	4
<i>Hôn nhân, vợ chồng</i>	3
<i>Những phẩm hạnh của người vợ</i>	3
<i>Tám giới hạnh, Bố-tát (uposatha)</i>	3
<i>Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)</i>	2
<i>Tham muốn, dục vọng, ràng buộc, dính chấp...</i>	2
<i>Lòng tin (tín), Giới hạnh, Trí Tuệ</i>	2
<i>Phán xét về người khác</i>	2
<i>Các Giới Luật Tỳ kheo Ni</i>	1
<i>Ng nghiệp (kamma)</i>	1
<i>Các giác quan (salayatana)</i>	1
<i>Sự siêng năng tu tập, sự tinh tấn (appamada)</i>	1
<i>Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)</i>	1
<i>Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)</i>	1
Tổng Cộng:	28

Bảng 21 – Thống kê theo “Chủ Đề Giáo Lý” & “Người-nghe là Nữ Tại Gia”

(9) Tiếp theo, tôi tiếp tục đối chiếu các hạng mục “*Trình Độ Chứng Đắc*” của người nghe tại gia với hạng mục “*Mục Tiêu của bài kinh*”. Sau khi khảo sát và thống kê ra **Bảng 22** dưới đây, một yếu tố thú vị là có tới **32%** số bài kinh nói cho người tại gia “*không*

phải là bậc ‘thánh nhân’ hay đệ tử ‘ưu tú’” thì lại được nói về những mục tiêu rất ráo là thánh quả Niết-bàn. Trong khi đó chỉ có **17-18%** số bài kinh nói cho người nghe “là bậc ‘thánh nhân’ (tức đã chứng đắc Nhập Lưu trở lên) hay những đệ tử ‘ưu tú’” là nói về mục tiêu giải thoát, Niết-bàn.

- Có lẽ họ đã là những bậc thánh nhân, tức đã nhập vào dòng thánh đạo, do vậy không cần thiết Phật phải nói lại về những mục tiêu chứng đắc này cho họ nghe nữa. (Họ đã là thánh nhân, họ đã biết rõ mục tiêu và con đường thánh đạo siêu thế đó là gì). Cần thiết hơn, Phật nói về những mục tiêu thánh quả này nhiều hơn cho những người chưa phải là bậc ‘thánh nhân’ hay đệ tử ‘ưu tú’).

Mục Tiêu của Bài Kinh	Cư sĩ Thánh nhân và Cư sĩ Ưu tú nhất	Cư sĩ Thánh nhân	Cư sĩ Ưu tú nhất	Trình độ Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Hạnh Phúc thế tục trong đời này</i>	10 (16%)	0 (0%)	3 (25%)	28 (10%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh phúc lành kiếp sau</i>	16 (26%)	4 (33%)	7 (58%)	84 (31%)	111 (31%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu</i>	16 (26%)	3 (25%)	0 (0%)	17 (6%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	11 (18%)	2 (17%)	2 (17%)	87 (32%)	102 (29%)
<i>Mục Tiêu khác không xác định được</i>	9 (15%)	3 (25%)	0 (0%)	54 (20%)	66 (19%)
Tổng Cộng	62 (100%)	12 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 22 – Thống kê dựa theo các “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe

& theo “Mục Tiêu của bài kinh”

- Cũng rất thú vị khi thấy chỉ có khoảng **25%** số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ là được nói cho những cư sĩ là bậc ‘thánh nhân’—theo đúng nghĩa được nhận dạng như trong bảng thống kê, họ là những người đã chứng đắc từ thánh quả Nhập Lưu trở lên, hoặc một số họ chỉ ít cũng là người *đang thực sự* hướng tới thánh quả Nhập Lưu vào thời điểm họ đang lắng nghe bài kinh.

(10) Để vật lộn với một số thông tin ít ỏi trong bảng thống kê ở trên, từ **Bảng 22** tôi đã kết hợp đối chiếu các dữ liệu ở cột 2 và 3 (đều là những bậc ‘thánh nhân’), hàng 2 và 3 (hai mục tiêu ‘thấp’) và hàng 3 và 4 (hai mục tiêu ‘cao’), từ đó đã cho ra bảng thống kê 23 dưới đây:

<i>Mục Tiêu</i>	Thánh nhân	Đệ Tử Ưu Tú <i>(nhưng không được xác định là thánh nhân đã chứng đắc thánh quả)</i>	Trình độ Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Hạnh phúc đời này/ Tái sinh phúc lành kiếp sau</i>	30 (41%)	10 (83%)	112 (41%)	152 (43%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu hoặc cao hơn</i>	32 (43%)	2 (17%)	104 (39%)	138 (39%)
<i>Mục Tiêu không xác định được</i>	12 (16%)	0 (0%)	54 (20%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	74 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 23 – Thống kê theo “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe & các

“Mục-Tiêu Thấp/Cao”

- Đối với những Phật tử tại gia được nhận dạng là hàng đệ tử “Ưu Tú” nhưng không nhất thiết họ đã là bậc ‘thánh nhân’ đã chứng đắc thánh quả, thì có tới 83% số lượng bài kinh đã được nói cho họ với mục tiêu thấp là “*hạnh phúc thế tục trong đời này*” và “*tái sinh phúc lành kiếp sau*”.

Trong khi đó, đối với những người nghe là bậc “thánh nhân” đã chứng đắc các thánh quả [*bậc thánh-quả đã được xác định hoặc không rõ là bậc nào*], thì số lượng bài kinh được nói cho mục tiêu “thấp” lại bằng xấp xỉ số lượng bài kinh nói cho mục tiêu chứng đắc “cao hơn”, (đó là 41% và 43% tương ứng). Chỗ này cũng rất đáng tò mò nghi vấn, nhưng sự khảo sát và thống kê đã cho thấy vậy! Bản thân tôi cũng không tìm thấy lý do nào để giải thích cho sự thật này! Tuy nhiên, với số lượng nhỏ các bài kinh (30 bài và 32 bài) thì điều đó cũng không hẳn đã nói lên điều gì lớn lao chỗ này.

(11) Bây giờ chúng ta lại phân tích các bài kinh theo hạng mục “*Trình độ Chứng đắc*” của người nghe khi đối chiếu với hạng mục “*Loại bài kinh*”, làm như vậy nó sẽ cho ra Bảng 24 thống kê sau đây.

- Bảng này cho thấy một số bậc ‘thánh nhân’ và đệ tử ‘ưu tú’, chắc chắn họ đã xác lập niềm-tin bất thoái chuyển vào Đức Phật, cho nên họ ít khi nào muốn đặt vấn đề chất vấn qua lại hay tranh luận với Đức Phật.

- Điều thứ hai, loại *kinh Thuyết Giảng* thường được nói cho những mục tiêu chứng đắc cao hơn so với những mục đích thấp hơn khác.

<i>Mục Tiêu</i>	Thánh nhân và đệ tử Ưu tú	Thánh nhân	Đệ tử Ưu tú	Trình độ chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Thuyết Giảng</i>	35 (56%)	9 (75%)	10 (83%)	84 (31%)	138 (39%)
<i>Tư Vấn</i>	24 (39%)	3 (25%)	2 (17%)	108 (40%)	137 (38%)
<i>Chất Vấn / Tranh Luận</i>	3 (5%)	0 (0%)	0 (0%)	77 (29%)	80 (22%)
<i>Loại khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0%)	1 (0%)
Tổng Cộng:	62 (100%)	12 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 24 – Thống kê theo “Trình độ Chứng đắc” của người nghe & các “Loại bài kinh”

- Chỗ này cho thấy thực tế có **03** bài kinh đã được nói cho các thánh đệ tử tại gia là thuộc loại *kinh Chất Vấn, Tranh Luận*— một số người vẫn nghĩ là không có bài kinh nào thuộc loại này khi Đức Phật nói với các cư sĩ ‘thánh nhân’. Họ nghĩ như vậy cũng hợp lý—rằng các thánh đệ tử là những người đã chứng đắc niềm-tin bất lay chuyển vào Đức Phật, nên họ đâu có cần phải chất vấn hay tranh luận với Đức Phật nữa, như cách tôi vừa nói ở trên. Tuy nhiên, sự khảo sát và thống kê của tôi đã cho thấy có **03** bài kinh thuộc loại như vậy. Đó là các kinh MN 55 (*Kinh nói cho Jivaka*),⁶⁴ kinh SN 41:04 (*Điều Kỳ Diệu của Mahaka*),⁶⁵ và kinh AN 3:35

⁶⁴ Bộ kinh MN, Quyển 1, *Kinh Jivaka*.

⁶⁵ Bộ kinh SN, Quyển 4, *Kinh Mahakapditiđriya*.

(*Hatthaka*),⁶⁶ đều là các kinh có chứa những lời tham vấn chất vấn ở một mức độ nhẹ nhàng. Và cần lưu ý thêm rằng: chúng ta không thể biết chắc vào lúc các kinh này được nói cho các đệ tử ‘thánh nhân’ đó, liệu họ đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu *trước hay sau* khi họ nghe bài kinh đó? (Nếu đã chứng đắc Nhập Lưu, thì niềm-tin vào Đức Phật đã là tuyệt đối, nên khó có thể còn tranh biện hay chất vấn với Phật).

(11) Trong **Bảng 25** dưới đây, tôi lại khảo sát và thống kê hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” để đối chiếu với hạng mục “*Tuổi Tác*” của các người nghe. Chúng ta sẽ nhìn thấy những chủ-đề nào Đức Phật đã nói cho những người thuộc lớp ‘tuổi trẻ’, ‘tuổi già’, và những loại ‘tuổi khác’ bằng các con số thống kê sau đây:

<i>Nội Dung (Chủ đề) Giáo Lý</i>	Già	Trẻ	Không Xác Định Được	Tổng Cộng ⁶⁷
<i>Đạo đức, Giới hạnh (sila)</i>	2 (33.3%)	11 (44%)	56 (15.5%)	69 (17.6%)
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>		1 (4%)	21 (5.8%)	22 (5.6%)

⁶⁶ Bộ kinh AN, Quyển “Ba”, về *Hatthaka*.

⁶⁷ Xin quý vị lưu ý rằng: số “tổng-cộng” nằm ở cột bên phải-cùng theo tất cả các loại ‘tuổi tác’ trong **Bảng 25** này là khác với cái số “tổng-cộng” được theo tất cả các bộ kinh *nikaya* được ghi trong **Bảng 13**. Bởi vì **Bảng 13** là có bao gồm hạng mục “*Chủ-đề Giáo Pháp*” trong *tất cả* các kinh ‘nói cho người tại gia’, bao gồm cả những bài kinh được nói “*gián-tiếp*” hoặc “*không nói cho người nào rõ ràng cả*”. Những bài kinh gián-tiếp này, việc thống kê theo đặc tính người nghe như tuổi tác thì cũng không có nghĩa gì (vì không rõ người nghe là ai), tất nhiên *không được tính* trong **Bảng 25** này. Chúng cũng không được tính trong các bảng thống kê sau.

<i>Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)</i>		1 (4%)	11 (3%)	12 (3.1%)
<i>Niềm tin (tín), Giới Hạnh, Trí Tuệ...</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Niềm tin (tín, saddha)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự tôn kính cha, mẹ, thầy, người lớn tuổi....</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)
<i>Hôn nhân, vợ chồng</i>		1 (4%)	5 (1.4%)	6 (1.5%)
<i>Những phẩm hạnh của người vợ</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Về con trai, con gái; về con cái...</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Tám giới, Bố-tát (uposatha)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Tài sản, sự giàu có</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Con đường Trung Đạo</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Giai Cấp (vanna)</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Nghiệp (Kamma)</i>		1 (4%)	6 (1.7%)	7 (1.8%)
<i>Ý hành, tâm hành (cetana)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Những phẩm chất cao hơn của người gia chủ</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Già và chết ...</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Bạn tốt (kalyanamitta)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Phán xét người khác</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Thầy, sư, sự huấn luyện, chỉ dạy</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Các cõi trời hạnh phúc, cõi Phạm trú (brahmavihara)</i>		2 (8%)	2 (0.6%)	4 (1%)

<i>Sự buông xả, tâm buông xả (upekkha)</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Sự bất bạo lực, bất bạo động</i>	1 (16.7%)	1 (4%)	6 (1.7%)	8 (2%)
<i>Tham, sân, si</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Tham dục, dục vọng, ràng buộc, dính chấp ...</i>	1 (16.7%)		22 (6.1%)	23 (5.9%)
<i>Khoái lạc giác quan, dục lạc</i>			8 (2.2%)	8 (2%)
<i>Sáu giác quan (salayatana)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Cảm giác, cảm thọ (vedana)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự từ bỏ (nekkhamma)</i>		1 (4%)	9 (2.5%)	10 (2.5%)
<i>Sự ăn uống chừng mực</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự lánh trần (brahmacariya)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Tu tập tâm linh</i>	1 (16.7%)	2 (8%)	14 (3.9%)	17 (4.3%)
<i>Các Giới Luật Tỳ kheo Ni</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự ẩn dật, sự tách ly</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)</i>			14 (3.9%)	14 (3.6%)
<i>Sự Chánh niệm (sati)</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)
<i>Phạm vi Giáo Pháp (Dhamma)</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Cách nhìn đúng đắn, chánh kiến (sammaditthi)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Lời nói đúng đắn, chánh ngữ</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)

(sammavaca)				
<i>Sự siêng năng, sự chú tâm</i> (appamada)			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Sự thanh lọc, thanh tịnh</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)
<i>Ba căn, ba gốc rễ bất thiện; tham, sân, si (lobha, dosa, moha)</i>			17 (4.7%)	17 (4.3%)
<i>Tập hợp, Uẩn (khandha)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Các chương ngại (mvarana)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Các căn tâm linh (indriya)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự tưởng niệm (anussati)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Các yếu tố giác ngộ (bojjhanga)</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Sự vô thường (anicca)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Các năng lực tâm linh, thần thông</i> (iddhipada)			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự hiểu biết sự thật</i>		1 (4%)	1 (0.3%)	2 (0.5%)
<i>Trực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Những câu hỏi không được nói ra</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự tùy thuộc khởi sinh, Lý duyên khởi (paticca-samuppada)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự vô ngã (anatta)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Vòng đời, vòng luân hồi</i> (samsara)			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Trí tuệ (panna)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)

Những ô nhiễm (asava)			1 (0.3%)	1 (0.3%)
Vượt qua sợ hãi			1 (0.3%)	1 (0.3%)
Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)			21 (5.8%)	21 (5.3%)
Thánh nhân (ariya)			1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự ngừng diệt, sự giải thoát, Niết-bàn	1 (16.7%)		8 (2.2%)	9 (2.3%)
Tổng Cộng:	6 (100%)	25 (100%)	362 (100%)	393 (100%)

Bảng 25 – Thống kê dựa theo “Chủ Đề Giáo Lý” & “Tuổi Tác” của người nghe

- Chúng ta đã từng khảo sát hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” của các bài kinh tính theo các bộ kinh *Nikaya* [trong **Bảng 13**], trong đó chúng ta thấy chủ đề được nói nhiều nhất cho các người tại gia là “giới-hạnh”: gồm có **85** bài kinh trong tổng số **448** bài kinh nói cho người tại gia (chiếm 19%).

- Giờ trong **Bảng 25** này, chúng ta càng thấy rõ chủ đề “giới-hạnh” càng chiếm tỷ lệ lớn khi chúng ta đối chiếu với các bài kinh nói cho những người “già” và “trẻ” dựa theo hạng mục “*Tuổi Tác*” (chiếm tới 40% và 44% tương ứng). Các tỷ lệ này đã chiếm gần như gấp đôi so với tỷ lệ các bài kinh nói cho những người nghe có tuổi tác ‘*không xác định được*’.

(12) Rồi, **Bảng 26** dưới đây là kết quả khi chúng ta đối chiếu hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” với hạng mục “*Trình độ Chứng đắc*” của người nghe, kết quả ra bảng như sau:

	Thánh	Thánh	Đệ tử	Trình độ	
--	-------	-------	-------	----------	--

Chủ Đề Giáo Lý	nhân và Đệ tử Ưu tú	nhân	Ưu tú	Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng ⁶⁸
<i>Đạo đức, Giới hạnh (sila)</i>	12 (15.4%)	5 (38.5%)		52 (18.1%)	69 (17.6%)
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>	5 (6.4%)	1 (7.7%)	1 (7.1%)	15 (5.2%)	22 (5.6%)
<i>Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)</i>	3 (3.8%)	1 (7.7%)		8 (2.8%)	12 (3.1%)
<i>Niềm tin (tín), Giới Hạnh, Trí Tuệ...</i>	3 (3.8%)		1 (7.1%)		4 (1%)
<i>Niềm tin (tín, saddha)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Sự tôn kính cha, mẹ, thầy, người lớn tuổi....</i>				6 (2.1%)	6 (1.5%)
<i>Hôn nhân, vợ chồng</i>	2 (2.6%)		1 (7.1%)	3 (1%)	6 (1.5%)
<i>Những phẩm hạnh của người vợ</i>			3 (21.4%)		3 (0.8%)
<i>Về con trai, con gái; về con cái...</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Tám giới, Bố-tát (uposatha)</i>		1 (7.7%)	2 (14.3%)	2 (0.7%)	5 (1.3%)
<i>Tài sản, sự giàu có</i>	3 (3.8%)			1 (0.3%)	4 (1%)
<i>Con đường Trung Đạo</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Giai Cấp (vanna)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Nghiệp (Kamma)</i>				7 (2.4%)	7 (1.8%)
<i>Ý hành, tâm hành (cetana)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Những phẩm chất cao hơn của người gia chủ</i>	4 (5.1%)			3 (1%)	7 (1.8%)

⁶⁸ Coi phần chú thích⁶⁸ kể trên giải thích về các số “tổng-cộng”.

Già và chết ...				3 (1%)	3 (0.8%)
Bạn tốt (kalyanamitta)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Phán xét người khác				7 (2.4%)	7 (1.8%)
Thấy, sự, sự huấn luyện, chỉ dạy	1 (1.3%)			4 (1.4%)	5 (1.3%)
Các cõi trời hạnh phúc, cõi Phạm trú (brahmavihara)		1 (7.7%)		3 (1%)	4 (1%)
Sự buông xả, tâm buông xả (upekkha)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự bắt bạo lực, bắt bạo động	1 (1.3%)			7 (2.4%)	8 (2%)
Tham, sân, si				7 (2.4%)	7 (1.8%)
Tham dục, dục vọng, ràng buộc, dính chấp ...	5 (6.4%)		2 (14.3%)	16 (5.6%)	23 (5.9%)
Khoái lạc giác quan, dục lạc	2 (2.6%)			6 (2.1%)	8 (2%)
Sáu giác quan (salayatana)	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
Cảm giác, cảm thọ (vedana)				4 (1.4%)	4 (1%)
Sự từ bỏ (nekkhamma)			1 (7.1%)	9 (3.1%)	10 (2.5%)
Sự ăn uống chừng mực				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự lánh trần (brahmacariya)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tu tập tâm linh				17 (5.9%)	17 (4.3%)
Các Giới Luật Tỳ kheo Ni		1 (7.7%)			1 (0.3%)
Sự ăn dật, sự tách ly	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)	4 (5.1%)		2 (14.3%)	8 (2.8%)	14 (3.6%)

<i>Sự Chánh niệm (sati)</i>				6 (2.1%)	6 (1.5%)
<i>Phạm vi Giáo Pháp (Dhamma)</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Cách nhìn đúng đắn, chánh kiến (sammaditthi)</i>	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
<i>Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)</i>				3 (1%)	3 (0.8%)
<i>Lời nói đúng đắn, chánh ngữ (sammavaca)</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Sự siêng năng, sự chú tâm (appamada)</i>			1 (7.1%)	4 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Sự thanh lọc, thanh tịnh</i>				6 (2.1%)	6 (1.5%)
<i>Ba căn, ba gốc rễ bất thiện; tham, sân, si (lobha, dosa, moha)</i>	2 (2.6%)			15 (5.2%)	17 (4.3%)
<i>Tập hợp, Uẩn (khandha)</i>				5 (1.7%)	5 (1.3%)
<i>Các chương ngại (nirvarana)</i>	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
<i>Các căn tâm linh (indriya)</i>	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
<i>Sự tưởng niệm (anussati)</i>	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
<i>Các yếu tố giác ngộ (bojjhanga)</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Sự vô thường (anicca)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Các năng lực tâm linh, thần thông (iddhipada)</i>	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự hiểu biết sự thật</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Trực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Nội Dung (Chủ đề) Giáo Lý</i>	Thánh Nhân và Đệ Tử Ưu Tú	Thánh Nhân	Đệ Tử Ưu Tú	Trình Độ Chứng Đắc Không Xác Định	Tổng Cộng

				Được	
Những câu hỏi không được nói ra				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự tùy thuộc khởi sinh, Lý duyên khởi (paticca-samuppada)	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
Sự vô ngã (anatta)	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
Vòng đời, vòng luân hồi (samsara)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Trí tuệ (panna)	2 (2.6%)			3 (1%)	5 (1.3%)
Những ô nhiễm (asava)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Vượt qua Sợ Hãi				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)	12 (15.4%)	3 (23.1%)		6 (2.1%)	21 (5.3%)
Thánh Nhân				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự ngừng diệt, sự giải thoát, Niết-bàn	3 (3.8%)			6 (2.1%)	9 (2.3%)
Tổng Cộng:	78 (100%)	13 (100%)	14 (100%)	288 (100%)	393 (100%)

Bảng 26 – Thống kê dựa theo “Chủ Đề Giáo Lý” & “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe

- Điều chúng ta thấy trong **Bảng 26** này là có tới 17/ 91 chủ đề (chiếm 19%) được Phật nói cho những ‘*người tại gia thánh nhân*’ là thuộc về chủ đề “*giới-hạnh*”. Tỷ lệ này không thấp hơn mà còn cao hơn tỷ lệ các bài kinh cùng chủ đề được nói cho những loại người tại gia khác. Chủ đề “*giới-hạnh*” được nói cho số loại người tại gia loại khác chỉ chiếm 52/302 bài kinh (chiếm 17%).

Như vậy số bài kinh nói về chủ đề “*giới-hạnh*” là được nói khá nhiều cho những loại người nghe khác nhau—và như vậy chúng ta có thể thấy rằng Đức Phật đã luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của

những hành vi đạo đức và lối sống thiện lành là *cơ sở nhất-thiết*, là “*hòn đá nền tảng*” trong thông điệp của Đức Phật đối với mọi người. Bởi vì “*Giới-Hạnh*” (*sila*) hoàn thiện là một trong những yếu tố phải-có thì người tu mới có thể bước nhập vào dòng Thánh Đạo. (Nói cách khác, để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, người tu phải tu tập hoàn thiện phần “*Giới-Hạnh*”, bên cạnh các yếu tố khác như “*Niệm-Tin*” bất thoái chuyển về Tam Bảo...).

Chỗ này người ta có thể thắc mắc: tại sao những người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu và những bậc thánh nhân khác vẫn cần phải nghe thêm những hướng dẫn về “*giới-hạnh*” đạo đức? Nhưng, thống kê ở đây là tính gộp hết tất cả những người được ghi trong Kinh Điển đã trở thành “thánh nhân” *trước hay sau khi* nghe kinh. Cụ thể là, ví dụ, trong số các bài kinh loại này, có nhiều bài kinh đã được nói cho những người như Anathapindika (Cấp Cô Độc) và Mahanama (thuộc họ Thích Ca) *trước khi* những người này chứng đắc thánh quả Nhập Lưu. Nhưng vì sau đó họ đều chứng đắc thánh quả, nên thống kê phải đưa họ vào danh sách những người nghe tại gia là bậc “thánh nhân”. *Do vậy, trong tất cả các bảng thống kê tôi không phân biệt những người nghe là thánh nhân trước hay sau khi bài kinh được nói cho người đó.* Ở đây, trong **Bảng 26** này chỉ muốn nói rằng các chủ đề thuộc “*giới hạnh*” đạo đức đã được Phật nói nhiều lần cho họ.

PHẦN 5

KẾT LUẬN

- Vậy là chúng ta vừa khảo sát qua các *Bảng thống-kê* và các *Nhận-định* trong hai **Phần 3** và **4** ở trên của bài nghiên cứu này. Tất cả đều được khảo-sát dựa theo *tất cả những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thuộc tạng Kinh Pali*. Điều đó đưa ra các bằng chứng xác thực cho thấy Đức Phật đã luôn luôn thay đổi cách thuyết giảng, cách chỉ dạy, các chủ đề (nội dung) giáo lý ... để thuyết giảng và chỉ dạy cho những đối tượng người nghe khác nhau. Những đối tượng người nghe khác nhau là khác nhau về tính cách, tôn giáo, giai cấp, giới tính, tuổi tác, trình độ hiểu biết và mức độ chứng đắc ...

- Rất nhiều sự khác-nhau đã được khảo sát và được tìm thấy trong nhiều Bảng thống kê đối chiếu ở trên. Tuy nhiên nhiều sự đối-chiếu khác nhau đó có lẽ cũng đã được khảo sát và được tìm thấy bởi nhiều người trước kia, trước khi bài nghiên cứu này được thực hiện mới đây. Ví dụ, nhiều người và học giả có thể đã nhận thấy được một số đặc điểm và có nhận định về các bài kinh khi họ đã có hiểu biết về xã hội phong kiến của Ấn Độ thời cổ xưa khi Phật còn sống. Nhưng ở đây có lẽ sẽ có ích nhiều hơn nếu chúng ta khảo sát và phân tích sâu hơn về những sự khác-nhau của các bài kinh dựa theo các hạng mục như “*Mục Tiêu*” của bài kinh, “*Giới Tính*” của người nghe, “*Loại Bài Kinh*”, “*Chủ Đề Giáo Lý*” của các bài kinh ...

- Nhiều sự khác-biệt giữa các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ có thể làm một số chúng ta ngạc nhiên. Ví dụ, tại sao số bài kinh nói cho những người nghe “trẻ” và “già” lại chiếm nhiều chủ đề về

“giới hạnh” đạo đức hơn so với số bài kinh được nói cho những người trung niên? Hoặc, tại sao tỷ lệ các bài kinh Phật nói cho những người “trẻ” với mục tiêu hướng tới giải thoát *Niết-bàn* lại rất nhiều hơn số bài kinh đó nói cho những người “già”? Hoặc, tại sao Phật lại dùng rất nhiều phương pháp “*Ẩn Dụ Ví Dụ*” cho những người nghe thuộc giai cấp cao thời đó (như những người thuộc cấp *Bà-la-môn*, *Chiến Sĩ*)? ... vân vân ...

- Tôi cũng muốn nói thêm rằng, trong **Phần 4** ở trên với những Bảng khảo sát và thống kê trong đó, chúng ta vẫn còn có thể đối-chiếu thêm và so-sánh thêm nhiều hạng-mục *lẫn nhau* nữa để tìm ra *những nhận định* khác. Nhưng vì trong khuôn khổ phạm vi và thời gian của bài nghiên cứu này, tôi đã không làm thêm các đối chiếu quá chi tiết như vậy nữa.

- Tôi cho rằng đây là một sự phúc-lành khi chúng ta đã nhìn thấy trong Tạng Kinh Pali, tức trong 05 bộ kinh *Nikaya*, có rất nhiều bài kinh Đức Phật đã nói cho ‘*những người tại gia*’. Nhưng vì Kinh Tạng Pali đã được trùng tụng và biên tập bởi toàn những Tỳ kheo, [*thậm chí không có một Tỳ kheo Ni nào*], cho nên lẽ tự nhiên là khó tránh khỏi những Tỳ kheo đã dành ưu tiên thời gian và nỗ lực để thuật lại và tụng đọc các bài kinh Đức Phật đã nói cho họ *về những vấn đề* liên quan đến họ, về việc tu tập của các tăng sĩ trong đời sống xuất gia; hơn là ưu tiên thuật lại và đọc tụng những bài kinh Phật đã nói cho ‘*những người tại gia*’ *về những vấn đề* của đời sống tại gia thế tục. Nhưng chúng ta có thể nghĩ thêm rằng, khi Đức Phật và những vị đệ tử đã đi lang thang qua các làng mạc và phố chợ của miền Đông Bắc Ấn Độ thời đó—miền rộng lớn và phì nhiêu có sông Hằng chảy qua và số lượng dân cư đông đúc nhất đất nước thời đó—chắc hẳn đã còn có *rất-nhiều* bài kinh khác mà Phật và các vị thánh đệ tử đã nói cho những người dân thường; nhưng

chúng đã không được thuật lại và truyền tụng tất cả trong ba tạng Kinh Điển. (Tức là khả năng vẫn còn rất nhiều bài kinh Phật và các vị đại đệ tử đã nói cho những người tại gia, nhưng chúng đã không được kết tập và truyền tụng sau đó bởi các Tỷ kheo).

- Việc tu dưỡng và gìn giữ “*giới-hạnh*” (*sila*) và phát huy những hành vi thiện lành trong mọi hành-động, lời-nói, ý-nghĩ [*thân, miệng, ý*] là những nền-tảng của đạo Phật, là cái căn-bản trong thông điệp của Phật đã muốn nói cho mọi người, đặc biệt là cho cộng đồng những người tại gia. Sự thật này đã được nhận thấy rõ ràng trong các Phần trên của bài nghiên cứu và khảo sát này. Rất nhiều những công trình nghiên cứu về Phật giáo đã không nhấn mạnh cái cốt-lõi này trong thông điệp của Đức Phật. Đa số các nghiên cứu trước đây chỉ lo nhấn mạnh về mạng thiền tập và những phương pháp tu tập siêu xuất hơn.

- Thông điệp trung tâm của Đức Phật nói cho người tại gia là: *Mọi hành động đều tạo ra hậu quả hoặc chuỗi hậu quả* - đó là *Nghiệp* và *Nghiệp Quả* (*kamma* và *kamma-phala*) - đó chính là những điều chúng ta *nghĩ, làm, và nói*. Việc tu dưỡng “*giới-hạnh*” tốt trong hành-động, lời-nói, tâm-ý là điều căn-bản không thể thiếu được cho bất kỳ đối tượng nào theo đạo Phật, và cho tất cả mọi người khác trong thế gian.

- Dĩ nhiên toàn bộ con đường tu tập thực hành là quan trọng—đó là con đường tám phần thánh thiện, Bát Thánh Đạo⁶⁹—nhưng những Phật tử phương Tây thường ít coi trọng phần nền tảng “*Giới-hạnh*” và “*Bố-thì*”. Cái con đường tám phần thánh thiện đó đã được

⁶⁹ Con đường Tám phần Thánh thiện (Bát Thánh Đạo): chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, và chánh định.

Đức Phật tóm lược một cách gọn gàng trong một bài kinh rất hay, đó là “*Kinh Điềm Lành*” (*Mahamangala Sutta*)⁷⁰—đây là một bài kinh Đức Phật nói ở dạng thi kệ, rất được phổ biến và được thuộc lòng ở các nước Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*) như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào ... Tôi thực sự muốn dẫn đăng lại bài kinh thi đó:

*“Những thiên thần và người
Ngày đêm mong điềm lành
Trăn trở về hạnh phúc.
Kính mong Đức Thế Tôn,
Chỉ dạy cho con biết,
Những Phúc Lành Cao Nhất!”.*

(Đức Thế Tôn dạy rằng:)

1.

*Không giao lưu kẻ xấu
Gần gũi người trí hiền
Kính trọng người đáng trọng
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

2.

*Sống ở nơi thích hợp
Tích tạo nhiều công đức
Chọn theo đường chánh Đạo
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

3.

*Có kỹ năng, tháo vát
Tuân giữ tốt giới luật
Nói lời thật ôn hòa*

⁷⁰kinh Sn 2:4 [Sn 46].

– Là Phúc Lành Cao nhất

4.

Luôn phụng dưỡng mẹ cha

Yêu thương vợ con nhiều

Làm những nghề chánh thiện

– Là Phúc Lành Cao Nhất.

5.

Rộng lòng trong bố thí

Chánh trực trong tư cách

Giúp người thân họ hàng

Hành động không tội lỗi

– Là Phúc Lành Cao nhất.

6.

Ngừng và tránh việc ác

Không rượu chè hút chích

Kiên trì giữ đức hạnh

– Là Phúc Lành Cao nhất.

7.

Kính trọng và khiêm nhường

Hài lòng và biết ơn

Nghe học Pháp đúng lúc

– Là Phúc Lành Cao nhất.

8.

Kiên nhẫn, biết nghe lời

Gặp gỡ các sư thầy

Thảo luận Pháp đúng lúc

– Là Phúc Lành Cao nhất.

9.

Tự chủ, sống phạm hạnh

*Thấy được Bốn Diệu Đế
Và chứng ngộ Niết-bàn
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

10.

*Gặp phải lúc thăng trầm
Tâm người vẫn vô-ưu,
Vô-nhiễm và vô-ngại
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

11.

*Ai làm được như vậy:
Tự tại khắp mọi nơi
Không dễ bị khuấy phục
Mọi nơi được hạnh phúc.
Những điều trên chính là:
Những Phúc Lành Cao Nhất!“*

(tập Kinh Tập, II.4, Bộ Kinh Ngăn)

**Hòa thượng W. Rahula dịch từ tiếng Pali
dịch Việt: Lê Kim Kha*

+ Còn một kết quả bất-ngờ nữa của việc nghiên cứu này. Cuộc nghiên cứu này về ‘*tất cả các kinh người tại gia*’ đã đưa ra cho chúng ta thấy những sự khác-biệt của các bộ kinh *Nikaya* của Kinh Tạng Pali. Những sự khác-biệt đó đã được nhận định và xác nhận, nổi bật nhất là sự khác biệt của bộ Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) về nhiều ‘*đặc-điểm*’ và ‘*hạng-mục*’ so với 04 bộ kinh còn lại. Chúng ta đã thấy rõ điều này trong **PHẦN 2** ở trên, nhưng ở đây chúng ta nên tóm lược lại những đặc điểm khác biệt đó như sau:

—Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) chứa nhiều nhất số lượng những bài

kinh ‘nói cho người tại gia’ (**161** kinh), nhiều hơn bất kỳ bộ kinh nào.

—AN cũng chứa nhiều nhất số lượng những bài kinh được nói *gián-tiếp* cho những người tại gia, nhiều hơn tất cả bốn bộ kinh kia cộng lại (chứa tới **36** trong toàn bộ tổng số **53** bài kinh được nói *gián tiếp* cho người tại gia—[coi **Bảng 1**].

—AN cũng chứa đa số số lượng những bài kinh Phật đã nói cho những người tại gia thuộc ‘*nữ giới*’ [coi **Bảng 4**];

—AN chứa đa số số lượng những bài kinh nói cho tầng lớp trung lưu là giai cấp ‘*Nông-Thương*’ (*vessa*) [coi **Bảng 5**];

—AN chiếm chứa đa số số lượng những bài kinh được nói cho người tại gia với mục tiêu “*Hạnh Phúc thế tục trong đời này*” và “*Tái Sinh phúc lành kiếp sau*”—đó là những mục tiêu ‘thấp’ dành cho đại đa số những người tại gia hơn là những mục tiêu ‘cao’ hơn dành cho giới xuất gia [coi **Bảng 8**];

—AN có nhiều bài kinh thuộc thể loại “*kinh Thuyết Giảng*” [coi **Bảng 10**].

—Ban đầu tôi định chỉ làm một luận văn nghiên cứu ‘*các kinh nói người tại gia*’ nằm trong bộ Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) này mà thôi—nhưng nếu tôi chỉ làm như vậy thì chúng ta đã không phát hiện ra những sự khác-biệt *nổi bật* vừa nói trên của bộ kinh AN so với những bộ kinh kia.

Thay cho *Lời Kết* của bài nghiên cứu này, tôi muốn ghi lại thêm dưới đây mấy câu ngắn gọn về cái tầm quan trọng của “*Giới-Hạnh*” trong toàn bộ thông điệp của Đức Phật đối với những người tại gia; tôi nghĩ rằng đó là những câu tóm-gọn rõ ràng về toàn bộ con đường đạo Phật:

*sabbapapassa akaranam
kusalassa upasampada
sacittapariyodapanam
etam buddhana sasanam.*⁷¹

*Không làm những điều ác,
Tu dưỡng những điều thiện,
Làm cho tâm trong sạch;
Đó lời các Phật dạy.*

(tập kinh Pháp Cú, Kệ 183)

⁷¹ Tập kinh Pháp Cú [Dph 52]

Lời Cảm Ơn

Tôi chân thành cảm ơn những người sau đây đã dành cho tôi những sự giúp đỡ vô giá trong cuộc làm luận án nghiên cứu này:

- *Giáo sư Peter Harvey*, Đại học University of Sunderland, Anh Quốc— ông đã thường xuyên hướng dẫn và cho tôi những lời khuyên xuất sắc trong suốt thời gian làm bài nghiên cứu này, thầy cũng là người quan sát của Chương Trình Nghiên Cứu Thạc Sĩ Phật giáo.

- *Thầy TKBD (Bhikkhu Bodhi)* ở Thiền Viện Chuang Yen Monastery, Carmel, New York, Mỹ và *Thầy Bhante Dhammaslha*, Thiền Viện Dhammagiri Forest Hermitage, Brisbane, Úc— các thầy đã phúc đáp và đưa ra những gợi ý hữu ích đối với bản thảo và bản hoàn chỉnh cuối cùng; và phần cảm ơn riêng đối với *thầy TKBD* đã cho phép tôi trích dẫn trong bản dịch “*Bộ Kinh Tăng-Chi*” (AN) mà thầy đang thực hiện và sắp ấn hành (2011).

- *Thầy Bhikkhu Nyanatusita*, Hội Ấn Hành Phật Giáo, Kandy, Tích Lan— thầy đã cung cấp những trang sách cần thiết từ một quyển sách [Schafer, 2002] mà tôi không thể tìm được nơi khác ở Tích Lan và thầy đã giúp dịch cho tôi một số phần từ tiếng Đức sang tiếng Anh.

- *Giáo sư Roderick Bucknell*, Brisbane, Úc— ông đã rộng lòng gửi cho tôi nhiều bài báo và đã miệt mài đọc duyệt lại toàn bộ bản thảo.

- *Thầy Ajahn Sujato*, Thiền Viện Santi Forest Monastery, Bundanoon, Úc— thầy đã giúp tạo cho tôi niềm cảm hứng *đầu tiên* để thực hiện đề-tài nghiên cứu này.

- Và cuối cùng tôi muốn cảm ơn vợ của tôi, *Lynn Kelly*, đã đọc dò nhiều lần bản thảo và đã giúp tôi hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp và văn phong của bài luận văn nghiên cứu này.

DANH SÁCH A:

TẤT CẢ CÁC KINH ‘NÓI CHO NGƯỜI TẠI GIA’

Danh sách các bài kinh sau đây được lấy trong các bộ kinh (*Nikaya*) của rổ/phần Kinh Tạng (*Suttanta Pitaka*) của Ba Tạng Kinh Điển Pali, đã được tôi khảo-sát và nhận-dạng là ‘các bài kinh được nói cho người tại gia’.

Trong danh sách này, mỗi bài kinh được ghi các chi tiết:

- + *Tên viết tắt và Số hiệu* của bài kinh,
- + *Tên kinh* theo tiếng Pali và tiếng Anh,
- + *Tên người nói bài kinh* (nếu đó không phải là Đức Phật),
- + *Người nghe hoặc những người nghe bài kinh*, và
- + *Một hay vài câu tóm tắt về nội dung chính của bài kinh*

— Về “*Tên viết tắt*” và “*Số hiệu*” của bài kinh: đối với hai bộ Bộ Kinh Dài và Bộ Kinh Trung thì chỉ ghi tên viết tắt là DN (*Digha Nikaya*) và MN (*Majjhima Nikaya*) và kèm theo “*Số hiệu*” bài kinh. Ví dụ: DN 31 (nghĩa là: *Bộ Kinh Dài, kinh số 31*), MN 4 (nghĩa là: *Bộ Kinh Trung, kinh số 4*).

— Còn đối với các bộ Bộ Kinh Liên-Kết (*Samyutta Nikaya*), Bộ Kinh Tăng-Chi (*Anguttara Nikaya*), tập Kinh Phật Tự Thuyết (*Udana*) và tập Kinh Tập (*Sutta-nipata*) thì “*Tên viết tắt*” cũng là các chữ cái đầu của tên kinh (là SN, AN, Ud, Sn), nhưng có ghi kèm tới **02** “*Số hiệu*” của bài kinh. (**a**) Số hiệu thứ nhất là *số của*

phần/chương [ví dụ như (*chương/tương ứng* (*samyutta*))], *số của Tập* [*nipata*], hoặc *số của Quyển* [*vagga, phẩm*]. (b) Số hiệu thứ hai chính là số của bài kinh thuộc phần/ chương/(tương ứng) hoặc quyển (phẩm) đó. Ví dụ: AN 3:65 (nghĩa là: *Bộ Kinh Tăng-Chi, Tập/Chương 3, kinh số 65*), hoặc Sn 4:09 (nghĩa là: *Kinh Tập, Quyển 4, kinh số 9*).

— Việc đánh số các bài kinh trong bộ Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) hơi phức tạp và rắc rối trong một số trường hợp, và tôi đã chọn cách đánh số của *thầy Bhikkhu Bodhi* trong bản dịch Bộ Kinh Liên-Kết (SN) của thầy (*Bodhi, 2000*) và cách đánh số của thầy trong bản dịch Bộ Kinh Tăng-Chi (AN) mà thầy đang thực hiện và sắp ấn hành (*Bodhi, 2011**).

— Trong một số trường hợp, cách đánh số kinh trên của *thầy Bhikkhu Bodhi* có khác với cách đánh số của PTS: lúc đó số hiệu của PTS sẽ được ghi ngay ở sau trong ngoặc góc <...> để độc giả có thể đối chiếu. Ví dụ: SN 35:241 <35:200>, AN 11:16 <11:17>, AN 2:16 <2:2:6>.

— Cũng nên lưu ý rằng đối với Quyển/(phẩm) đầu tiên của Bộ Kinh Liên-Kết (SN), đó là, các số hiệu trong ngoặc góc là những *số hiệu thay thế* do học giả Somaratne ghi trong ấn bản PTS 1998 của ông [về phần Quyển này]. Trong toàn Quyển/(phẩm) này, tất cả các kinh đều được đánh số theo thứ tự; ngược lại trong trong các Chương (tương ứng) thì các số hiệu không đánh số theo thứ tự. Ví dụ: SN 3:1 <112> (nghĩa là: *Bộ Kinh Liên-Kết, Chương (tương ứng) 3, kinh số 1* <PTS: 112>).

— “*Số hiệu*” của Tập kinh và “*số trang*” theo ấn bản PTS được ghi trong ngoặc vuông [...] ngay sau cái “*Tên viết tắt*” của bộ kinh và “*Số hiệu*” của bài kinh, và ghi luôn cả trang bắt đầu và trang kết

thúc. Ví dụ: [DN I 47-86] (có nghĩa: *Bộ Kinh Dài I theo PTS, trang 47-86*).

— Giống như trên, đối với số hiệu các bài kinh, Quyển/(phẩm) “*Sagatha Vagga*” của Bộ Kinh Liên-Kết (SN) đòi hỏi phải có cách ghi đặc biệt, bởi vì có 02 loại ấn bản chính khác nhau của PTS về phần Quyển này: đó là những ấn bản Feer in 1884 và ấn bản Somaratne, 1998. Ở đây các “*Số hiệu*” của chương và “*số trang*” cũng được tôi đưa hết vào: trước là số trang theo ấn bản Feer, và sau là số trang theo ấn bản Somaratne được ghi trong ngoặc góc <...>. Ví dụ: [SN I 68-70 <157-161>] có nghĩa là [*Bộ Kinh Liên-Kết I theo PTS, trang 68-70 theo ấn bản Feer, <trang 157-161 ấn bản Somaratne>*].

— Tên kinh bằng tiếng Pali thì được ghi bằng *chữ nghiêng*, và ngay sau đó là tên tiếng khác trong ngoặc vuông [...] để chỉ cái “*Tên gọi thông dụng*” khác của bài kinh. Ví dụ: *Sigalaka* [*Singalovada*]: nghĩa là *Kinh Sigalaka [Lời Khuyên Dạy Sigalaka]*, cũng tức là kinh *Bộ Kinh Dài 31* (DN 31); hoặc *Kesaputti* [*Kalama*]: nghĩa là *Kinh Kesaputti [Kinh Người Kalama]*, cũng tức là *Bộ Kinh Tăng-Chi 3:65* (AN 3:65).

— *Tên kinh bằng tiếng Anh* thì được lấy từ các bản dịch tiếng Anh sau:

- *Bộ Kinh Dài (Digha Nikaya, DN)* (của Walshe, 1987),
- *Bộ Kinh Trung (Majjhima Nikaya, MN)* (của Nanamoli và Bodhi, 1995),
- *Trương Ung Bộ Kinh (Samyutta Nikaya, SN)* (của Bodhi, 2000),
- *Bộ Kinh Tăng-Chi (Anguttara Nikaya, AN)* (của Bodhi,

- 2011*),
- Kinh Phật Tự Thuyết (*Udana*, Ud) (của Ireland, 1990),
 - Kinh Tập (*Sutta-nipata*, Sn) (của Norman, 1984),
 - Trưởng Lão Kệ (*Theragatha*) (của Norman, 1969), và
 - Trưởng Lão Ni Kệ (*Therigatha*) (của Norman, 1971).

Hầu hết các bài kinh trong Kinh Điển Pali đều do Đức Phật nói, nhưng có một số bài kinh quan trọng cũng do các vị thánh đệ tử của Đức Phật thuyết giảng. Trong **DANH SÁCH A** này, nếu không ghi *tên người nói* bài kinh, thì bài kinh đó mặc nhiên là do Đức Phật nói. Chỉ khi bài kinh do vị đại đệ tử nào nói thì tên của vị thánh đệ tử đó sẽ được ghi ra ngay sau tên bài kinh.

Vài Ký Hiệu Đặc Biệt:

- # – bài kinh được nói *gián-tiếp* cho người tại gia.
- ^ – bài kinh *không-có* trong danh sách của học giả Schafer, nhưng nó *rõ ràng* là kinh được nói cho người tại gia.
- (?) – bài kinh *có* trong danh sách của Schafer, nhưng tôi không hiểu được tại sao nó lại được xếp là ‘*kinh nói cho người tại gia*’, bởi vì rõ ràng nó không phải là kinh nói cho người tại gia. Do vậy, mấy bài kinh này tôi cũng không tính vào tổng-số bài kinh ‘*nói cho người tại gia*’ theo nghiên cứu của tôi.⁷²

⁷² Có 03 bài kinh như vậy, đó là: kinh **Sn 2:13**, **Thag 2:44**, và **Thag 10:06**.

trong BỘ KINH DÀI (DN)

(Tổng cộng: 34 bài kinh; có 14 bài kinh nói trực-tiếp cho người tại gia; 01 bài nói gián-tiếp cho người tại gia)

DN 2 *Samannaphala* (Kết Quả Của Đời Sống Sa-môn, Sa-môn Quả): nói cho Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) của xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) – về kết quả ngay tại đây và bây giờ [trong kiếp sống này] của đời sống người xuất gia tu hành; cộng với những lợi lạc cao sâu hơn và sự giải thoát đích thực.

DN 3 *Ambattha*: (Kinh nói cho Ambattha về tính tự cao) – nói cho bà-la-môn tên Ambattha, một đệ tử của Pokharasati – nói về ‘32 tướng tốt đích thực của một bậc đại trượng phu’, về sự hạ thấp tính tự cao tự đại của một người.

DN 4 *Sonadanda* (Kinh nói cho Sonadanda: Những phẩm chất của một bà-la-môn đích thực): nói về phẩm chất đích thực của một bà-la-môn nên là trí tuệ và giới hạnh đạo đức.

DN 5 *Kutadanta* (Kinh nói cho Kutadanta: Sự cúng tế không đồ máu): nói với bà-la-môn Kutadanta – nói về sự cúng tế thiện lợi hơn là cách giết động vật để hiến tế.

DN 6 *Mahali* (Kinh nói cho Mahali: Những cảnh giới cõi trời, tâm hồn và thân thể): nói với Otthaddha Mahali, một lãnh tụ người Licchavi – nói về sự thiền định một-mặt và về những câu hỏi vô ích.

DN 9 *Potthapada* (Kinh nói cho Potthapada: Những trạng thái của tâm thức): nói với du sĩ ngoại đạo Potthapada, và sau đó nói với Citta, con trai của người nài voi – nói về những trạng thái của thức và những câu hỏi không-thể-trả-lời; nói ví dụ về kiều nữ đẹp nhất của xứ. [Học giả Schafer viết rằng: ‘Pháp thoại thứ hai trong kinh DN 9 là nói với người bạn của du sĩ Potthapada, đó là Citta con trai của người nài voi, lúc đó đang là một chủ gia. Ông ta đã từng là Tỳ kheo sáu lần. Sau khi

nghe Phật nói, ông khởi tâm trở thành một Tỳ kheo đi tu lần nữa, và lần này ông đã thành chánh quả. Thực ra đây không hẳn là loại kinh ‘nói cho người tại gia’, nó nói sâu rộng về vấn đề sinh-diệt của những sự nhận-thức (tưởng) và về vấn đề của thực-tại. Trường hợp của Citta là ngoài lề, nhưng nếu đưa vào trong phạm vi ‘người tại gia’ thì cũng không sao ...’⁷³].

DN 10 *Subha* (Kinh nói cho Subha: về Giới, Định, Tuệ): do ngài Ananda nói cho bà-la-môn trẻ tên Subha – nói về con đường thánh đạo, về giới, định, tuệ.

DN 11 *Kevaddha* [*Kevatta*] (Những điều Vua Trời không biết): nói với bà-la-môn tên Kevaddha [*Kevatta*] – nói về những điều Vua Trời không biết: chỗ nào bốn yếu-tố tứ đại ngừng diệt sạch sẽ, không còn một dấu vết.

DN 12 *Lohicca* (Kinh nói cho Lohicca: Những người thầy tốt và thầy dở): nói với bà-la-môn Lohicca – nói về sự khác nhau giữa thầy tốt và thầy dở.

DN 13 *Tevijja* (Ba loại trí-biết: Con đường lên cõi Trời): nói với bà-la-môn trẻ tên Vasettha và Bharadvaja – nói về con đường giới hạnh và thiền định, hướng dẫn tu tập bốn trạng thái tâm vô lượng, tức bốn Phạm Trú (*Brahmavihara*).

DN 16 *Mahaparinibbana* (Đại Kinh Bát-niết-bàn). Những Ngày Cuối Cùng Của Đức Phật): nói với nhiều người, bao gồm: bà-la-môn Vassakara – nói về 07 nguyên-tắc để phòng ngừa sự sa-sút trong cộng đồng; nói với gia chủ tên Pataligama – về 05 mối hiểm-họa của sự không đạo đức, không giới hạnh; nói với người thỉnh cầu tên Ambapāl, nói chung về Giáo Pháp; nói với ông Pukusa của xứ Malla – về lời xác thực của các đệ tử của Đức Phật về các trạng thái thiền định.

⁷³ [*Thầy Bhikkhu Nyanatusita* dịch từ tiếng Đức qua tiếng Anh và gửi cho tôi đoạn này.]

DN 23 *Payasi* (Nói về Payasi: Chết vắn với một người hoài nghi): ngài Kumarakassapa nói với Hoàng tử Payasi và các bà-la-môn và các gia chủ của xứ Setavya – nói về con đường chánh đạo và những nghiệp quả, và phản bác tư tưởng diệt-vong bị quan.

^a DN 27 *Agganna* (Nói về sự hiểu biết/tri kiến trong giai đoạn tu ban đầu): Nói với bà-la-môn Vasettha và Bharadvaja (những sa-di) – về những tà kiến của các bà-la-môn về vấn đề tầng lớp giai cấp, cộng với vấn đề về phát triển xã hội và thế giới thời đó.

DN 28 *Sampasadamyā* (Niềm tin bình lặng): Nói với ngài Xá-lợi-phất – về tiến trình dẫn đến sự giác ngộ tối thượng – Học giả Schafer viết: “... vào cuối bài kinh, những vị Phật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng những điều đó cần phải luôn được nói cho các người tại gia nghe.”

DN 31 *Sigalaka [Singalovada]* (Kinh nói cho Sigalaka: Đây là những lời khuyên dạy dành cho những người tại gia): Nói cho người thanh niên tên Sigalaka [Singala] – về việc, thay vì thờ cúng 06 phương theo như truyền thống, một người nên thực hiện những nghĩa vụ với 06 nhóm người mà mình quan hệ như cha mẹ, vợ chồng, thầy cô, bạn bè, người làm, những bậc đáng kính như bậc thánh nhân tăng sĩ ...

trong BỘ KINH TRUNG (MN)

(Tổng cộng: 152 bài kinh; có 47 bài kinh nói cho người tại gia;
cộng với 03 bài kinh nói gián tiếp cho người tại gia)

MN 4 *Bhayabherava* (Kinh về Sự Sợ Hãi và Khiếp Đám): Nói với bà-la-môn Janussoni – về những phẩm chất một bà-la-môn cần có để sống một mình trong rừng.

MN 14 *Culadukkhakkhandha* (Tiểu kinh về những mối Khổ Đau): Nói với Mahanama thuộc dòng họ Thích Ca – sự hiểu-biết về những khoái-lạc giác quan (dục lạc).

^aMN 18 *Madhupindika* (Mật Hoàn): nói với Dandapani người họ Thích-ca – Giáo lý của Phật là không dễ nắm bắt được: không sống xung-khắc với ai trên thế giới; không để bị đánh theo những cảm-tưởng giác quan; không để bị rối tâm bởi những sự nghi-ngờ; và không tham-muốn được tái hiện-hữu với bất kỳ hình thức tái-sinh nào.

MN 27 *Culahatthipadopama* (Tiểu kinh Ví Dụ Về Dấu Chân Voi): nói với bà-la-môn Janussoni – giải thích về cách một đệ tử đi đến sự-biết chắc chắn về lẽ-thực của một giáo lý.

MN 30 *Cuhsaropama* (Tiểu kinh Ví Dụ Gõ Lối): nói với bà-la-môn Pingalakoccha – mục đích đúng đắn của đời sống thánh thiện là sự giải-thoát tâm một cách kiên định.

MN 35 *Culasaccaka* (Tiểu kinh nói cho Saccaka): nói cho du sĩ ngoại đạo Saccaka Niganthaputta (Aggivessana) và một vị chủ nhà người Licchavi – bản chất vô-ngã của năm uẩn. (Bài kinh MN 36 thì không được xếp loại là ‘kinh nói cho người tại gia’ bởi MN 36 thì chỉ được nói cho một mình du sĩ ngoại đạo Saccaka, chứ không nói cho vị chủ nhà người Licchavi. Như đã nói trong phần giới thiệu, các bài kinh nói cho các du sĩ ngoài đạo thì không được xếp vào những ‘kinh nói cho người tại gia’).

- MN 41 *Saleyyaka* (Những Bà-la-môn ở Sala): nói với gia chủ bà-la-môn của xứ Sala – 10 loại hành-động công đức và 10 hành-động thất đức.
- MN 42 *Veranjaka* (Những Bà-la-môn của xứ Veranja): nói cho các gia chủ bà-la-môn Veranja – 10 hành-động công đức và 10 hành-động thất đức (giống như kinh MN 41).
- MN 44 *Culavedalla* (Tiểu kinh Những Vấn Đáp): Tỳ kheo ni Dhammadinna nói cho gia chủ Visakha – về quan điểm có tự-tính (danh tính), về nguồn-gốc của nó, sự chấm-dứt của nó, và cách dẫn đến sự chấm dứt quan điểm có danh-tính.
- MN 51 *Kandaraka* (Kinh nói cho Kandaraka): nói với du sĩ ngoại đạo tên Kandaraka và Pessa con trai người nài voi – sự thành-tựu về thiền định và bốn nền tảng chánh-niệm (tứ niệm xứ), cộng với bốn loại người trên thế gian.
- MN 52 *Atthakandgara* (Người đến từ Atthakanagara): Ngài Ananda nói với gia chủ Dasama đến từ Atthakanagara – về “11 cửa dẫn đến sự bất tử”.
- MN 53 *Sekha* (Học Nhân): Ngài Ananda nói cho gia chủ Mahanama và những người khác thuộc họ Thích-ca ở thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*) – con-đường Giới, Định, Tuệ được tu tập bởi những người có tâm nguyện đạt tới sự-biết và sự-hiểu cao sâu rốt ráo.
- MN 54 *Potaliya* (Kinh nói cho Potaliya): nói với gia chủ Potaliya – sự tách ly bản thân mình khỏi thế gian thế tục, và những hiểm-họa trong những khoái-lạc giác quan (dục lạc).
- MN 55 *Jivaka* (Kinh nói cho Jivaka): nói với lương y Jivaka – về những nguyên tắc (dành cho các tăng và ni) về vấn đề ăn thịt, về vấn đề ăn uống chừng mực và sự biết suy xét quán chiếu về sự ăn uống.

MN 56 *Updli* (Kinh nói cho Upali): nói với gia chủ tên Upali, một đệ tử giàu có của giáo phái của Nigantha Nataputta (Ni-kiền-tử) – về việc chuyển đạo của ông ta từ đạo phái Ni-kiền-tử (đạo Jain); về tâm-hành và ý-hành tạo ra những hệ quả nghiệp quả mạnh hơn những hành-động của thân và miệng.

MN 58 *Abhayardjakumdra* (Kinh nói cho Hoàng tử Abhaya): nói với Hoàng tử Abhaya – về những lời nói nên nói ra và lời nói không nên nói ra.

MN 59 *Bahuvedaniya* (Nhiều Loại Cảm-Giác): Ngài Udayi nói với người thợ mộc tên Pancakanga, và sau đó Phật nói với ngài Ananda – nói về Giáo Pháp được giảng dạy bằng những phương pháp khác nhau: ví dụ như hai, ba, bốn, năm, sáu, mười tám, ba mươi sáu và 108 loại cảm-giác (thọ); và về những mức độ của cảm-giác an lạc cao siêu hơn.

MN 60 *Apannaka* (Giáo Lý Không Thở Nghỉ Bàn): nói cho các gia chủ bà-la-môn ở xứ Sala – về những tà-kiến của các người ngoại đạo là khác ngược với những chánh-kiến của Đức Phật; những điểm bất lợi và điểm ích lợi của cả hai.

MN 78 *Samanamandika* (Samanamandikaputta): nói với người thợ mộc tên Pancakanga – về cách để một người đạt tới những chứng đắc cao thượng thông qua tu tập những thói tâm và ý hành thiện lành.

#MN 81 *Ghatikara* (Kinh về người thợ gốm Ghatikara): nói với ngài Ananda – nói về người thợ gốm Ghatikara và sự tận tụy tận tâm của người đó đối với Đức Phật Ca-diếp (Kassapa).

MN 82 *Ratthapala* (Kinh nói về Ratthapala): nói với người họ tộc tên Ratthapala của xứ Thullakotthita – về việc phải xin phép cha mẹ trước khi xuất gia đi tu trở thành Tỳ kheo; sau đó trở thành Tỳ kheo Ratthapala đã thuyết giảng cho Vua Koravya – về giá trị của sự xuất-gia thông qua 04 tóm lược về Giáo Pháp: “sự sống là bất ổn định, không có nơi che chở, không có gì cả, và bất toại nguyện.”

MN 84 *Madhura* (Kinh nói ở Madhura): Ngài Đại-ca-chiên-diên (Mahakaccana) nói với Vua Avantiputta của xứ Madhura – bác bỏ lời tuyên bố rằng bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng; rằng chỉ có giới-hạnh (đức hạnh) của một người mới tạo nên sự cao quý của người đó.

MN 85 *Bodhirajakumara* (Kinh nói cho Hoàng tử Bodhi): nói với Hoàng tử Bodhi – bác bỏ tuyên bố cho rằng khoái-lạc có thể có được thông qua sự khổ-đau; về 05 yếu-tố của sự nỗ-lực tinh tấn): Một Tỷ kheo có niềm-tin, sức-khỏe, tính chánh-trực, sự nỗ-lực, và trí-tuệ.

^aMN 86 *Angulimala* (Kinh nói về Angulimala): nói với tướng cướp Angulimala – về sự quy y theo Phật và chứng đắc thánh quả A-la-hán.

MN 87 *Piyajatika* (?): nói với một gia chủ đang đau buồn ở thành Xá-vệ (Savatthi), và nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi), một cách gián tiếp thông qua Hoàng hậu Mallika – về cách những buồn rầu và sầu não chính là do sự ràng buộc dính chấp đối với người thân yêu.

MN 88 *Bahitika* (Tấm Vải Ngoại Nhập): Ngài Ananda nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về những câu hỏi về thái độ của Phật và thảo luận về 03 nghiệp thiện và bất thiện: thân, lời-nói, và tâm-ý.

MN 89 *Dhammacetiya* (Bảo Tháp đối với Giáo Pháp): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự tôn kính dành cho Đức Phật sẽ trở thành những bảo tháp đối với Giáo Pháp.

MN 90 *Kannakatthala* (Kinh nói ở Kannakatthala): nói với Vua Ba-tư-nặc – về năm yếu-tố tinh-tấn, về những câu hỏi về sự toàn-trí, về sự phân biệt giai-cấp, và những thiên thần và Trời Phạm Thiên.

MN 91 *Brahmayu* (Kinh nói cho Brahmayu): nói với bà-la-môn

già tên Brahmayu và môn đệ của ông là Uttara – về 32 tướng tốt của một bậc đại trượng phu; và một bài thuyết giảng về Giáo Pháp.

^a MN 92 *Sela* (Kinh nói cho Sela): nói với bà-la-môn Sela của xứ Apana và 300 môn đệ trẻ bà-la-môn – về niềm-tin vào Đức Phật.

MN 93 *Assalayana* (Kinh nói cho Assalayana): nói với bà-la-môn trẻ tên Assalayana – bác bỏ tuyên bố bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng.

MN 94 *Ghotamukha* (Kinh nói cho Ghotamukha): Ngài Udena nói với bà-la-môn Ghotamukha – về đời sống xuất gia; bốn loại người tham gia vào đời sống đi tu.

MN 95 *Canki* (Kinh nói với Canki): nói với bà-la-môn Canki ở xứ Opasada và đệ tử trẻ của bà-la-môn tên Kapathika Bharadvaja – bác bỏ lý thuyết “Ba Vệ-Đà” đối với việc duy trì và khám phá và đi đến sự thật.

MN 96 *Esukan* (Kinh nói cho Esukari): nói với bà-la-môn Esukari – bác bỏ tuyên bố bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng; không phải chỉ cần tu dưỡng lòng từ bi, không phải do được sinh ra trong giai cấp đó, mà do sự tu tập theo Giáo Pháp thiện lành thì mới làm cho một người trở thành cao quý.

MN 97 *Dhananjani* (Kinh nói cho Dhananjani): ngài Xá-lợi-phất nói cho bà-la-môn tên Dhananjani – về sự lơ-tâm phóng dật và sự chuyên-chú tu tập, và về 04 tâm vô lượng, tức 04 phạm trú (*brahmavihara*).

MN 98 *Vasettha* (Kinh nói cho Vasettha): nói cho hai đệ tử trẻ bà-la-môn giáo tên Vasettha và Bharadvaja – về những phẩm chất của một bà-la-môn đích thực; một người trở thành một ‘bà-la-môn đích thực’ bằng cách dẹp bỏ những gông-cùm là những ô-nhiễm (lậu hoặc), nhờ vào sự loại bỏ chướng ngại vô-minh, và

đạt tới sự-biết về Bốn Diệu Đế.

MN 99 *Subha* (Kinh nói cho Subha): nói cho đệ tử trẻ bà-la-môn giáo tên Subha, con trai của ông Toddeyya – so sánh những lợi ích và kết quả của con đường tại gia và con đường xuất gia.

MN 100 *Sangarava* (Kinh nói cho Sangarava): nói cho môn sinh bà-la-môn tên Sangarava – về cơ sở để chỉ dạy về những nền tảng của đời sống thánh thiện.

MN 105 *Sunakkhata* (Kinh nói cho Sunakkhata): nói cho một người Licchavi tên Sunakkhata – về sự quá đề cao những sự chứng đắc tâm linh của mình và về những điều nhất thiết một người cần phải thực hiện được trước khi có thể chứng đắc thánh quả A-la-hán.

MN 107 *Ganaka Moggallana* (Kinh nói cho Ganaka Moggallana): nói với bà-la-môn tên Ganaka Moggallana – về những bước tu tập chi tiết.

MN 108 *Gopaka Moggallana* (Kinh nói cho Gopaka Moggallana): ngài Ananda nói với bà-la-môn Gopaka Moggallana và Vassakara, tể tướng của nước Ma-kiệt-đà (Maghada) – về cách Tăng Đoàn gìn giữ sự chánh trực và đoàn kết sau khi Phật bát-Niết-bàn.

MN 114 *Sevitabbasevitabba* (Nên Tu Dưỡng và Không Nên Tu Dưỡng): Đức Phật (tóm tắt) và ngài Xá-lợi-phất nói với các Tỷ kheo – về những hành động và sự tu tập mà một Tỷ kheo hay một người tại gia nên và không nên tu tập và dựa vào đó.

MN 125 *Dantabhami* (Phẩm Cấp của Người Được Thuần Hóa): nói với sa-di tên Aciravata – về cách Hoàng tử Jayasena khó có thể hy vọng đạt tới các trạng thái như sự định-tâm và tầng thiền-định (*jhana*) bởi vì ông ta là người tại gia và đang sống với dục-lạc; ví dụ về con voi đã được thuần hóa và con voi hoang.

MN 126 *Bhumija* (Bhumija): ngài Bhumija nói với hoàng tử Jayasena; sau đó Đức Phật nói với ngài Bhumija – về những kết-quả của đời sống tu hành thánh thiện; rồi sau đó Đức Phật đã trau chuốt hoàn chỉnh lại những điều giáo lý đó.

MN 127 *A-nậu-lâu-đà* (Anuruddha): Ngài A-nậu-lâu-đà nói với gia chủ tên Pancakanga, là một người làm nghề thợ mộc – về sự khác nhau giữa sự giải-thoát vô lượng của tâm (thông qua việc tu tập 04 tâm vô lượng, tức bốn tâm Phạm trú *brahmavihara*) và sự giải-thoát tâm siêu xuất (nhờ tu tập thiền định vào các đối tượng thiền như *kasina*).

MN 135 *Calakammavibhanga* (Tiểu Kinh Phân Giải Về Nghiệp): nói với người học trò trẻ bà-la-môn tên Subha, con của Todeyya – về cách những nghiệp quá khứ dẫn tới những hoàn cảnh phúc lành và tai họa ra sao trong đời sống của con người.

MN 142 *Dakkhinavibhanga* (Kinh Phân Giải Về Sự Cúng Dường): nói với ngài Ananda và gián tiếp nói cho người dì mẫu Mahapajapati Gotami (Kiều-đàm-di), lúc đó bà vẫn còn là một người tại gia – về 14 loại sự bố thí cúng dường cho những cá nhân; về 7 loại bố thí cúng dường cho Tăng Đoàn, và 4 cách làm thanh tịnh sự cúng dường.

MN 143 *Anathapindikovada* (Kinh Lời Khuyên Dạy Ông Cấp Cô Độc): Ngài Xá-lợi-phất nói với vị chủ gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) – khuyên dạy khi ông đang nằm trên giường bệnh sắp chết; về sự hoàn toàn không còn dính-chấp vào bất cứ thứ gì ở trên đời, và nhờ cách như vậy, sẽ có được sự giải-thoát; và ông Cấp Cô Độc đã hỏi tại sao ông chưa bao giờ được dạy như vậy trước đó.

MN 150 *Nagaravindeyya* (Kinh Nói Cho Những Người Xứ Nagaravinda): nói với những bà-la-môn của xứ Nagaravinda – đối với người xuất gia từ bỏ và bà-la-môn ai là người đáng tôn kính và ai là không đáng tôn kính.

MN 152 *Indriyabhavand* (Sư Tu Dưỡng Các Căn): nói với học trò

bà-la-môn tên Uttara (nói tóm tắt); sau đó nói với ngài Ananda (nói chi tiết) – về sự khác nhau trong sự kiểm soát các giác-quan (phòng hộ các căn) được thực hành bởi những A-la-hán và bởi những người còn đang tu tập (học nhân).

trong BỘ KINH LIÊN-KẾT (SN)

(Tổng cộng: 2.904 bài kinh; có 121 bài kinh nói cho người tại gia; cộng 07 bài nói gián-tiếp cho người tại gia.. Tổng số: 128)

▪ (I) trong Quyển 1 ‘THI-KÊ’ (Satgatha-vagga)

(Tổng cộng: 271 bài kinh; có 47 kinh nói cho người tại gia; cộng 04 nói gián-tiếp. Tổng số: 51 kinh)

SN 1 – Liên-kết (chương/ tương ứng) *Những Thiên Thần* (Devata-samyutta) – (0 có kinh ‘nói cho người tại gia’ nào trong 81 bài kinh)

SN 2 – Liên-kết *Thiên Thần Trẻ* (Devaputta-samyutta) – (0 có kinh ‘nói cho người tại gia’ nào trong 30 bài kinh)

SN 3 – Liên-kết *Kosala* (Kosala-samyutta) – (Tổng cộng: 25 bài kinh; có 21 bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong 25 bài kinh; cộng 02 bài nói gián-tiếp cho người tại gia):

SN 3:01 *Dahara* (Trẻ): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bốn điều không nên bị khinh là ‘trẻ’.

SN 3:02 *Purisa* (Một Con Người): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về tham, sân, si khởi sinh bên trong một người.

SN 3:03 *Jardmarana* (Già và Chết): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự già và sự chết không tha bất cứ ai.

SN 3:04 *Piya* (Người Thương Quý): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về cách hãy biết thương chính mình bằng cách tu dưỡng những hành-động, lời-nói, tâm-ý cho đúng với giới-hạnh.

SN 3:05 *Attarakkhita* (Phòng Hộ Bản Thân): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về cách phòng hộ chính mình thông qua việc tu dưỡng những hành-động, lời-nói, tâm-ý cho đúng với giới-hạnh.

SN 3:06 *Appaka* (Số Ít Người): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự thật chỉ có một số ít người có tâm không bị ô nhiễm bởi sự giàu có, của cải vật chất.

SN 3:07 *Addakarana* (Tòa Án): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về những quan tòa nói dối xử sai để được hưởng dụng những dục lạc.

SN 3:08 *Mallika* (Mallika): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề nếu mình biết thương yêu chính mình thì cũng nên biết thương người như vậy.

#SN 3:09 *Yanna* (Sự Hiển Tế): nói với các Tỷ kheo – liên quan đến cách dâng cúng được thiết lập bởi Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi), về vấn đề rằng chỉ có sự cúng tế không-sát-sinh thì mới mang lại nghiệp quả thiện lành.

#SN 3:10 *Bandhana* (Sự Ràng Buộc): nói với các Tỷ kheo – liên quan đến những người họ là sự ràng buộc khó bỏ của Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi); về vấn đề rằng chính sự tham mê về những thứ châu báu và trang sức và sự lo lắng cho các người vợ và con cái mới chính là những mối ràng buộc đích thực.

SN 3:11 *Sattajatila* (Bảy Jatila): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề rằng không dễ dàng biết được một người qua bề ngoài của người đó.

SN 3:12 *Pancaraja* (Năm Vị Vua): nói với nhóm năm vị vua do Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) dẫn đầu – về năm loại sự ràng buộc của khoái-lạc giác quan (dục lạc).

SN 3:13 *Donapaka* (Một Lượng Thức Ăn): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự ăn uống chừng mực.

SN 3:16 *Dhиту* (Con Gái): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề con gái con trai đều là con, không nên trọng nam khinh nữ; thậm chí con gái còn có thể sẽ tốt hơn con trai.

SN 3:17 *Appamada* (Sự Chuyên Tâm Tu Tập 1): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự chuyên chú tu tập sẽ mang lại

sự bình an trong đời này và kiếp sau.

SN 3:18 *Kalyanamitta* (Sự Chuyên Tâm Tu Tập 2): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự chuyên chú tu tập những trạng thái thiện lành bằng cách có bạn hiền, bạn đạo tốt, bạn đồng tu tốt.

SN 3:19 *Pathama aputtaka* (Không Có Con 1): nói với nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về cách sử dụng tài sản một cách hợp lý, đúng đắn.

SN 3:20 *Dutiya aputtaka* (Không Có Con 2): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề rằng chỉ có những hành-động (nghiệp) của ta mới chính là tài sản trường tồn; còn những thứ tài sản khác chỉ là phù du, khi ta chết ta cũng phải ra đi chẳng mang theo được một thứ gì.

SN 3:21 *Puggala* (Những Loại Người): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bốn loại người được thấy có trong thế gian: người từ bóng tối bước đi qua bóng tối, người từ bóng tối bước ra ánh sáng, người từ ánh sáng lại bước vào bóng tối, và người từ ánh sáng bước tới ánh sáng.

SN 3:22 *Ayyaka* (Bà Nội): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự thật tất cả mọi chúng sinh đều phải chết, không ai tránh được cái chết.

SN 3:23 *Loka* (Thế Gian): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về tham, sân, si.

SN 3:24 *Issattha* (Thuật Bắn Cung): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – sự cho-đi (bồ thí) là thiện quả lớn đối với người đã dẹp bỏ năm yếu-tố [năm chướng-ngại, ngũ cái] và có được năm yếu-tố [giới, định, tuệ, sự giải-thoát, và sự-biết và sự-thấy của sự giải-thoát].

SN 3:25 *Pabbatupama* (Ví Dụ về Ngọn Núi): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về việc sống theo Giáo Pháp, theo cái tiến trình già đi và chết đang diễn tiến.

SN 4 – Liên-kết *Ma Vương* (*Mara-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 25 kinh)

SN 5 – Liên-kết *Tỳ Kheo* (*Bhikkhum-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 10 kinh)

SN 6 – Liên-kết *Trời Phạm Thiên* (*Brahmaputta-samyutta*): (Tổng cộng: 15 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’).

^aSN 6:03 *Brahmadeva* (Phạm Thiên): Trời Phạm Thiên Sahampati nói với một phu nhân bà-la-môn (là mẹ của vị vua tên là Brahma-deva) – về việc bố thí cúng dường cho các tăng ni xuất gia.

SN 7 – Liên-kết *Bà-la-môn* (*Brahmana-samyutta*) – (Tổng cộng 22 bài kinh; có 21 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 7:01 *Dhananjani* (Dhananjani): nói với Bharadvaja (chồng của Dhananjani) – về việc trừ bỏ sự sân giận thù ghét.

SN 7:02 *Akkosa* (Sự Phỉ Báng): nói với một bà-la-môn tên Akkosaka Bharadvaja – Phật so sánh sự từ chối không nhận những lời phỉ báng cũng giống như sự từ chối không nhận thức ăn hoặc quà cáp gửi cho mình; khi người bị phỉ báng không nhận những lời phỉ báng đó thì sự phỉ báng đó vẫn còn là của người phỉ báng.

SN 7:03 *Asurindika* (Asurindika): nói với bà-la-môn tên Asurindika Bharadvaja – đáp lại lời phỉ báng chê bai của bà-la-môn

SN 7:04 *Bilangika* (Bilangika): nói với bà-la-môn tên Bilangika Bharadvaja – sự bất thiện trả lại cho người phỉ báng.

SN 7:05 *Ahimsika* (Ahimsika): nói với bà-la-môn tên Ahimsika Bharadvaja – về sự vô hại.

SN 7:06 *Jata* (Tangle): nói với bà-la-môn tên Jata Bharadvaja –

về sự tháo gỡ những rắc rối phiền não.

SN 7:07 *Suddhika* (Suddhika): nói với bà-la-môn tên Suddhika Bharadvaja – về sự trong-sạch cao nhất đích thực là gì.

SN 7:08 *Aggika* (Aggika): nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja – về ba sự-biết đích thực (chân trí) là gì.

SN 7:09 *Sundarika* (Sundarika): nói với bà-la-môn tên Sundarika Bharadvaja – về vấn đề rằng chỉ có giới-hạnh mới làm một người trở thành cao quý, trở thành một ‘bà-la-môn đích thực’; chứ không phải chỉ cần được sinh ra trong giai cấp bà-la-môn thì được coi là cao quý.

SN 7:10 *BahudhTtu* (Nhiều Con Gái): nói với bà-la-môn tên Bharadvaja – về việc sống tự do thanh thân, không còn vướng bận những lo toan của đời sống gia đình thế tục.

SN 7:11 *Kasi* (Kasi): nói với bà-la-môn tên Kasi Bharadvaja – việc cày cấy gieo trồng theo cách của Phật sẽ mang lại kết quả là sự Bất Tử, sự giải-thoát.

SN 7:12 *Udaya* (Udaya): nói với bà-la-môn tên Udaya – nói về vòng luân-hồi sinh tử (*samsara*).

SN 7:13 *Devahita* (Devahita): nói với bà-la-môn tên Devahita – về món quà mang lại kết quả to lớn nhất.

SN 7:14 *Mahdsdla* (Người Giàu Có): nói với bà-la-môn giàu có – về một người con trai đáng chê trách vì đã khước từ một người cha già của mình.

SN 7:15 *Mdnatthaddha* (Manatthaddha): nói với bà-la-môn tên Manatthaddha – về sự tự cao tự đại và sự biết kính trọng.

SN 7:16 *Paccanika* (Paccanika): nói với bà-la-môn tên Paccanikasata – chỉ dạy cho Paccanikasata về cách dẹp bỏ sự bức tức và sự thiếu tin tưởng để có thể lắng nghe những lời khuyên dạy một cách thông suốt.

SN 7:17 *Navakammika* (Navakammika): nói với bà-la-môn tên

Navakammika Bharadvaja – về cách bứng bỏ những gốc rễ ô nhiễm.

SN 7:18 *Katthahara* (Những Người Lượm Củi): nói với bà-la-môn thuộc họ tộc Bharadvaja – về việc thiền tập ở trong rừng.

SN 7:19 *Matuposaka* (Người Chăm Sóc Mẹ): nói với một bà-la-môn đang chăm sóc mẹ mình – nói về công-đức của hành động chăm sóc và hiếu thảo với cha mẹ.

SN 7:21 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về sự không cần thiết của việc thanh lọc nước với mục đích làm trong sạch tâm. Thanh lọc nước uống không mang lại sự bình an và sự giải thoát nào cả, chỉ có sự thanh lọc cái tâm mới là quan trọng.

SN 7:22 *Khomadussa* (Khomadussa): nói với một chủ gia bà-la-môn tên Khomadussa – về một hội đồng đích thực là gì.

SN 8 – Liên-kết *Vangisa* (*Vangisa-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 12 bài kinh)

SN 9 – Liên-kết *Vana* (*Vana-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 14 bài kinh)

SN 10 – Liên-kết *Quy Dạ-xoa* (*Yakkhasamyutta*) – (Tổng cộng: 12 bài kinh; có 02 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 10:05 *Sanu* (Sanu): một Dạ-xoa nói với một nữ Phật tử - về sự không làm các điều xấu ác.

SN 10:08 *Sudatta* (Sudatta): một Dạ-xoa nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về lần gặp đầu tiên của ông Cấp Cô Độc với Phật; về sự ngủ ngon khi một người đã lìa bỏ những thứ ràng buộc dính mắc.

SN 11 – Liên-kết *Đế-Thích* (*Sakka-samyutta*) – (Tổng cộng: 25 bài kinh;

có **01** kinh ‘*nói cho người tại gia*’, cộng với **02** kinh nói *gián-tiếp cho người tại gia*).

#SN 11:11 *Vatapada* (Lời Thệ Nguyện): nói với các Tỷ kheo – về vua trời Đế-thích (Sakka) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành.

#SN 11:12 *Sakka-nama* (Tên Của Vua Trời Đế-Thích): nói với các Tỷ kheo – về vua trời Đế-thích (Sakka) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành.

^aSN 11:13 *Mahali* (Mahali): nói với Mahali - về vua trời Đế-thích (Sakka) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành).

▪ (II) trong Quyển 2 ‘NHÂN-DUYÊN’ (*Nidana-vagga*)

(Tổng cộng: **286** bài kinh; có **04** kinh nói *cho người tại gia*)

SN 12 – Liên-kết *Nhân-Duyên* (*Nidana-samyutta*) – (Tổng cộng **93** bài kinh; có **04** kinh ‘*nói cho người tại gia*’).

SN 12:41 *Panca-bhayavera* (Năm Sự Thù Hận Đáng Sợ): nói với ngài Cấp Cô Độc – về năm mối hiểm-họa và sự thù-hận (hành vi vô đức hạnh); về bốn yếu-tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (niềm-tin bất thoái chuyển vào Phật, Pháp, Tăng, và giới-hạnh trong sạch); và về sự thâm nhập bằng trí hiểu biết về ‘sự khởi-sinh tùy thuộc’ (duyên khởi).

SN 12:46 *Annatarabrahmana*: nói với một bà-la-môn – về con đường trung-đạo, về ‘người’ ném trái nghiệp quả của những hành-động của mình.

SN 12:47 (*Janussoni Janussoni*): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về con đường trung-đạo, về sự hiện-hữu và sự không hiện-hữu.

SN 12:48 *Lokayatika* (Một Nhà Chiêm Tinh): nói với một bà-la-môn là một nhà chiêm tinh vũ trụ – về con đường trung-đạo, về sự hiện-hữu, sự không hiện-hữu, và về vấn đề đa số.

SN 13 – Liên-kết *Abhisamaya-samyutta*: (0 có kinh nào trong 11 bài kinh)

SN 14 – Liên-kết *Các Yếu-Tổ (Dhatu-samyutta)* – liên-kết chủ đề các yếu-tổ (giới) – nói về các Yếu Tổ Tứ Đại (0 có kinh nào trong 39 bài kinh)

SN 15 – Liên-kết *Anamatagga (Anamatagga-samyutta)*: (0 có kinh nào trong 20 bài kinh)

SN 16 – Liên-kết *Ca-Điếp (Kassapa-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 20 bài kinh)

SN 17 – Liên-kết *Lợi Danh Vinh (Labhasakkara-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 43 bài kinh, có 2 bài nói gián tiếp cho người tại gia)

#SN 17:23 *Ekaputta* (Con Trai Duy Nhất): nói với các Tỷ kheo – về việc một nữ Phật tử tại gia nên cầu cho đứa con trai duy nhất của mình được trở thành, ví dụ, một Phật tử tại gia tốt như gia chủ Citta và Hatthaka của xứ Ajavi, hoặc trở thành một Tỷ kheo tốt giống như ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vậy.

#SN 17:24 *EkadhTu* (Con Gái Duy Nhất): nói với các Tỷ kheo - về việc một nữ Phật tử tại gia nên cầu cho đứa con trai duy nhất của mình được trở thành, ví dụ, một Phật tử tại gia tốt như bà Khujjuttara và Vejukandakiya Nandamata, hoặc trở thành một Tỷ kheo Ni tốt như Khema và Uppalavanna vậy.

SN 18 – Liên-kết *La-Hầu-La (Rahula-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 22 bài kinh)

SN 19 – Liên-kết *Lakkhana (Lakkhana-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 21 bài kinh)

SN 20 – Liên-kết *Ví Dụ (Opamma-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 12 bài kinh)

SN 21 – Liên-kết *Tỳ Kheo (Bhikkhu-samyutta)* – (0 có kinh nào trong 12 bài kinh).

▪ **(III) trong Quyển 3 ‘NĂM-UẨN’ (*Khandha-vagga*)**

(Tổng cộng: **716** bài kinh; có **06** kinh nói cho người tại gia)

SN 22 – Liên-kết *Năm Uẩn (Khandha-samyutta)* – (Tổng cộng **159** bài kinh, có **06** bài kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 22:01 *Nakulapita* (Nakulapita): Phật nói sơ tắt, rồi ngài Xa-lợi-phất nói đầy đủ, cho gia chủ tên Nakulapita – về sự nhận lầm năm uẩn là cái ‘ta’.

SN 22:03 *Pathamahaliddakani* (Haliddakani 1): Ngài Đại-ca-chiên-diên (Mahakaccana) nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự không nên an trú và nương tựa vào tấm thân ‘năm uẩn’ giả tạm này.

SN 22:04 *Dutiyahaliddakani* (Haliddakani 2): Ngài Ngài Đại-ca-chiên-diên nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự dẹp bỏ mọi dục-vọng đối với cái thân ‘năm uẩn’ giả tạm này.

SN 22:49 *Pathamasona* (Sona 1): nói với người con tên Sona của một gia chủ – về bản thân mình là hơn, bằng, hoặc thấp hơn ra sao khi suy xét về mặt năm uẩn.

SN 22:50 *Dutiyasona* (Sona 2): nói với người con tên Sona của một gia chủ – về năm uẩn được phân tích theo cách của *Bốn Diệu Đế*: gồm sự khổ, nguyên-nhân khổ, sự chấm-dứt khổ, và con-đường dẫn đến sự chấm-dứt khổ.

SN 22:60 *Mahali* (Mahali): nói với ông Mahali người Licchavi – về những nguyên nhân làm ô nhiễm chúng sinh và cách làm trong sạch các chúng sinh; về sự khoái-lạc vào tấm thân năm uẩn làm người ta mê đắm bản thân mình, và chỉ ra cách quay lưng lìa bỏ những thứ khoái-lạc đó.

SN 23 – Liên-kết *La-Hầu-La* (*Rahula-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 46 bài kinh).

SN 24 – Liên-kết *Cách-Nhìn* (*Ditthi-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 96 bài kinh).

SN 25 – Liên-kết *Nhập-Lưu* (*Okkanti-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 26 – Liên-kết *Khởi-Sinh* (*Uppada-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 27 – Liên-kết *Những Ô-Nhiễm* (*Kilesa-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 28 – Liên-kết *Xá-lợi-phất* (*Sariputta-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 29 – Liên-kết *Naga* (*Naga-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 50 bài kinh).

SN 30 – Liên-kết *Supanna* (*Supanna-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 46 bài kinh).

SN 31 – Liên-kết *Càn-Thát-Bà* (*Gandhabba-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 112 bài kinh).

SN 32 – Liên-kết *Thiên Thần Mây* (*Valahaka-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 57 bài kinh).

SN 33 – Liên-kết *Vacchagotta* (*Vacchagotta-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 55 bài kinh).

SN 34 – Liên-kết *Thiền Định* (*Jhana-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 55 bài kinh).

▪ **(IV) trong Quyển 4 ‘SÁU CƠ-SỞ CẢM-NHẬN’
(*Salayatana-vagga*)**

(*Tổng cộng: 434 bài kinh; có 32 kinh nói cho người tại gia*)

SN 35 – Chương (tương ứng) Sáu Giác Quan (*Salayatana-samyutta*) – liên-kết chủ đề ‘Sáu Giác Quan’: (*Tổng cộng: 248 bài kinh; có 11 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 35:124 *Vesali* (*Vesali*): nói với gia chủ tên Ugga ở thành Xá-vệ (*Vesali*) – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan.

SN 35:125 *Vajji* (*Vajji*): nói với gia chủ tên Ugga của xứ *Hatthigama* – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan, (tương tự kinh SN 35:124 kể trên).

SN 35:126 *Nalanda* (*Nalanda*): nói với gia chủ tên *Upali* – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:127 *Bharadvaja* (*Bharadvaja*): ngài *Pindola Bharadvaja* nói với Vua *Udena* – về cách thu xếp để sống một đời sống độc thân, bằng cách coi những người phụ nữ như những người mẹ, chị, hay con gái; về sự quán niệm về sự ô uế bất tịnh (*asubha*) của thân; và về sự không nên nắm giữ hay chạy theo những dấu hiệu và tính chất mà các giác quan tạo ra.

SN 35:128 *Sona* (*Sona*): nói với người con tên *Sona* của một gia chủ – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:129 *Ghosita* (*Ghosita*): ngài *Ananda* nói với vị gia chủ tên *Ghosita* – về sự biến đổi của các yếu-tố.

SN 35:130 *Haliddakani* (Haliddakani): ngài Đại-ca-chiên-diên (Mahakaccana) nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự biến đổi của các yếu tố dẫn đến sự biến đổi của các tiếp xúc và sự biến đổi của các cảm giác.

SN 35:131 *Nakulapita* (Nakulapita): nói với gia chủ tên Nakulapita – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:132 *Lohicca* (Lohicca): ngài Mahakaccana nói với bà-la-môn tên Lohicca và một người học trò của ông – về vấn đề phòng hộ sáu cửa giác-quan, đó mới là con đường đích thực để một người có thể chứng đắc tới phẩm giới Trời Thần (Brahma, Phạm Thiên).

SN 35:133 *Verahaccdni* (Verahaccani): ngài Udayi nói với một nữ bà-la-môn của họ tộc Verahaccani và một học trò của bà – về sự chấm dứt các cơ-sở cảm nhận (sáu xứ) để không còn cảm giác sướng khoái hay đau khổ, chấm dứt mọi sự sướng khổ.

^SN 35:241 *Pathamaddrukkhandhopama* (Ví Dụ Về Khúc Gỗ Lớn 1): nói với các Tỷ kheo và một người chăn bò tên Nanda đang đứng kể đó lắng nghe – về ví dụ khúc gỗ đang trôi trên dòng sông “không nên” tập vào bờ bên trái hay bờ bên phải ... : có nghĩa là một người không nên bị dính theo các giác-quan cảm nhận (sáu nội xứ, sáu căn) và những đối-tượng của giác-quan (sáu trần); không nên tham muốn, tham thích hay dính theo những sướng khổ của giác-quan và cũng không nên mê dính chạy theo theo các đối-tượng của chúng. Phải từ bỏ mọi cảm giác khoái-lạc và mọi đối-tượng sướng khổ của giác quan.

SN 36 – Liên-Kết *Cảm-Giác* (*Vedana-samyutta*) – (Tổng cộng: **31** bài kinh; có **01** kinh ‘nói cho người tại gia’)

^ SN 36:19 *Pancakanga* (Pancakanga): ngài Udayi nói với người thợ mộc tên Pancakanga, và sau đó Đức Phật nói cho

ngài Ananda – về vấn đề Giáo Pháp được giảng bày theo nhiều phương pháp chỉ dạy khác nhau: như về hai, ba, năm, sáu, mười tám, ba mươi sáu và 108 loại cảm-giác (thọ); và về những mức độ cảm-giác sướng (lạc thọ) khác nhau.

SN 37 – Liên-Kết *Phụ Nữ* (*Matugdma-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 34 bài kinh).

SN 38 – Liên-Kết *Jambukhadaka* (*Jambukhddaka-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 16 bài kinh).

SN 39 – Liên-Kết *Samandaka* (*Samandaka-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 16 bài kinh).

SN 40 – Liên-Kết *Mục-Kiền-Liên* (*Moggalldna-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 11 bài kinh).

SN 41 – Liên-Kết *Citta* (*Citta-samyutta*) – (*Tổng cộng: 10 bài kinh; tất cả 10 kinh ‘nói về người tại gia’*).

SN 41:01 *Samyojana* (Gông Cùm): một số Tỷ kheo trưởng lão nói với gia chủ tên Citta – tham-muốn và dục-vọng khởi sinh tùy thuộc vào giác-quan và các đối-tượng giác quan: đó chính là gông-cùm trói buộc con người dính trong vòng luân-hồi sinh tử.

SN 41:02 *Pathama Isidatta* (Isidatta 1): ngài Isidatta nói với gia chủ Citta – về sự biến đổi của 18 yếu-tố: (06) mỗi giác-quan, (06) mỗi đối-tượng của sáu giác-quan, và (06) tâm thức khởi sinh trong mỗi tiếp-xúc giác quan.

SN 41:03 *Dutiya Isidatta* (Isidatta 2): ngài Isidatta nói với gia chủ Citta – về 62 quan-điểm (tà kiến ...).

[^]SN 41:04 *Mahakapatihariya* (Phép Báu của ngài Mahaka): ngài nói với gia chủ Citta – về một phép báu thần thông siêu phàm.

SN 41:05 *Pathamakamabhu* (Kamabhu 1): gia chủ Citta nói với ngài Kamabhu – giải thích về một bài kệ ẩn ý khó hiểu nói về sự giải-thoát khỏi sự ràng buộc dính chấp.

SN 41:06 *Dutiyakamabhu* (Kamabhu 2): ngài Kamabhu nói với gia chủ Citta – về những sự tạo-tác (hành) từ thân, miệng, tâm (thân hành, khẩu hành, ý hành).

SN 41:07 *Godatta* (Godatta): ngài Godatta nói với gia chủ Citta – về sự giải-thoát vô lượng của tâm, về sự giải-thoát tâm bởi tính-không, về sự giải thoát tâm bởi tính trống-không, và về sự giải-thoát rốt ráo (không còn dấu vết ô nhiễm) của tâm.

SN 41:08 *Niganthanataputta* (Nigantha Nataputta): gia chủ Citta nói với Nigantha Nataputta (Ni-kiền-tử) – phải nên tự mình trải nghiệm trực tiếp về các tầng thiền định (*jhana*) chứ không nên chỉ tin theo.

SN 41:09 *Acelakassapa* (Tu Sĩ Khổ Hạnh Khỏa Thân Tên Ca-diếp): gia chủ Citta nói với tu sĩ khổ hạnh khỏa thân tên Ca-diếp (Kassapa) – về sự-biết và sự-thấy (tri và kiến) siêu xuất của những bậc thánh nhân.

SN 41:10 *Gilanadassana* (Nhìn Thấy Người Bệnh): gia chủ Citta nói với những người bạn bè – về sự có được niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và về sự rộng lòng bố-thí.

SN 42 – Liên-Kết *Gamani* (*Gamani-samyutta*) – (Tổng số: 13 bài kinh; tất cả 13 kinh ‘nói về người tại gia’)

SN 42:01 *Canda* (Canda): nói với ông trưởng-thôn tên Canda nổi tiếng tàn bạo – về sự từ bỏ tham-dục để chuyển hóa mình từ tàn bạo trở thành hiền từ, từ ác.

SN 42:02 *Talaputa* (Talaputa): nói với người trưởng-đoàn kịch hát tên Talaputa – về những nơi-đến đầy đọa sau khi chết đối với một kịch sĩ chuyên làm vui và giải trí cho người ta bằng đủ lời thật, giả, đúng, sai, chế tác ... đủ kiểu.

- SN 42:03 *Yodhajiva* (Yodhajiva): nói với người trưởng-nhóm chiến quân tên Yodhajivo – về những nơi-đến đầy đọa sau khi chết đối với một chiến quân cố sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.
- SN 42:04 *Hattharoḥa* (Hattharoḥa): nói với người trưởng-đội voi chiến (tượng binh) tên Hattharoḥa – về những nơi-đến đầy đọa sau khi chết đối với người tượng binh cố sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.
- SN 42:05 *Assaroḥa* (Assaroḥa): nói với trưởng-đội mã chiến (kỵ binh) tên Assaroḥa – về những nơi-đến đầy đọa sau khi chết đối với người kỵ binh cố sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.
- SN 42:06 *Asibandhakaputta* (Asibandhakaputta): nói với ông thôn-trưởng tên Asibandhakaputta – nói về hiệu lực hiệu quả của hành vi thiện lành [hành động, lời nói, tâm ý] chính là con-đường dẫn tới những cõi phúc lành sau khi chết: đó là lý nhân quả đúng đắn, ngược lại với những thủ tục cầu khẩn sau-khi-chết của bà-la-môn giáo.
- SN 42:07 *Khettupama* (Ví Dụ Về Ruộng Lúa): nói với ông trưởng-thôn tên Asibandhakaputta – về lý do tại sao Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp một cách thấu suốt hoàn toàn cho người này nhưng không thuyết giảng một cách thấu suốt hoàn toàn cho người khác.
- SN 42:08 *Sankhadhama* (Người Thối Tù Và): nói cho trưởng-thôn Asibandhakaputta, một môn đồ của phái ngoại đạo Ni-kiền-tử (*Nigantha*) – về việc chuyển hóa những nghiệp xấu ác của quá khứ bằng cách từ bỏ những hành động xấu ác trong hiện tại và tương lai.
- SN 42:09 *Kula* (Những Gia Đình): nói với trưởng-thôn Asibandhakaputta, một môn đồ của phái ngoại đạo Ni-kiền-tử (*Nigantha*) – về sự tránh làm suy sụp lụn bại một gia đình nhờ vào việc bố thí cúng dường; và về 8 nguyên nhân và điều kiện làm lụn bại những gia đình.

SN 42:10 *Maniculaka* (Manicujaka): nói với trưởng-thôn tên Manicujaka – rằng những thứ châu báu vàng bạc không được dùng bởi những người tu sĩ tu theo Đức Phật với tâm từ bỏ.

SN 42:11 *Bhadraka* (Bhadraka): nói với trưởng-thôn tên Bhadraka – về cách tất cả mọi khổ đau đều do bởi/ bắt rễ từ sự tham-muốn (*chanda*).

SN 42:12 *Rasiya* (Rasiya): nói với trưởng-thôn tên Rasiya – về con đường trung-đạo; những cơ sở để khen hoặc chê người sống đời thụ hưởng dục-lạc; những cơ sở để khen hoặc chê người sống đời khổ-hạnh; về 03 loại người sống khổ hạnh ...

SN 42:13 *Pataliya* (Pataliya): nói với trưởng-thôn Pataliya – về những nghiệp xấu ác [thân, miệng, ý] không nhất thiết phải gặp ngay nghiệp quả xấu tức thì trong hiện tại; nghiệp quả chắc chắn sẽ khởi sinh khi có đủ điều-kiện (duyên); nói về chánh kiến; và về thiên định theo Giáo Pháp.

SN 43 – Liên-Kết Vô Vi (*Asankhata-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 44 bài kinh).

SN 44 – Liên-Kết Vô Thuyết (*Abyakata-samyutta*) – (Tổng số: 11 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 44:01 *Khema* (Khema): Tỳ kheo Ni Khema nói với Vua Batur-nặc (Pasenadi) – về lý do tại sao một người không thể trả lời những câu hỏi không thể trả lời.

▪ **(V) trong Quyển 5 ‘QUYÊN-LỚN’ (*Maha-vagga*)**

(Tổng cộng: 1.197 bài kinh; có 28 kinh nói cho người tại gia; và 02 kinh dạng ^)

SN 45 – Liên-Kết Lớn (*Magga-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 180

bài kinh; có **01** kinh nói gián tiếp cho người tại gia).

SN 45:24 *Dutiyapatipada* (Con Đường 2): nói với các Tỷ kheo – về con-đường đúng đắn và con-đường sai lạc đối với người xuất gia và cả người tại gia.

SN 46 – Liên-Kết *Bảy Chi Giác-Ngộ* (*Bojjhanga-samyutta*) – (*Tổng số: 184 bài kinh; có 02 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 46:55 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về lý do tại sao đối với các bài chú thuật có lúc nhớ ra những có lúc không nhớ ra trong tâm trí của mình; Phật nói thêm ví dụ về nước để chỉ về những chướng-ngại (triền cái).

SN 46:56 *Abhaya* (Abhaya): nói với Hoàng tử Abhaya – về năm chướng-ngại (ngũ cái) là nguyên nhân gây cản trở phát sinh sự-biết và sự-thấy; về bảy chi giác-ngộ (thất giác chi) là nguyên nhân khởi sinh ra sự-biết và sự-thấy.

SN 47 – Liên-Kết *Các Nền Tảng Chánh-Niệm* (*Satipatthana-samyutta*) – (*Tổng số: 104 bài kinh; có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 47:25 *Annatarabrahmana* (Một Bà-la-môn): nói với một bà-la-môn – về lý do tại sao Giáo Pháp không tồn tại lâu sau khi Như lai qua đời.

SN 47:29 *Sirivaddha* (Sirivaddha): ngài Ananda nói với gia chủ tên Sirivaddha – về việc chứng đắc thánh quả Bất Lai thông qua việc tu tập *Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm* (tứ niệm xứ).

SN 47:30 *Manadinna* (Manadinna): ngài Ananda nói với gia chủ tên Manadinna – về việc chứng đắc thánh quả Bất Lai thông qua việc tu tập *Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm*.

SN 48 – Liên-Kết *Các Căn* (*Indriyasamyutta*) – (*Tổng số: 178 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 48:42 *Unnabhabrahmana* (Bà-la-môn Unnabha): nói với Bà-la-môn tên Unnabha – về những trú xứ khác nhau của các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân.

SN 49 – Liên-Kết *Sự Nỗ-Lực Đúng Đắn* (*Sammappadhana-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 54 bài kinh).

SN 50 – Liên-Kết *Năng-Lực Thần Thông* (*Bala-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 108 bài kinh).

SN 51 – Liên-Kết *Những Cơ-Sở Năng Lực Tâm Linh* (*Iddhipada-samyutta*) (tứ thần túc). (Tổng số: 86 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 51:15 *Unnabhabrahmana* (Bà-la-môn Unnabha): ngài Ananda nói với bà-la-môn tên Unnabha – về việc từ bỏ tham-dục thông qua việc tu tập bốn cơ-sở năng lực tâm linh (Tứ thần túc).

SN 52 – Liên-Kết *A-Nậu-Lâu-Đà* (*Anuruddha-samyutta*) – (0 có kinh nào trong số 24 bài kinh).

SN 53 – Liên-Kết *Thiền Định* (*Jhana-samyutta*) – (0 có kinh nào trong 54 bài kinh).

SN 54 – Liên-Kết *Hơi-Thở* (*Anapana-samyutta*) – (Tổng số: 20 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 54:12 *Kankheyya* (Cố Nghi Ngờ): ngài Lomasavangisa nói với ông Mahanama (Đại Danh) người họ Thích-Ca – về sự khác nhau giữa sự an trú của một tu sĩ học nhân so với sự an trú của (bậc giác ngộ) Như Lai.

SN 55 – Liên-Kết *Nhập-Lưu* (*Sotapatti-samyutta*) – (Tổng số: 74 bài kinh; có 21 kinh ‘nói cho người tại gia’).

- SN 55:03 *Dighavu* (Dighavu): nói với Phật tử tại gia tên Dighavu – về bốn yếu-tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự rộng lòng bố-thí; và về sáu điều có trong ‘trí-biết đích thực (chân trí).
- SN 55:06 *Thapati* (Các Quan Thị Thần): nói với các quan thị vệ tên Isidatta và Purana – về bốn yếu-tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự rộng lòng bố-thí.
- SN 55:07 *Veludvareyya* (Những Người Ở Veludvara): nói với các gia chủ bà-la-môn ở làng Veludvara (làng Cổng Tre, Trúc Môn) – về nghi luật vàng: hành-động và lời-nói thiện lành được cân nhắc dựa trên Nguyên-tắc: “*Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác!*”; và về bốn yếu-tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự không vi phạm giới-hạnh.
- SN 55:21 *Pathamamahanama* (Mahanama 1): nói với ông Mahanama họ tộc Thích-Ca – về tâm của một người, được củng cố lâu dài bởi các yếu tố niềm-tin xác tín, giới-hạnh, sự học-hiểu, sự bố-thí, và trí-tuệ, thì sẽ tiến bộ chuyển hóa lên thành bậc siêu phàm.
- [^]SN 55:22 *Dutiyamahanama* (Mahanama 2): nói với ông Mahanama họ tộc Thích-Ca – về tâm của một người, được củng cố lâu dài bởi các yếu tố niềm-tin xác tín, giới-hạnh, sự học-hiểu, sự bố-thí, và trí-tuệ, hướng tới Niết-bàn giải thoát hoàn toàn.
- SN 55:23 *Godha* (Godha): nói với ông Mahanama và ông Godha học tộc Thích-Ca – về cách nhận biết một người đã chứng ngộ thánh quả Nhập Lưu.
- SN 55:24 *Pathamasarakani* (Sarakani 1): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích-Ca – về nhiều cách nhận biết một người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:25 *Dutiyasarakani* (Sarakani 2): nói với ông Mahanama họ tộc Thích-Ca – về nhiều cách nhận biết một người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:26 *Pathama Anathapindika* (Anathapindika 1): ngài Xá-lợi-phất nói với gia chủ Cấp Cô Độc; và Phật nói với ngài Ananda – về bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, theo 10 phương cách.

SN 55:27 *Dutiya Anathapindika* (Anathapindika 2): ngài Xá-lợi-phất nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và giới-hạnh trong sạch.

SN 55:28 *Pathamabhayaverupasanta* (Những Sự Thù Hận Đáng Sợ 1): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về 05 hiểm họa và năm sự thù ghét (hành vi không đức hạnh); về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó gồm niềm-tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự không vi phạm giới-hạnh); và về sự thâm-nhập bằng trí-tuệ hiểu biết về ‘sự khởi-sinh tùy thuộc’ (lý duyên khởi).

[^] SN 55:30 *Nandakalicchavi* (Người Licchavi): nói với ông Nandaka, quan tể tướng của những người Licchavi – về bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; và về những lợi-ích khác mà bốn yếu tố đó mang lại.

SN 55:37 *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama người họ tộc Thích-ca – về cách một Phật tử tại gia có thể tu tập hoàn thiện giới-hạnh, niềm-tin, sự bố-thí, và trí-tuệ.

SN 55:39 *Kaligodha* (Kajigodha): nói với bà Kajigodha người họ tộc Thích-ca – về cách một nữ Phật tử tại gia thánh thiện được công nhận là một bậc thánh Nhập Lưu nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:40 *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya họ tộc Thích-ca – về cách một Phật tử tại gia thánh thiện sống một cách lơ-tâm phóng dật hoặc sống một cách chuyên-chú tu tập bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; bằng một

trong hai cách (i) đã hài lòng với mỗi yếu tố và không cần sự nỗ-lực (tinh tấn) thêm trong sống đời sống độc thân lánh trần; hoặc (ii) chưa hài lòng với mỗi yếu tố mình đã tu tập và vẫn nỗ-lực thêm hơn nữa.

SN 55:47 *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya họ tộc Thích-ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

ASN 55:48 *Bhaddiya* (Bhaddiya): nói với ông Bhaddiya họ tộc Thích-ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (tương tự như kinh 47 kể trên).

^ASN 55:49 *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama thuộc họ tộc Thích Ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, (tương tự như kinh 47 ở trên).

SN 55:52 *Vassamvuttha* (Người Trải Qua Những Kỳ An Cư Mùa Mưa): một số Tỷ kheo nói với những người họ tộc Thích-ca ở thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) – về số lượng những bậc A-la-hán thì ít hơn những bậc Bất Lai; số những bậc Bất Lai thì ít hơn số những bậc Nhất Lai; và số bậc Nhất Lai lại ít hơn số những bậc Nhập Lưu. (Thánh quả càng cao càng có ít người chứng đạt được).

SN 55:53 *Dhammadinna* (Dhammadinna): nói với Phật tử tại gia tên Dhammadinna và 500 người tại gia khác – về sự thật rằng các người tại gia khó có thể sống tu tập những ý nghĩa sâu xa siêu xuất của “tính-không”; về sự tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu là dễ dàng hơn, là có thể tu được.

SN 55:54 *Gilana* (Ill): nói với ông Mahanama họ tộc Thích-ca – về bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; và về những cách quán niệm dành cho một bậc thánh Nhập Lưu khi vị ấy đang nằm bệnh sắp chết.

SN 56 – Liên-kết Chân Lý (*Sacca-samyutta*); (Chân Đế, tức Bốn Diệu Đế): (0 có kinh nào trong số 131 bài kinh).

trong BỘ KINH TĂNG CHI (AN)

*(Tổng cộng: 2.381 bài kinh; có 125 bài kinh nói cho người tại gia;
cộng 36 kinh nói gián-tiếp cho người tại gia)*

AN 1 – Ekaka-nipata – QUYỂN “MỘT”: (0 có kinh nào trong 627 bài kinh).

AN 2 – Duka-nipata – QUYỂN “HAI”: (có 06 kinh trong 479 bài kinh; cộng 01 kinh nói gián-tiếp).

^AN 2:16: nói với một bà-la-môn – hiệu lực của giới-hạnh đạo đức theo Giáo Pháp đối với sự tốt và xấu của cảnh giới tái sinh sau khi chết.

^AN 2:17: nói với bà-la-môn tên Janussoni – hiệu lực của giới-hạnh xấu và giới-hạnh tốt đối với cảnh giới tái sinh sau khi chết.

AN 2:34: nói cho một bà-la-môn – về thuyết hành-động và phi hành-động.

AN 2:35: nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về hai loại người đáng được cúng dường.

AN 2:37: ngài Đại Ca-chiên-diên (Mahakaccana) nói với bà-la-môn tên Aramadanda – về lý do tại sao những người tại gia hay tranh cãi (vì dính-chấp vào những khoái-lạc giác quan) và lý do tại sao họ từ bỏ tranh cãi (vì dính-chấp vào những tà-kiến).

AN 2:38: ngài Mahakaccana nói với bà-la-môn tên Kandarayana – về sự tôn kính những người lão thành, hoặc sự tôn kính những người biết từ bỏ dục-lạc.

#AN 2:40: nói với các Tỷ kheo – về cách thực hành đúng đắn đối với một Phật tử tại gia hoặc đối với một Tỷ kheo.

AN 3 – Tika-nipata – QUYỂN “BA”: (Có 20 kinh trong 352 bài kinh, cộng 02 kinh gián-tiếp).

#AN 3:31 *Sabrahmaka* (Với trời Phạm Thiên): nói với các Tỷ kheo – về sự tôn kính của người tại gia dành cho cha mẹ.

AN 3:35 *Hatthaka* (Hatthaka): nói với gia chủ Hatthaka của xứ Ajavi – về vấn đề mất ngủ do những ‘sốt não’ gây ra bởi tham, sân, si.

#AN 3:48 *Pabbataraja* (Vua Của Núi Non): nói với các Tỷ kheo – về việc trong một gia đình, nhờ có người đứng đầu gia đình có lòng tin vào chánh đạo, nên các thành viên trong gia đình noi theo để tu dưỡng theo ba cách: về niềm-tin, về giới-hạnh, và về trí tuệ hiểu biết.

AN 3:51 *Pathamadvebrahmana* (Hai Bà-la-môn 1): nói với hai ông bà-la-môn già – về việc tự mình kiêng cữ trong ba nghiệp: hành-động, lời-nói, tâm-ý.

AN 3:52 *Dutiyadvebrahmana* (Hai Bà-la-môn 2): nói với hai ông bà-la-môn già – về việc tự mình kiêng cữ trong ba nghiệp: hành-động, lời-nói, tâm-ý.

AN 3:53 *Annatarabrahmana* (Một Bà-la-môn): nói với một ông bà-la-môn – về tham, sân, si; về giáo pháp có thể nhìn thấy được.

AN 3:55 *Nibbuta* (Chứng Ngộ Niết-bàn): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về việc dẹp bỏ tham, sân, si là cách trực tiếp nhìn thấy Niết-bàn.

AN 3:56 *Paloka* (Giảm Dân Số): nói với một bà-la-môn rất giàu có – về những lý do tại sao dân số loài người giảm.

AN 3:58 *Tikanna* (Tikanna): nói với bà-la-môn tên Tikanna – về ba loại trí-biết (minh) trong sự tu tập của bậc Thánh Nhân.

^AN 3:59 *Janussoni* (Janussoni): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về ba loại trí-biết (minh) trong sự tu tập của các

bậc Thánh Nhân.

AN 3:60 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về ba loại năng-lực (lực) trong sự tu tập của bậc Thánh Nhân.

AN 3:63 *Làng Venagapura* (Venagapura): nói với gia chủ bà-la-môn tên Vacchagotta và một gia chủ bà-la-môn khác tên Venagapura – về chiếc giường thuộc cõi trời, giường của bậc trời thần, và giường của bậc thánh nhân.

AN 3:65 *Kesaputti [Kalama]* (Những Người Kesaputta [tức Những Người Kalama]): nói với những người Kalama ở xứ Kesaputta – về nguồn gốc của những thói tâm bất thiện: tham, sân, si.

AN 3:66 *Saha* (Sajha): ngài Nandaka nói với anh Sajha, cháu nội của Migara và Rohana, cháu nội của Pekhuniya – về nguồn gốc của những thói tâm bất thiện: tham, sân, si.

AN 3:70 *Uposatha* (Uposatha): nói với Visakha, mẹ của Migara – về ba loại nghi-thức trong lễ rằm Bô-tát (*uposatha*).

AN 3: Người đó tu tập chỉ giác-ngộ là sự buông-xả (xả giác chi), [*sự tu tập đó*] dựa trên sự sống tách-ly, sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát. *Ajivaka* (Ajivaka): ngài Ananda nói với một gia chủ là đệ tử của phái *Ajivaka* – dạy về một Giáo Pháp để dẹp bỏ tham, sân, si đã được Phật khéo léo giảng bày, được tu tập một cách tốt đẹp bởi người tu, và sẽ dẫn tới sự không còn khởi sinh của chúng trong tương lai.

AN 3:73 *Mahanamasakka*: ngài Ananda nói với Mahanama người họ Thích-ca – về một thánh đệ tử phải nên tu tập thành tựu về mặt giới-hạnh, thiền-định và trí-tuệ (giới, định, tuệ).

AN 3:74 *Nigantha* (Ni-kiền-tử): ngài Ananda nói với những người Licchavi tên Abhaya và Panditakumaraka – về ba cách làm thanh lọc ba phần giới-hạnh, thiền-định và trí-tuệ;

khác với cách thanh lọc được chỉ dạy bởi giáo phái của Ni-kiền-tử.

AN 3:109 *Arakkhita* (Không Được Phòng Hộ): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về việc phòng hộ bản thân trong ba nghiệp (hành-động, lời-nói, ý-nghĩ).

AN 3:110 *Byapanna* (Không Có Được): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về việc phòng hộ bản thân trong ba nghiệp (hành-động, lời-nói, ý-nghĩ); nếu không làm được thì không có được một cái chết lành.

AN 3:126 *BharandukaLama* (Bharandu, Người Kalama): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích-ca và ông Bharandu người Kalama – về ba loại thầy.

AN 3:127 *Hatthaka* (Hatthaka): nói với thiên thần trẻ Hatthaka – về việc Hatthaka, như một Phật tử tại gia, luôn luôn khao khát được gặp Phật, được nghe Giáo Pháp và được gặp Tăng Đoàn (được tiếp xúc Tam Bảo).

AN 4 – *Catukka-nipata* – QUYỂN “BỐN”: (Có 22 kinh trong 783 bài kinh, cộng 04 kinh nói gián-tiếp).

AN 4:35 *Vassakara* (Vassakara): nói với bà-la-môn tên Vassakara – về bốn phẩm-hạnh một bậc đại nhân đại trí, đó là: người thực hành vì phúc lợi của số đông, điều phục được tâm mình, chứng nhập bốn tầng thiền định bất cứ lúc nào mình muốn, và được giải thoát.

AN 4:36 *Dona* (Dona): nói với bà-la-môn tên Dona – về bốn loại chúng sinh mà Phật sẽ không trở thành họ, đó là: thiên thần (*deva*), càn-thát-bà (*gandhabba*), dạ-xoa (*yakkha*), hoặc người.

AN 4:39 *Ujjaya* (Ujjaya): nói với bà-la-môn tên Ujjaya – về bốn loại sự cúng tế không đáng khen.

AN 4:40 *Udayi* (Udayi): nói với bà-la-môn tên Udayi – về bốn loại sự cúng tế không đáng khen.

AN 4:53 *Pathamasamvasa* (Sống Chung 1): nói với đoàn gia chủ nam và nữ đã đi một quãng đường dài từ Madhura đến Veranja – về bốn loại hôn nhân: về cách đúng đắn để vợ và chồng sống chung với nhau cho tốt đẹp.

#AN 4:54 *Dutiyasamvasa* (Sống Chung 2): nói với các Tỷ kheo – về bốn loại hôn nhân: về cách đúng đắn để vợ và chồng sống chung với nhau cho tốt đẹp.

AN 4:55 *Pathamasamajivi* (Sống Giống Nhau 1): nói với gia chủ Nakulapita và người vợ Nakulamata – về bốn cách người chồng và vợ sống hợp lòng hợp ý với nhau (về niềm-tin, giới-hạnh, sự bố-thí, và trí-tuệ hiểu biết).

#^aAN 4:56 *Dutiyasamajivi* (Sống Giống Nhau 2): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bốn cách người chồng và vợ sống hợp lòng hợp ý với nhau (về niềm-tin, giới-hạnh, sự bố-thí, và trí-tuệ hiểu biết).

AN 4:57 *Suppavasa* (Suppavasa): nói với người tại gia tên Suppavasa – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức-ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

AAN 4:58 *Sudatta* (Sudatta, tức Cấp Cô Độc): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức-ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

#AN 4:59 *Bhojana* (Thức Ăn): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức-ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

AN 4:60 [AN II 65-65] *Gihisamicipatipada* (Cách Tu Tập Đúng Đắn Của Người Tại Gia): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn phẩm chất đúng đắn mà một gia chủ nên có, đó là: người đó cúng dường y-phục cho Tăng đoàn các Tỷ kheo; người đó cúng dường thức-ăn; người đó cúng dường chỗ-ở; người đó cúng dường thuốc thang và các trợ giúp khác cho người bệnh.

AN 4:61 *Pattakamma* (Những Điều Đáng Làm/ Chánh Nghiệp): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn điều đáng ước nhưng khó đạt được hết, đó là: sự giàu có, danh tiếng, sức khỏe và sống lâu, và được tái sinh phúc lành; về bốn phẩm chất cần tu tập giúp đạt được bốn điều đó là: thành tựu về niềm-tin (vào Tam Bảo), giới-hạnh tốt, sự bố-thí, và trí-tuệ; cộng với bốn cách đáng làm trong việc sử dụng tài sản của mình, đó là: giữ mức chi tiêu cho bản thân, gia đình và người thân; dự phòng cho rủi ro, mất mát; lo tang lễ đàng hoàng khi người thân chết; dành một phần cúng dường cho các bậc chân tu.

AN 4:62 *Ananya* (Không Bị Nợ Nần): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn loại hạnh phúc mà người tại gia có thể đạt được, đó là: hạnh phúc được sở hữu, hạnh phúc được thụ hưởng, hạnh phúc vì không bị nợ nần, và hạnh phúc vì không bị tội lỗi hay bị chê trách.

#^AN 4:63 *Brahma* (Với Trời Phạm Thiên): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về sự tôn kính cha mẹ.

AN 4:111 *Kesi* (Kesi): nói với người huấn luyện ngựa tên Kesi – về bốn cách huấn luyện tu dưỡng một con người.

AN 4:183 *Suta* [*Pathamavassakara*] (Đã Nghe): nói với bà-la-môn tên Vassakara – nhân lúc nói về những điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm nhận, và đã được nhận biết.

AN 4:184 *Abhaya Janussom* (Không Sợ Hãi/ Vô Ngại): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về sự sợ chết và sự không sợ chết.

AN 4:187 *Vassakara* (Vassakara): nói với bà-la-môn tên Vassakara – về vấn đề một người xấu thì không thể nhận biết được cái tốt và cái xấu ở người khác; nhưng người tốt thì có thể nhận biết cái xấu và cái tốt của người khác. (Người tốt thì mới có thể biết cái gì là đúng là sai ở người khác; người xấu thì khó phân biệt điều đúng điều sai).

AN 4:188 *Upaka* (Upaka): nói với Upaka Mandikaputta – về việc nên từ bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành.

AN 4:193 *Bhaddiya* (Bhaddiya): nói với một người Licchavi tên là Bhaddiya – về việc từ bỏ những tâm tính bất thiện và không lợi lạc là tham, sân, si, tranh đấu, hung bạo.

AN 4:194 *Sapugiya* [*Samugiya*] (Sapuga): ngài Ananda nói với những người của nhà Byagghapajja (ông Chân Cọp Dài), đó là một nhóm người trẻ đến từ Sapuga – về bốn yếu tố để tu tập để một người đạt tới sự trong-sạch (thanh tịnh), đó là: sự trong-sạch về giới-hạnh, sự trong-sạch về tâm, sự trong-sạch về cách-nhìn, và sự trong-sạch về sự giải-thoát.

AN 4:195 *Vappa* (Vappa): nói với ông Vappa thuộc họ Thích-ca, một người theo giáo phái của Ni-kiền-tử (Nigantha Nataputta) – về bốn cách phòng chặn không để những ô-nhiễm (*asava*) khởi sinh lại về sau.

[^]AN 4:196 *Salha* (Sajha): nói với những người Licchavi tên Sajha và Abhaya – về con-đường làm trong sạch hành vi giới-hạnh và con-đường tự hành xác khổ hạnh.

AN 4:197 *Mallika* (Mallika): nói với Hoàng hậu Mallika – về những lý do tại sao một phụ nữ bị sinh ra xấu xí và nghèo khổ, xấu xí và giàu có, xinh đẹp và nghèo khổ, và xinh đẹp và giàu có.

AN 4:234 *Sonakayana* (Sonakayana): nói với bà-la-môn tên Sikhamoggallana – về bốn loại hành-động đã được Phật giảng dạy, đó là: hành động tối dẫn đến kết quả tối; hành động sáng sửa dẫn đến kết quả sáng sửa; và hành động vừa tối vừa sáng dẫn đến kết quả vừa tối vừa sáng; và hành động không tối cũng không sáng dẫn tới kết quả không tối cũng không sáng ...

AN 5 – *Pancaka-nipata* – QUYỂN “NĂM” (Có 18 kinh trong số 1.152 bài kinh, cộng với 21 kinh nói gián-tiếp).

AN 5:31 *Sumana* (Sumana): nói với Công Chúa Sumana – về 05 cách sự bố-thí vượt trên hơn người không bố-thí.

AN 5:32 *Cundi* (Cundi): nói với Công Chúa Cundi – về Như Lai là người thầy tốt nhất; về sự không mê đắm vào những hiện tượng tốt nhất; về Giáo Pháp là giáo lý tốt nhất; về Tăng Đoàn là cộng đồng tốt nhất; và về những giới-hạnh được ưa thích bởi các bậc thánh nhân chính là đức hạnh cao quý nhất.

AN 5:33 *Uggaha* (Uggaha): nói với các cô con gái của gia chủ tên Uggaha, Uggaha là con trai của Mendaka – về năm bốn phận của một người vợ.

AN 5:34 *Sihasenapati* (Tướng Siha): nói với vị tướng tên Siha – về năm kết quả có thể nhìn thấy được của sự bố thí cúng dường.

#AN 5:35 *Dananisamsa* (Những Ích Lợi Của Việc Cúng Dường): nói với các Tỷ kheo (**gián tiếp**) – về những lợi ích của bố thí cúng dường.

#AN 5:36 *Kaladana* (Bố Thí Cúng Dường Đứng Lúc/Hợp Thời): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về việc bố thí cúng dường đứng lúc, vào lúc phù hợp.

#AN 5:37 *Bhojana* (Thức Ăn): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm loại vật phẩm một người có thể cúng dường, trong đó có cúng dường thức ăn.

#AN 5:38 *Saddha* (Người Có Lòng Tin Xác Tín): nói với các Tỷ kheo (**gián tiếp**) – về năm ích lợi được tích lũy đối với một người được phú cho niềm tin xác tín (vào Tam Bảo).

#AN 5:39 *Putta* (Con Trai): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm viễn cảnh mà cha mẹ ước muốn cho con trai của mình.

#AN 5:40 *Mahasala* (Những Cây Sa-la Lớn): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – nhờ người đứng đầu gia đình được phú cho niềm-tin xác tín (vào Tam bảo), người trong gia đình sẽ

trưởng thành theo năm cách.

AN 5:41 *Pancabhoga adiya* (Năm Cách Sử Dụng Tài Sản): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm cách sử dụng tài sản một cách đúng đắn.

#AN 5:42 *Sappurisa* (Người Siêu Xuất): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về sự việc: khi có một người siêu xuất được sinh ra trong một gia đình, điều đó sẽ mang lại sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc cho nhiều người.

AN 5:43 *Panca itthadhamma* (Năm Điều Đáng Ước): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm điều đáng ước nhưng khó đạt được bởi người tại gia.

AN 5:44 *Manapadayi* (Người Cúng Đường Thức Ăn Đúng Đắn): nói với gia chủ tên Ugga ở thành Tỳ-xá-ly (Vesali) – về người cúng đường loại thức ăn đúng đắn sẽ tích tạo công đức đúng đắn.

#AN 5:47 *Pancadhana* (Năm Sự Giàu Có): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm loại tài sản của một người tại gia tốt, đó là: niềm-tin (vào Tam Bảo), giới-hạnh, sự học-hiểu, sự bố-thí, và trí-tuệ.

AN 5:49 *Kosala* (Kosala): nói với vua Ba-tư-nặc – về năm vị thế mà không ai trên thế gian có thể đạt được.

AN 5:50 *Sokasallaharana* (Nhỏ Mũi Tên Phiền Nảo): ngài Narada nói với vua Munda – về năm vị thế không ai trên thế gian có thể đạt được.

#AN 5:57 *Abhinhapaccavekkhitabbathdna* (Những Đề Mục Nên Được Quán Chiếu Thường Xuyên): nói với các Tỷ kheo (*gián tiếp*) – về những chủ đề nên được thường xuyên quán xét bởi một người nam hay nữ tại gia, bởi người tại gia hoặc xuất gia.

AN 5:58 *Licchavikumdra* (Thanh Niên Người Licchavi): nói với thanh niên người Licchavi tên Mahanama – về năm cách sử dụng tài sản một cách đúng đắn.

#AN 5:63 *Pathamavaddhi* (Trường Thành 1): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm cách trưởng thành thánh thiện đối với một nam thánh đệ tử - đó là trưởng thành về mặt niềm-tin (vào Tam Bảo), về giới-hạnh, về sự học-hiểu, về sự bố-thí, và về trí-tuệ.

#AN 5:64 *Dutiyavaddhi* (Trường Thành 2): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm cách trưởng thành thánh thiện đối với một nam thánh đệ tử - đó là trưởng thành về mặt niềm-tin (vào Tam Bảo), về giới-hạnh, về sự học-hiểu, về sự bố-thí, và về trí-tuệ.

AN 5:143 *Sarandada* (Sarandada): nói với 500 người Licchavi ở thành Tỳ-xá-ly (Vesali) – về năm thứ châu báu hiếm khi được nhìn thấy trên thế gian.

#AN 5:148 *Sappurisaddna* (Vật Phẩm Cúng Dường Của Người Siêu Xuất): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm thứ mà một người siêu xuất cúng dường.

#AN 5:171 *Sarajja* (Sự Lo Sợ): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia sẽ lo sợ, và từ bỏ năm việc phạm giới đó thì người tại gia sẽ không còn sợ hãi.

#AN 5:172 *Visdrada* (Sự Tự Tin): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia sẽ không tự tin yên tâm khi ở nhà, và từ bỏ năm việc phạm giới đó thì người tại gia sẽ sống ở nhà tự tin yên tâm.

#AN 5:173 *Niraya* (Địa Ngục): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia bị đọa vào địa ngục sau khi chết.

AN 5:174 *Vera* (Những Sự Thù Hận): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm mối hiểm họa và năm kẻ thù của việc thiếu đức hạnh.

#AN 5:175 *Upasaka-candala* (Cư Sĩ Bị Loại Bỏ): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm phẩm chất xấu và tốt của một Phật tử tại gia (cư sĩ).

AN 5:176 *Piti* (Hoan Hỷ): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và 500 người tại gia – về năm điều không xảy ra đối với người biết an trú và sống trong niềm hoan-hỷ khoan khoái của đời sống cách ly ẩn dật.

#AN 5:177 *Vanijja* (Những Nghề Buôn Bán): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm nghề buôn bán bất thiện người tại gia nên tránh làm.

AN 5:179 *Gihi* (Người Tại Gia): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và 500 người tại gia thông qua ngài Xá-lợi-phất – về năm giới luật cần tu tập và bốn sự an trú trong hạnh phúc.

#AN 5:180 *Gavesi* (Gavesi): (*gián tiếp*) nói với ngài Ananda – về năm cách năm bước nỗ lực tu tập cao hơn, đi theo con đường của cư sĩ Gavesi và noi gương ông trở thành một Tỷ kheo.

AN 5:192 *Dona* (Dona): nói với bà-la-môn tên Dona – về năm loại bà-la-môn.

AN 5:193 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về lý do tại sao nhiều lúc không nhớ được những lời tụng niệm chú thuật; ví dụ về nước để chỉ về những chướng-ngại.

AN 5:194 *Karanapdli* (Karanapali): nói với bà-la-môn tên Karanapali – về năm niềm-vui khi nghe Giáo Pháp.

AN 5:195 *Pingiyani* (Pingiyani): nói với bà-la-môn tên Pingiyani và những người Licchavi – về năm báu hiếm khi được nhìn thấy trên thế gian.

#AN 5:199 *Kula* (Gia Đình): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm cách các gia đình có thể tích tạo công đức khi gặp những bậc chân tu đức hạnh.

#AN 5:227 *Bhoga* (Tài Sản): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm mối hiểm họa và năm ích lợi ở trong tài sản của cải.

#AN 5:228 [AN III 260-260] *Ussurabhadda* (Bữa Cơm Trễ Trong Ngày): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm điều không tốt đối với một gia đình ăn cơm trễ bữa trong ngày.

AN 6 – *Chakka-nipata* – QUYỀN “SÁU”: (*Có 08 kinh trong 649 bài kinh, cộng 01 kinh nói gián-tiếp*)

AN 6:10 *Mahanama* (*Mahanama*): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca – về sáu điều quán niệm mà một thánh đệ tử sống an trú vào đó.

AN 6:16 *Nakulapitu* (*Nakulapita*): nói với gia chủ Nakulapita – về sáu điều ích lợi khi có được một người vợ tốt.

#AN 6:37 *Chalangadana* (Sáu Phần Trong Đồ Bỏ Thi/Cúng Đường): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về sự cúng dường cho Tăng đoàn bởi nữ Phật tử tại gia tên Vejukantaki Nandamata là hàm chứa sáu phần tốt, đó là: ba phần tốt cho người cúng dường là người đó được sự hoan-hỷ trước khi, trong khi và sau khi cúng dường; và ba phần tốt cho người nhận là người nhận sẽ không còn tham, sân, si hoặc tu tập để dẹp bỏ ba tâm tính tham, sân, si.

AN 6:38 *Attakara* (Tự Phát): nói với một bà-la-môn – về sự tự mình làm và sự tự làm của người khác dựa vào sáu yếu tố.

^aAN 6:44 *Cô Migasala* (*Migasala*): nói với nữ Phật tử tại gia tên Migasala, nói (**gián tiếp**) thông qua ngài Ananda – về sáu loại người có trên thế gian.

AAN 6:48 *Dutiyasanditthika* (Trực Tiếp Nhìn Thấy Được 2): nói với một bà-la-môn – về sáu cách Giáo Pháp được nhìn thấy một cách trực tiếp.

AN 6:52 *Khattiya* (*Khattiya*): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về những mục tiêu của sáu loại người trên thế gian.

AN 6:53 *Appamada* (Sự Chuyên Chú): nói với một bà-la-môn – sáu ví dụ về sự siêu xuất của sự chuyên-chú trong tu tập.

AN 6:59 *Darukammika* (Darukammika): nói với gia chủ tên Darukammika – về sự cúng dường cho Tăng Đoàn.

AN 7 – *Sattaka-nipata* – QUYỀN “BẢY” (Có 09 kinh trong 1.124 bài kinh; cộng 03 kinh nói gián-tiếp).

AN 7:07 *Uggamahamatta* (Tể Tướng Ugga): nói với ông Ugga, tể tướng của vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bảy loại tài sản không bao giờ mất.

AN 7:21 *Sarandada* (Ngôi Đèn Mái Nhọn): nói với những người Licchavi – về 07 nguyên tắc để không bị sa sút.

AN 7:22 *Vassakara* (Tể Tướng Vassakara): nói với ông Vassakara, tể tướng của vua A-xà-thế (Ajatasattu) – về bảy nguyên tắc để không bị sa sút.

#AN 7:29 *Upasaka Aparihamyā* (Sự Sa Sút Của Người Phật Tử Tại Gia): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bảy điều dẫn đến sự sa sút và sự không sa sút của người Phật tử tại gia.

#AN 7:30 *Upasaka Vipatti* (Sự Thất Bại Của Người Phật Tử Tại Gia): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bảy sự thất bại và sự thành công của người Phật tử tại gia.

#AN 7:31 *Upasaka Parabhava* (Sự Sụp Đổ Của Người Phật Tử Tại Gia) (*gián tiếp*) – về bảy sự rút lui và bảy sự tiến đạt của người Phật tử tại gia.

AN 7:47 *Mahayanna* (Sự Cúng Tế): nói với bà-la-môn tên Uggatasarira – về bảy loại lửa.

AN 7:50 *Methuna* (Quan Hệ Giới Tính): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về bảy hành động làm ô nhiễm đời sống tách ly độc cư.

AN 7:52 *Dana-maha-pphala* (Kết Quả Lớn Lao Của Sự Bố Thí): nói với những Phật tử tại gia đến từ Campa, nói (*gián tiếp*) thông qua ngài Xá-lợi-phất – về bảy cách cúng dường để mang lại những thiện quả lớn và lợi lạc lớn lao.

AN 7:53 *Nandamata* (Nandamata): ngài Xa-lợi-phất nói với như nữ cư sĩ tên Vejukantaki Nandamata – về bảy phẩm hạnh tuyệt vời.

AN 7:57 *Sihasenapati* (Tướng Quân Siha): nói với vị tướng tên Siha – về bảy kết quả có thể nhìn thấy được từ việc bỏ thí cúng dường.

AN 7:63 *Sattabhariya* ((Bảy Loại) Những Người Vợ): nói với cô Sujata, con dâu của gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bảy loại người vợ.

AN 8 – *Atthakanipata* – tập QUYỂN "TÁM": (Có 17 kinh trong 627 bài kinh; cộng 04 kinh nói gián tiếp).

AN 8:11 *Veranja* (Veranja): nói với một bà-la-môn ở Veranja – về lý do tại sao Phật là người ưu việt siêu xuất hơn mọi người.

AN 8:12 *Sihasenapati* (Tướng Quân Siha): nói với tướng Siha – về một so sánh các giáo lý của Đức Phật so với các giáo lý của một du sĩ ngoại đạo khác.

AN 8:21 *Vesalika Ugga* (Ugga ở thành Vesali): gia chủ tên Ugga ở thành Tỳ-xá-ly (Vesali) nói với những Tỳ kheo của Đức Phật – về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Ugga ở thành Vesali.

AN 8:22 *Hatthigamaka Ugga* (Ông Ugga ở Hatthigama): gia chủ Ugga của xứ Hatthigama nói với những Tỳ kheo của Đức Phật – về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Ugga ở Hatthigama.

#AN 8:23 *Hatthakalavaka* (Ông Hatthaka Ở Xứ Ajavi): (gián tiếp) nói với các Tỳ kheo - về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Hatthaka ở xứ Ajavi.

AN 8:24 *Hatthakalavaka sangahavatthu* (Những Cơ Sở của Ông Hatthaka Ở Xứ Ajavi Thu Hút Một Đoàn Người): nói với ông Hatthaka ở xứ Ajavi – về những cơ sở để thu hút

một đoàn tùy tùng; về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời của ông Hatthaka.

AN 8:25 *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama (Đại Danh) người họ tộc Thích-ca – về những phẩm hạnh của một người Phật tử tại gia; (đó là: niềm-tin xác tín (vào Tam Bảo), giới-hạnh, sự bố-thí, sự gặp-gỡ các Tỷ kheo, nghe, học, suy xét và hiểu biết Giáo Pháp).

AN 8:26 *Jivaka* (Lương Y Jivaka): nói với lương y tên Jivaka Komarabhacca – về những phẩm hạnh của một người Phật tử tại gia; (đó là: niềm-tin xác tín (vào Tam Bảo), giới-hạnh, sự bố-thí, sự gặp-gỡ các Tỷ kheo, nghe, học, suy xét và hiểu biết Giáo Pháp).

AN 8:43 *Visakhuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Visakha): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

AN 8:44 *Vasetthuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Vasettha): nói với nam cư sĩ tên Vasettha – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

AN 8:45 *Bojjhuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Bojjha): nói với nữ cư sĩ Bojjha – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

#^AN 8:46 *Anuruddhamanapakayika* (Ngài A-nậu-lâu-đa và Những Nữ Thiên Thần Có Ngoại Hình Khả Ái): nói với ngài A-nậu-lâu-đa – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ được tái sinh trong số những thiên thần nữ có ngoại hình khả ái.

AN 8:47 *Visakhamanapakayika* (Nữ cư sĩ Visakha và Những Nữ Thiên Thần Có Ngoại Hình Khả Ái): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ

được tái sinh trong số những thiên thần nữ có ngoại hình khả ái.

AN 8:48 *Nakulamdtumandpakdyika* (Nakulamata và Những Nữ Thiên Thần Có Thân Khả Ái): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ được tái sinh trong số những thiên thần nữ có ngoại hình khả ái.

AN 8:49 *Pathamalokavijaya* (Thành Tựu Trong Đời Này 1): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về sự thành tựu được bốn phẩm hạnh đối với một phụ nữ trong kiếp này, và sự thành tựu được bốn phẩm hạnh của một người phụ nữ trong kiếp sau.

#AN 8:50 *Dutiyalokavijaya* (Thành Tựu Trong Đời Này 2): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về sự thành tựu được bốn phẩm hạnh đối với một phụ nữ trong kiếp này, và sự thành tựu được bốn phẩm hạnh của một người phụ nữ trong kiếp sau.

^AN 8:51 *Gotami* (Gotami, Kiều-đàm-di): nói với bà di mẫu Kiều-đàm-di (Mahapajapati Gotami), nói (**gián tiếp**) thông qua ngài Ananda – về tám giới luật đối với một phụ nữ xuất gia thành Tỷ kheo ni.

^AN 8:53 *Sankhitta gotamiyovada* (Thuyết Pháp Vắn Tắt cho bà Di Mẫu Kiều-đàm-di): nói với bà di mẫu Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di (Mahapajapati Gotami) – tám điều/ trạng thái Giáo Pháp sẽ dẫn dắt đến.

AN 8:54 *Byagghapajja* (Ông Byagghapajja): nói với người gia chủ người Câu-lợi (Kolia) tên Dighajanu (ông Chân Cọp Dài) – về bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ngay trong đời này (đó là: siêng năng tháo vát, tu tập phòng hộ, có bạn tốt, và biết cân bằng chi tiêu trong đời sống ...); và bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ở kiếp sau (đó là: thành tựu niềm-tin (vào Tam Bảo), thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về sự bố-thí, và thành tựu về trí-tuệ).

AN 8:55 *Ujjaya* (Ujjaya): nói với bà-la-môn tên Ujjaya – về bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ngay trong đời này (đó là: siêng năng tháo vát, tu tập phòng hộ, có bạn tốt, và biết cân bằng chi tiêu trong đời sống ...); và bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ở kiếp sau (đó là: thành tựu niềm-tin (vào Tam Bảo), thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về sự bố-thí, và thành tựu về trí-tuệ), (giống như kinh số 54 kể trên).

#AN 8:88 *Appasadappasada* (Lòng Tin và Thiếu Lòng Tin): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về tám phẩm chất của một Tỷ kheo, dựa vào đó những Phật tử tại gia có thể không tin tưởng vào Tỷ kheo đó.

AN 9 – *Navakanipata* – QUYỀN “CHÍN”: (Có 04 kinh trong 432 bài kinh)

AN 9:20 *Velama* (Velama): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về cách bố thí cúng dường đúng đắn; về hiệu quả tốt nhất của việc tu tập khi một người tu tập sự nhận-biết về sự vô-thường trong từng giây khắc.

AN 9:27 *Pathamaverabhaya* (Sự Thù Oán và Hiểm Họa 1): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – giảng giải về năm mối hiểm-họa và sự thù-oán (hành vi thiếu đức hạnh); và bốn yếu-tố giúp chúng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó là niềm-tin xác tín vào Đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Đoàn, và giới-hạnh trong sạch).

AN 9:38 *Lokayatika brahmana* (Những Chiêm Tinh Bà-la-môn): nói với hai bà-la-môn là nhà chiêm tinh – về việc đạt tới tận cùng thế giới thông qua chín tầng thiên định (bốn tầng thiên định sắc giới, bốn tầng chứng đắc vô sắc giới, và trạng thái chấm-dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tưởng).)

#AN 9:41 *Tapussagahapati* (Gia Chủ Tapussa): nói với gia chủ tên Tapussa, (**gián tiếp**) nói thông qua ngài Ananda – về những ích lợi của việc buông-bỏ thông qua chứng đắc chín

tăng thiên định.

AN 10 – *Dasaka-nipata* – QUYỂN “MUỖI”: (Có 17 kinh trong 746 bài kinh)

AN 10:26 *Kali* (Kali): ngài Mahakaccana (Đại-ca-chiên-diên) nói với một nữ Phật tử tại gia tên Kali ở xứ Kuraraghara – về năm tầng chứng đắc thiên định thông qua việc thiên định chú tâm vào vật thể là đối-tượng (*kasina*).

AN 10:28 *Dutiyamahapanha* (Những Câu Hỏi Lớn 2): Tỳ kheo ni ở Kajangala nói với người tại gia ở Kajangala – giảng giải về 10 thứ theo thứ tự tăng dần: (i) dưỡng-chất, (ii) danh và sắc, (iii) ba loại cảm-giác, (iv) bốn nền tảng chánh-niệm (tứ niệm xứ), (v) năm căn, (vi) sáu yếu tố của sự giải-thoát, (vii) bảy chi giác-ngộ, (viii) con đường tám phần (Bát Thánh Đạo), (ix) chín cõi hiện-hữu, (x) mười đường nghiệp thiện.

AN 10:30 *Dutiyakosala* (Kosala 2): Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) của xứ (Kiền-tất-la) nói với Đức Phật – về 10 điều tán thán về Đức Phật.

AN 10:46 *Sakya* (Những Người Thích-Ca): nói với một số Phật tử tại gia họ Thích-ca– về sự kiêng giữ theo Tám Giới Bất-tát (Uposatha).

AN 10:47 *Mahali* (Mahali): nói với một người Licchavi tên Mahali – về năm nguyên nhân tạo ra một hành động xấu ác (đó là: tham, sân, si, sự không chú-tâm, và cái tâm không được định hướng), và năm nguyên nhân tạo ra hành động thiện lành (đó là: những điều ngược lại với năm điều trên).

△AN 10:75 *Migasala* (Migasala): nói với một nữ Phật tử tên Migasala, (*gián tiếp*) nói thông qua ngài Ananda – về 10 loại người được thấy có trong thế gian (giải thích về những dạng tái sinh khác nhau).

AN 10:91 *Kamabhogi* (Người Hưởng Thụ Dục Lạc): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về 10 loại người thích thụ hưởng dục lạc được thấy có ở trên thế gian.

AN 10:92 *Bhaya* (Hiểm Họa): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – giảng giải về năm mối hiểm-họa và sự thù-oán (hành vi thiếu đức hạnh) và bốn yếu tố giúp chúng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó là niềm-tin xác tín vào Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn, và giới-hạnh trong sạch); và phương pháp thánh thiện đó được nhìn thấy rõ ràng và được thâm nhập thấu suốt bằng trí-biết về ‘sự khởi-sinh tùy thuộc’ (lý duyên khởi)).

AN 10:93 *Kimditthika* (Nắm Giữ Tà Kiến Nào?): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về sự bác bỏ những tà kiến sai lạc của những du sĩ ngoại đạo khác.

AN 10:94 *Vajjiyamahita* (Vajjiyamahita): nói với gia chủ tên Vajjiyamahita – về giáo lý giúp làm tăng những phẩm chất thiện lành và giúp làm giảm những phẩm chất bất thiện.

AN 10:117 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về bờ bên này và bờ bên kia (con đường Bát Thánh Đạo, cộng với sự-biết đúng đắn và sự giải-thoát đúng đắn).

AN 10:119 *Pathamapaccorohani* (*Paccorohani* 1): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về 10 cách thực hiện nghi lễ *paccorohani* (lễ hội thờ thần lửa của các bà-la-môn); về 10 cách thực hiện khác của bậc Thánh Nhân để làm trong sạch mình (đó là con đường bát Thánh Đạo, cộng với sự-biết đúng đắn và sự giải-thoát đúng đắn).

AN 10:167 *Brahmana paccorohani* (Lễ Hội Thờ Lửa Của Các Bà-la-môn): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về 10 cách thực hiện nghi lễ *paccorohani* (lễ hội thờ thần lửa của các bà-la-môn); về 10 cách thực hiện khác của bậc Thánh Nhân để làm trong sạch mình (đó là con đường bát Thánh Đạo, cộng với sự-biết đúng đắn và sự giải-thoát đúng đắn). (Sự hiểu biết hậu quả của 10 đường nghiệp bất thiện).

^AN 10:169 *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về bờ bên này và bờ bên kia (10 đường nghiệp thiện và 10 đường nghiệp bất thiện).

AN 10:176 *Cunda* (Cunda): nói với Cunda, con trai của người thợ rèn – về nghi luật của những bậc thánh nhân; về 10 đường nghiệp thiện và 10 đường nghiệp bất thiện (trong đó có, 03 đường thân (hành động), 04 đường bằng miệng (lời nói), và 03 đường tâm ý (ý nghĩ, ý hành)).

AN 10:177 *Janussoni* (Janussoni): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về những ích lợi của việc cho đi bố thí, kết hợp với 10 đường nghiệp thiện / bất thiện.

AN 10:220 *Adhammacariya* (Hành Vi Trái Với Giáo Pháp): nói với một bà-la-môn – về hành vi phải/không phải; về hành vi hợp/không hợp với Giáo Pháp; trong đó có 03 đường thân (hành động), 04 đường bằng miệng (lời nói), và 03 đường tâm ý (ý nghĩ, ý hành).

AN 11 – *Ekadasaka-nipata* – QUYỂN “MƯỜI MỘT”: (Có 04 kinh trong 1.151 bài kinh)

AN 11:11 *Pathamamahanama* (Mahanama 1): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích-ca – về 15 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (tín, tấn, niệm, định, tuệ); và sáu thứ cần tưởng niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới-Hạnh, Sự Bố Thí, và Những Thiên Thần).

AN 11:12 *Dutiyamahanama* (Mahanama 2): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca – về 15 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (tín, tấn, niệm, định, tuệ); và sáu thứ cần tưởng niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới-Hạnh, Sự Bố Thí, và Những Thiên Thần).

AN 11:13 *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya thuộc họ Thích Ca – về 5 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (tín, tấn, niệm, định, tuệ); và sáu thứ cần tưởng niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới-Hạnh, Sự Bố Thí, và Những Thiên Thần).

AN 11:16 *Atthakanagara* (Người Đến Từ Atthakanagara): ngài Ananda nói với chủ gia tên Dasama đến từ xứ Atthakanagara – về 11 cách trong đó một Tỷ kheo tu tập để chứng đạt tới sự an toàn tuyệt đối khỏi mọi ràng buộc dính chấp (đó là: bốn tầng thiền định sắc giới, bốn phạm trú (tù, bi, hỷ, xả), và bốn tầng thiền định vô-sắc giới).

trong BỘ KINH NGẮN (KhN)

(Có 30 bài kinh nói cho người tại gia; cộng 06 kinh nói gián-tiếp)

1- Khuddakapatha: (tập Tiểu Tụng): (Có 03 bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)⁷⁴

#Khp 05 [Khp 2-3] *Maha-mangala* (Đại kinh ‘Điềm Lành’): nói với một thiên thần – nói về một danh sách những điều phúc-lành cao nhất mà một người tu tập đúng đắn có thể có được, (*gián tiếp*) toàn bộ nói cho người tại gia.

(Kinh Điềm Lành là một bài kinh rất nổi tiếng, Phật đã chỉ ra gần như toàn bộ con đường đạo mà một người cần bước đi để có được những phúc-lành trong kiếp này và kiếp sau, và để chứng đắc những thánh quả, theo thứ tự từ thấp lên cao!).

#Khp 06 [Khp 3-6] *Ratana* (kinh Châu Báu): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự tôn kính Tam bảo Phật, Pháp, Tăng; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

#Khp 09 [Khp 8-9] *Metta* (kinh Tâm Từ): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự đề cao tình thương yêu và lòng từ đối với tất cả mọi chúng sinh; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

2- Dhammapada (tập Pháp Cú): (0 có kinh nào; chỉ có 423 bài thi kệ cảm hứng)

3- Udana (tập Phật Tự Thuyết): (Có 12 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 80 bài kinh)

⁷⁴ Tất cả 03 bài kinh này cũng có mặt trong tập Kinh Tập (*Sutta-Nipata*) (Sn 2.4, Sn 2.1 và Sn 1.8) thuộc Bộ Kinh Ngắn (KN), và do đó không được tính thêm vào “Tổng Số” bài kinh ‘nói cho người tại gia’.

Ud 1 – Chương Giác Ngộ: (Có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 1:4 [Ud 3-3] *Humhunka [Nigrodha]* (kinh Bà-la-môn Kiêu Căng [Cây Banyan]): nói với một bà-la-môn kiêu căng – về việc một bà-la-môn đích thực nên là người đã dẹp bỏ những tâm tính xấu, không còn ô nhiễm, chứ không phải là người kiêu căng.

Ud 2 – Chương Mucalinda: (Có 05 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 2:3 [Ud 11-12] *Danda* (Cây Đánh): nói với một số trai trẻ đang đánh con rắn bằng một cái cây – về vấn đề: ai làm hại chúng sinh khác thì sẽ không được phúc lành sau khi chết; làm điều xấu ác sẽ bị quả báo xấu.

Ud 2:5 [Ud 13-13] *Upasaka* (U-bà-tắc, Đệ Tại Gia, Cư Sĩ): nói với một Phật tử tại gia đến từ Icchanangala – về vấn đề: con người bị khổ sở vì những thứ mình sở hữu.

Ud 2:7 [Ud 14-15] *Ekaputtaka* (Con Trai Một): nói với một Phật tử tại gia có đứa con trai duy nhất vừa chết – về việc hầu hết nhân loại đều đang bị trói buộc với những thứ và người mình yêu quý.

Ud 2:8 [Ud 15-18] *Suppavasa* (Suppavasa): nói với cô con gái của ông Suppavasa người Câu-lợi (Kolya) – về sự nhận-lầm: sự khó-chịu nhận lầm là dễ-chịu, sự không được thương yêu mà nhận lầm là được thương yêu, và sự khổ nhận lầm là sướng. Những người thiếu chú tâm tỉnh giác thì luôn luôn là vậy.

Ud 2:9 [Ud 18-18] *Visakha* (Visakha): nói với cô Visakha, mẹ của Migara – về sự lệ thuộc vào người khác là khổ đau.

Ud 3 – Chương Nanda: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 4 – Chương Meghiya: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 5 – Chương Sona: (Có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 5:1 [Ud 47-47] *Piyatara [Raja]* (Người Thương Yêu Hơn [Vua]): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) của xứ Kiền-tát-la (Kosala) – về sự thật: không ai thương yêu mình hơn chính mình; mình biết thương yêu bản thân mình nhất, vậy đừng nên hãm hại hay làm điều xấu ác với người khác.

^Ud 5:3 [Ud 48-50] *Suppabuddhakutthi* (Suppabuddha: Người Bị Bệnh Cùi): nói với người bị bệnh cùi tên Suppabuddha – về sự (giáo lý) tu tập tiến dần để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

Ud 5:4 [Ud 51-51] *Kumaraka* (Những Đứa Con Trai): nói với một nhóm con trai đang chọc phá hành hạ con cá trong vũng nước – về vấn đề: nếu mình biết sợ đau đớn thì đừng làm điều xấu ác hay hãm hại người khác.

Ud 6 – Chương Jaccandha (Chương Mù Bẩm Sinh): (có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong 10 bài kinh)

^Ud 6:2 [Ud 64-66] *Sattajatila [Jatila]* (Những Tu Sĩ Lỏa Thân): nói với vua ba-tư-nặc (Pasenadi) của xứ Kiền-tát-la (Kosala) – về vấn đề: chúng ta không thể biết về giới-hạnh, sự trong-sạch hoặc trí-tuệ của một người thông qua vẻ bề ngoài của người đó. Chỉ có sống với người đó mới biết được giới-hạnh của người đó; chỉ có giao lưu gặp gỡ với người đó mới biết sự trong-sạch của người đó; và chỉ có nói chuyện trao đổi với người đó thì mới biết được trí-tuệ hiểu biết của người đó.

Ud 7 – Tiểu Chương/Chương Nhỏ: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 8 – Chương Pataligamiya (Làng Patali): (Có 02 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 8:6 [Ud 85-90] *Pataligamiya* (Làng Patali): nói với những đệ tử tại gia ở làng Patali – về năm điều tệ hại đối với một người thất đức không tu tập đức hạnh, và năm điều lợi ích đối với một người có đạo đức biết tu dưỡng đức hạnh; nói với Sunidha và Vassakara, những quan đại thần của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) – về người khôn ngoan biết xây nhà cửa thì cũng nên biết cúng dường thức ăn cho những bậc chân tu để họ có điều kiện sống để tu hành thánh thiện.

Ud 8:8 [Ud 91-92] *Visakha* (Visakha): nói với cô Visakha, mẹ của Migara – về tâm nguyện muốn tâm mình được vô ưu và vô nhiễm, nếu muốn được vậy thì đừng nên nắm giữ hay ôm riết những gì mình trân quý ở trên đời.

4- Itivuttaka (tập Phật Thuyết Như Vậy): (0 có kinh nào trong số 112 bài kinh)

It 1 – Eka-nipata – Chương “Một”: (0 có kinh nào trong 27 bài kinh)

It 2 – Duka-nipata – Chương “Hai”: (0 có kinh nào trong 22 bài kinh)

It 3 – Tika-nipata – Chương “Ba”: (0 có kinh nào trong 55 bài kinh)

It 4 – Catukka-nipata – Chương “Bốn”: (0 có kinh nào trong 13 bài kinh)

5- Sutta-nipata (tập Tập): (Có 13 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 72 bài kinh; cộng 06 bài kinh nói gián tiếp)

Sn 1 – Chương Rắn: (Có 04 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 12 bài kinh; cộng 02 kinh nói gián-tiếp)

Sn 1:02 *Dhaniya* (Dhaniya): nói với người chăn gia súc tên Dhaniya – về sự so sánh đời sống của một người tại gia: chỉ lo tìm kiếm và hưởng thụ những dục lạc, so sánh với đời sống của người xuất gia: từ bỏ tất cả mọi dục lạc và ràng buộc.

^Sn 1:4 *Kasibharadvaja* (Kasibharadvaja): nói với bà-la-môn tên Kasi Bharadvaja – về cách “cày cấy gieo trồng” khác để tạo ra trái quả là sự ‘bất-tử’; điều đó cũng tốt hơn rất nhiều so với sự lao động lương thiện là trồng trọt để có lúa gạo để ăn.

Sn 1:5 *Cunda* (Cunda): nói với người thợ rèn tên Cunda – về bốn loại người tu hành.

#Sn 1:6 *Parabhava* (Thất Bại): (*gián tiếp*) nói với một thiên thần – về những nguyên nhân làm sa sút về tâm linh; đích thực nói cho người tại gia.

Sn 1:7 *Vasala* (Người Hạ Tiện): nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja – về ai mới là người hạ tiện ‘đích thực’.

#Sn 1:8 *Metta* (kinh Tâm Từ): không nói với ai – đề cao lòng thương yêu và từ thiện đối với mọi chúng sinh; (*gián tiếp*) đích thực nói cho những người tại gia.

Sn 2 – Chương Nhỏ: (Có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 14 bài kinh; cộng với 03 bài kinh đều là nói gián-tiếp)

#Sn 2:01 *Ratana* (kinh Châu Báu): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự tôn kính tam bảo Phật, Pháp, Tăng; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

#Sn 2:02 *Amagandha* (Thức Ăn Ô Nhiễm): nói với bà-la-môn tên Ca-diếp (Kassapa) – về những thứ gì là thức ăn ô nhiễm, không thanh tịnh.

#Sn 2:04 *Maha-mangala* (Đại Kinh Điềm Lành): nói với một thiên thần – nói về một danh sách những phúc lành cao

nhất mà một người tu tập đúng đắn có thể có được, (**gián tiếp**) toàn bộ nói cho người tại gia.

(Đại Kinh Điem Lành là một bài kinh rất nổi tiếng, Phật đã chỉ ra gần như toàn bộ con đường đạo mà một người cần bước đi để có được những phúc lành trong kiếp này và kiếp sau, và để chứng đắc những thánh quả, theo thứ tự từ thấp lên cao!).

Sn 2:07 *Brahmanadhammika* (Truyền Thống Bà-la-môn): nói với những bà-la-môn già và giàu có ở xứ Kiền-tát-la (Kosala) – về việc liệu những bà-la-môn có sống đúng với truyền thống bà-la-môn của tổ tiên họ hay không; về sự bài bác những nghi lễ tập tục giết sinh vật để cúng tế.

#Sn 2:09 *Kimsila* (Cái Gì Là Đức Hạnh): không nói cho ai – về đạo đức đúng đắn, chánh hạnh; (**gián tiếp**) thực ra nói cho những người tại gia.

^Sn 2:13 *Sammaparibbajamya* (Sự Du Hành Đúng Đắn): về sự du hành du cư (không ở sống lâu một nơi nào) đúng đắn đối với một Tỷ kheo tu theo đạo Phật.

Sn 2:14 *Dhammika* (Dhammika): nói với đệ tử tại gia tên Dhammika và 500 người tại gia khác – về vấn đề: phải như thế nào mới là một đệ tử tốt, dù là đệ tử xuất gia hay tại gia; đối với Phật tử tại gia thì kiêng giữ theo *năm giới* và giữ *tám giới* trong những ngày Bô-tát (*uposatha*), và làm ăn mưu sinh chân chính (chánh mạng).

Sn 3 – Chương Lớn: (Có 05 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 12 bài kinh)

^Sn 3:01 *Pabbajja* (Xuất Gia): nói với vua Tần-bì-sa-la (Bimbisara) – Phật nói về sự: từ nơi nào Phật đã được sinh ra và tại sao Phật đã xuất gia.

^Sn 3:04 *Sundarikabharadvaja* (Sundarikabharadvaja): nói với bà-la-môn tên Sundarika Bharadvaja – về một bà-la-

môn ‘đích thực’ nghĩa là gì; về sự cúng lễ đúng đắn; và về đức hạnh của một người là quan trọng hơn thân thể giai cấp của người đó.

Sn 3:05 *Magha* (Magha): nói với bà-la-môn tên Magha – về sự rộng lòng bố thí và công đức; và về người thụ nhận tốt nhất của sự bố thí cúng dường đó.

^Sn 3:07 *Sela* (Sela): nói với bà-la-môn tên Sela ở xứ Apana và 300 học trò trẻ bà-la-môn – về sự có được niềm-tin vào Đức Phật, (giống như kinh trung MN 92).

Sn 3:09 *Vasettha* (Vasettha): nói với các bà-la-môn trẻ tên Vasettha và Bharadvaja – về sự không phải do thân thể giai cấp, mà do chính những hành-động của một người là đúng đắn và đạo đức thì người đó mới là bà-la-môn đích thực.

(Như trong rất nhiều bài kinh khác, ý Phật nói: dù có được sinh ra trong giai cấp cao sang nhưng hành-động và đức-hạnh là sai trái, thì người đó không nên được gọi bằng đại từ trịnh trọng là ‘bà-la-môn’).

Sn 4 – Chương *Atthaka* (Chương Tám Pháp): (Có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 16 bài kinh; cộng 01 kinh nói gián-tiếp)

Sn 4:09 *Magandiya* (Magandiya): nói với bà-la-môn tên Magandiya – về sự trong sạch của một người không phải có được từ triết lý, từ việc tranh luận và thảo luận, từ việc học hành và sống khổ hạnh, mà nó có từ sự bình an bên-trong.

#Sn 4:15 *Attadanda* (Sự Tranh Đấu Hung Hăng): không nói với ai – nói về những điều xấu và những đức hạnh cần tu dưỡng đối với con người; (*gián tiếp*) đích thực nói cho mọi người tại gia đang sống đời sống tranh đấu, hung hăng lẫn nhau.

Sn 5 – Chương *Parayana/Đi Qua Bờ Kia* (Đáo Bì Ngạn): (0 có kinh

nào trong 8 bài kinh)

6- Vimānavatthu (tập Chuyện Thiên Cung): (0 có kinh nào; chỉ gồm 83 câu chuyện viết ở dạng thi kệ về sự tái sinh và hiện hữu trên cõi trời)

7- Petavatthu (tập Chuyện Quỷ Đói): (0 có kinh nào; chỉ gồm 51 bài thi kệ về sự tái sinh và sự sống trong cõi Ngạ Quỷ (peta) đầy khổ đau).

8- Theraḡaṭṭha (tập Trưởng Lão Kệ): (gồm 264 bài thi kệ được tụng nói ra bởi những Tỳ kheo Trưởng lão; có 01 bài nói cho người tại gia và 02 bài nói gián tiếp)

^Thag 2:44 *Mogharajattthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Mogharaja): nói với Tỳ kheo Trưởng Lão Mogharaja.

^Thag 10:06 *Vangantaputt-aupasenattthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Upasena Vangantaputta): nói với Tỳ kheo Trưởng Lão Upasena Vangantaputta.

Thag 16:01 *Adhimuttattthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Adhimutta): Tỳ kheo Trưởng Lão Adhimutta nói với tay cầm đầu băng cướp - về sự dũng cảm không sợ-chết của người xuất gia đã buông bỏ, đã không còn ràng buộc dính mắc với mọi sự trên thế gian.

9- Therigaṭṭha (tập Trưởng Lão Ni Kệ): (gồm 73 bài thi kệ được tụng đọc bởi các Tỳ kheo Ni Trưởng lão; có 04 bài nói cho người tại gia)

Thig 12 *Punnatheri* (Tỳ Kheo Ni Trưởng Lão Punna): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Punna [Punnika] nói với một bà-la-môn – về việc rửa tội bằng nước không thể làm sạch những nghiệp xấu ác mình đã làm. (Chỉ có tu tập tu sửa cái thân tâm thì mới có thể làm được điều đó).

Thig 13:02 *Rohinitheri* (Tỳ Kheo Ni Trưởng Lão Rohini): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Rohini nói với người cha của mình là một bà-la-môn giàu có – giải thích để đáp lại lời của người cha đã quy kết sai lạc rằng những người đi tu là những người lười biếng.

Thig 14 *Subhđjivakambavanikdthen* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Subha ở trong khu (tịnh xá) Vườn Xoài của Lương y Jivaka): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Subha trong khu Vườn Xoài Jivaka đã nói với một người thanh niên đã mê thích mình – nói về sự không còn dính mắc, sự từ bỏ những dục lạc; người thanh niên ham sắc vẫn không nghe lời cho nên Ni đã tự tay móc một mắt của mình đưa cho người đó; người đó hoảng hốt hiểu ra và lúc đó không còn muốn mê đắm sắc dục nữa!

Thig 16 *Sumedhatheri* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Sumedha): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Sumedha, con của Vua Konca, nói với cha mẹ của mình – về quyết định xuất gia của mình và những lý do mình xuất gia.

10- Jataka (tập Chuyện Tiền Kiếp Của Đức Phật): (0 có kinh nào; chỉ 547 câu chuyện về những tiền kiếp của Đức Phật được viết ở dạng thi kệ).

11- Maha-niddesa (tập Đại Nghĩa Thích): (0 có kinh nào; đây là tập giải thích nghĩa của tập Kinh Tập (Sutta-nipata) ở trên).

12- Cula-niddesa (tập Tiểu Nghĩa Thích): (0 có kinh nào; đây là tập giải thích nghĩa của hai quyển (phẩm) Padyana vagga và bài kinh Khaggavisdna trong tập Kinh Tập (Sutta-nipata) ở trên).

13- Patisambhiddmagga (tập Vô Ngại Giải Đạo): (0 có kinh nào; đây là tập phân tích được cho là do ngài Xá-lợi-phất nói ra).

14- Apaddna (tập Sự Nghiệp Anh Hùng): (0 có kinh nào; chỉ

gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về cuộc đời của Đức Phật, 41 vị Phật Độc Giác, và 559 Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni đã chiến đấu một cách anh hùng với bản thân mình để có thể đi đến sự giải thoát).

15- Buddhavamsa (tập Phật Sử): (0 có kinh nào; chỉ gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về Đức Phật Thích-Ca và 24 vị Phật trước đó).

16- Cariyapitaka (tập Sở Hạnh Tạng): (0 có kinh nào; chỉ gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về những kiếp trước của Đức Phật Thích-Ca khi còn là Bồ-tát).

DANH SÁCH B:

NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA LÀ NGƯỜI-NGHE TRONG CÁC KINH

Bảng thống kê sau đây là sự liệt kê tất cả **128** tên của những người tại gia “có-tên” được nêu rõ trong các kinh (những người tại gia khác thì không được nêu rõ tên trong các kinh ‘nói cho người tại gia’).

Cột thứ hai ghi rõ “*Số hiệu*” của bài kinh được nói cho người tại gia đó. Cột thứ ba thì ghi “*Tên viết tắt*” của bài kinh đó. Còn nếu độc giả muốn biết thêm các chi tiết khác của bài kinh đó [bao gồm cả số hiệu kinh được đánh theo PTS] thì quý vị có thể coi lại thêm **DANH SÁCH A** ở trên.

Lưu ý: Mặc dù chỉ có **287** bài kinh nói ‘*trực-tiếp*’ cho những người tại gia “có-tên”, nhưng tổng số bài kinh loại này phải được ghi là **304** bài kinh theo đúng như trong Bảng thống kê dưới đây, bởi vì có những bài kinh được nói cùng lúc cho nhiều-người “có-tên” khác nhau. [Ví dụ: kinh DN 16 đã được nói cho những người có tên là Vassakara, Ambapali và Pukkusa của xứ Malla, và kinh DN 27 được nói cho những người có tên là Vasettha và Bharadvaja]. Và do đó, những bài kinh đó sẽ xuất hiện ‘nhiều-hơn-một-lần’ trong Bảng thống kê dưới đây, số-lần là được tính tùy theo số lượng người nghe “có-tên”. Như sau:

Tên người-nghe	Tổng Số Lần	Tên Viết Tắt của bài Kinh
Abhaya (Hoàng tử)	2	MN 58, SN 46:56
Abhaya (người Licchavi)	2	AN 3:74, AN 4:196
Aggika Bharadvaja	2	SN 7:08, Sn 1:07
Ahimsika Bharadvaja	1	SN 7:05
Ajatasattu (vua A-xà-thế)	1	DN 02
Akkosaka Bharadvaja	1	SN 7:02
Ambapali	1	DN 16
Ambattha	1	DN 03
Anathapindika (Cấp Cô Độc)	23	MN 143, SN 10:08, SN 12:41, SN 55:26, SN 55:27, SN 55:28, AN 2:35, AN 3:109, AN 3:110, AN 4:58, AN 4:60, AN 4:61, AN 4:62, AN 5:41, AN 5:43, AN 5:174, AN 5:176, AN 5:179, AN 9:20, AN 9:27, AN 10:91, AN 10:92, AN 10:93
Angulimala	1	MN 86
Aramadanda	1	AN 2:37
Asibandhakaputta	4	SN 42:06, SN 42:07, SN 42:08, SN 42:09
Assalayana	1	MN 93
Assaroha người Kỵ Binh	1	SN 42:05
Asurindika Bharadvaja	1	SN 7:03
Avantiputta	1	MN 84
Bhaddiya (người Licchavi)	1	AN 4:193

Bhaddiya (họ Thích Ca)	1	SN 55:48
Bhadraka	1	SN 42:11
Bharadvaja	4	DN 13, DN 27, MN 98, Sn 3:09
Bharandu (người Kalama)	1	AN 3:126
Bilangka Bharadvaja	1	SN 7:04
Bimbisara (Vua Tần-bì-sa-la)	1	Sn 3:01
Bodhi	1	MN 85
Bojjha	1	AN 8:45
Brahmayu	1	MN 91
Canda, người phẫn nộ	1	SN 42:01
Canki	1	MN 95
Citta	10	SN 41:01, SN 41: 02, SN 41: 03, SN 41: 04, SN 41: 05, SN 41: 06, SN 41: 07, SN 41: 08, SN 41: 09, SN 41:10
Citta, con của người nài voi	1	DN 09
Cunda	2	AN 10:176, Sn 1:05
Cundi	1	AN 5:32
Dandapani (họ Thích Ca)	1	MN 18
Darukammika	1	AN 6:59
Dasama (ở xứ	2	MN 52, AN 11:16

Atthakanagara)		
Devahita	1	SN 7:13
Dhammadinna	1	SN 55:53
Dhammika	1	Sn 2:14
Dhananjani	1	MN 97
Dhaniya	1	Sn 1:02
Dighajanu, ông Chân Cọp Dài	1	AN 8:54
Dighavu	1	SN 55:03
Dona	2	AN 4:36, AN 5:192
Esukari	1	MN 96
Ganaka Moggallana	1	MN 107
Ghosita	1	SN 35:129
Ghotamukha	1	MN 94
Godha (họ Thích Ca)	1	SN 55:23
Gopaka Moggallana	1	MN 108
Haliddakani	3	SN 22:3, SN 22:4, SN 35:130
Hatthaka ở xứ Ajavi	3	AN 3:35, AN 3:127, AN 8:24
Hattharoha, người Tượng Bình	1	SN 42:04
Isidatta	1	SN 55:6
Janussoni	12	MN 4, MN 27, SN 12:47, AN 2:17, AN 3:55, AN 3:59, AN 4:184, AN 6:52, AN

		7:50, AN 10:119, AN 10:167, AN 10:177
Jata Bharadvaja	1	SN 7:06
Jayasena	1	MN 126
Jivaka Komarabhacca	2	MN 55, AN 8:26
Kali (ở xứ Kuraraghara)	1	AN 10:26
Kaligodha	1	SN 55:39
Kandarayana	1	AN 2:38
Kapathika Bharadvaja	1	MN 95
Karanapali	1	AN 5:194
Kasi Bharadvaja	2	SN 7:11, Sn 1:04
Kassapa	1	Sn 2:02
Kesi	1	AN 4:111
Kevaddha	1	DN 11
Koravya	1	MN 82
Kutadanta	1	DN 05
Lohicca	2	DN 12, SN 35:132
Magandiya	1	Sn 4:09
Magha	1	Sn 3:05
Mahali (the Licchavi)	3	SN 11:13, SN 22:60, AN 10:47
Mahanama (người Licchavi)	1	AN 5:58
Mahanama (họ Thích Ca)	17	MN 14, MN 53, SN 54:12, SN 55:21, SN 55:22, SN 55:23, SN 55:24, SN 55:25, SN

		55:37, SN 55:49, SN 55:54, AN 3:73, AN 3:126, AN 6:10, AN 8:25, AN 11:11, AN 11:12
Mahapajapat! Gotami (Đi mẫu Kiều-đàm-di)	3	MN 142, AN 8:51, AN 8:53
Mallika	1	AN 4:197
Manadinna	1	SN 47:30
Manatthaddha	1	SN 7:15
Manicujaka	1	SN 42:10
Migasala	2	AN 6:44, AN 10:75
Munda	1	AN 5:50
Nakulamata	2	AN 4:55, AN 8:48
Nakulapita	4	SN 22:1, SN 35:131, AN 4:55, AN 6:16
Nanda	1	SN 35:241
Nandaka	1	SN 55:30
Nandiya (họ Thích Ca)	3	SN 55:40, SN 55:47, AN 11:13 <11:14>
Navakammika Bharadvaja	1	SN 7:17
Otthaddha Mahali	1	DN 6
PaccanTkasata	1	SN 7:16
Pancakanga	4	MN 59, MN 78, MN 127, SN 36:19
Panditakumaraka (the Licchavi)	1	AN 3:74

Pasenadi (Vua Ba-tư-nặc)	30	MN 87, MN 88, MN 89, MN 90, SN 3:01, SN 3:02, SN 3:03, SN 3:04, SN 3:05, SN 3:06, SN 3:07, SN 3:08, SN 3:11, SN 3:12, SN 3:13, SN 3:16, SN 3:17, SN 3:18, SN 3:19, SN 3:20, SN 3:21, SN 3:22, SN 3:23, SN 3:24, SN 3:25, SN 44:01, AN 5:49, AN 10:30, Ud 5:1, Ud 6:02
Pataliya	1	SN 42:13
Payasi	1	DN 23
Pessa	1	MN 51
Pingalakoccha	1	MN 30
Pingiyani	1	AN 5:195
Potaliya	1	MN 54
Pukkusa (người Malla)	1	DN 16
Purana	1	SN 55:6
Rasiya	1	SN 42:12
Rohana, (cháu nội của Pekhuniya)	1	AN 3:66
Cha của Rohini	1	Thig 13:02
Sajha (cháu ngoại của Migara)	1	AN 3:66
Sajha (người Licchavi)	1	AN 4:196
Sangarava	7	MN 100, SN 7:21, SN 46:55, AN 3:60, AN 5:193, AN 10:117, AN 10:169
Sanu	1	SN 10:5
Sela	2	MN 92, Sn 3:07

Sigalaka	1	DN 31
Siha	3	AN 5:34, AN 7:57, AN 8:12
Sikhamoggallana	1	AN 4:234
Sirivaddha	1	SN 47:29
Sona	3	SN 22:49, SN 22:50, SN 35:128
Sonadanda	1	DN 04
Subha	3	DN 10, MN 99, MN 135
Suddhika Bharadvaja	1	SN 7:07
Sujata	1	AN 7:63
Sumana	1	AN 5:31
Cha mẹ của Sumedha	1	Thig 16
Sunakkhata (người Licchavi)	1	MN 105
Sundarika Bharadvaja	2	SN 7:09, Sn 3:04
Sunidha	1	Ud 8:06
Suppabuddha	1	Ud 5:03
Suppavasa (con gái của một người Kolia (Câu- lợi))	2	AN 4:57, Ud 2:08
Talaputa	1	SN 42:02
Tapussa	1	AN 9:41
Tikanna	1	AN 3:58

Udaya	1	SN 7:12
UdayT	1	AN 4:40
Udena	1	SN 35:127
Ugga	1	AN 7:7
Ugga (xứ Hatthigama)	2	SN 35:125, AN 8:22
Ugga (xứ Vesali, Tỳ-xá-li)	3	SN 35:124, AN 5:44, AN 8:21
Uggatasarira	1	AN 7:47
Ujjaya	2	AN 4:39, AN 8:55
Unnabha	2	SN 48:42, SN 51:15
Upaka Mandikaputta	1	AN 4:188
Upali	2	MN 56, SN 35:126
Uttara	1	MN 152
Vacchagotta	1	AN 3:63
Vajjiyamahita	1	AN 10:94
Vappa (họ Thích Ca)	1	AN 4:195
Vasettha	5	DN 13, DN 27, MN 98, AN 8:44, Sn 3:09
Vassakara	7	DN 16, MN 108, AN 4:35, AN 4:183, AN 4:187, AN 7:22, Ud 8:6
Vejukantaki Nandamata	1	AN 7:53
Visakha	1	MN 44

Visakha Migaramata	6	AN 3:70, AN 8:43, AN 8:47, AN 8:49, Ud 2:09, Ud 8:08
Yodhajiva, kẻ tay sai hám lợi	1	SN 42:03
TỔNG CỘNG:	304 LẦN	-

CHỮ VIẾT TẮT

AN	“Bộ Kinh Tăng-Chi” (<i>Anguttara Nikaya</i>)
CSCD	Nguồn đĩa CD của Kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần 6 ở Miến Điện (<i>Chattha Sangayana Compact Disc</i>).
Dhp	Tập kinh “Pháp Cú” (<i>Dhammapada</i>)— [ấn bản của O. von Hinuber and K.R. Norman, 1994]
DN	“Bộ Kinh Dài” (<i>Digha Nikaya</i>)— [các ấn bản của T.W. Rhys Davids và J.E. Carpenter, Vol. I, 1889, Vol. II, 1903; ấn bản của J.E. Carpenter, Vol. III, 1910]
It	Tập kinh “Phật Thuyết Như Vậy” (<i>Itivuttaka</i>)— [ấn bản của E. Windisch, 1889]
KhN	“Bộ Kinh Ngắn” (<i>Khuddaka Nikaya</i>)
Khp	Quyển “Luận Giải Bộ Kinh Ngắn” (<i>Khuddakapatha</i>)— [ấn bản của H. Smith, 1915]
MN	“Bộ Kinh Trung” (<i>Majjhima Nikaya</i>)—
PTS	: Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society)
Sn	Tập kinh “Kinh Tập” (<i>Sutta-nipata</i>)— [D. Andersen and H. Smith, 1913]
SN	“Bộ Kinh Liên-Kết” (<i>Samyutta Nikaya</i>)
Thag	Tập kinh “Trưởng Lão Kệ” (<i>Theragatha</i>)— [H. Oldenberg, 1883]
Thig	Tập kinh “Trưởng Lão Ni Kệ” (<i>Therigatha</i>)— [ấn bản của R. Pischel, 1883]

Ud	Tập kinh “Phật Tự Thuyết” (<i>Udana</i>)— [ấn bản của P. Steinthal, 1885]
----	---

SÁCH & TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC THAM KHẢO

1. **Kinh Điển Pali và các luận giảng** [bằng tiếng Pali] từ các ấn bản: *Digha Nikaya* (Bộ Kinh Dài), *Majjhima Nikaya* (Bộ Kinh Trung), *Samyutta Nikaya* (Bộ Kinh Liên-Kết), *Anguttara Nikaya* (Bộ Kinh Tăng-Chi) và *Khuddhaka Nikaya* (Bộ Kinh Ngắn) - các ấn bản in giấy của Hội Kinh Điển Pali [PTS], và những ấn bản trên các trang website: www.tipitaka.org/romn/ (được phát hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát), www.tipitakastudies.net/ (được phát hành bởi Hội Giáo Pháp), và www.bodhgayanews.net/pali.htm (được phát hành bởi Tạp Chí Đạo Đức Phật Giáo).

2. **Trang “Access to Insight”**: www.accesstoinight.org/ trên đó có chứa các bản dịch qua tiếng Anh của các kinh trong Kinh Điển Pali.

3. **Bluck, R., 2002**, quyển “**Con Đường Đạo Của Người Tại Gia: Những Phật Tử Tại Gia Trong Kinh Điển Pali**” (*The Path of the Householder: Buddhist Lay Disciples in the Pali Canon*), được đăng trên tạp chí nghiên cứu Phật giáo (*Buddhist Studies Review*), Số 19 (1): 1-18.

4. **Bodhi, Bhikkhu, 2000**, bản dịch “**Bộ Kinh Liên-Kết**” (*The Connected Discourses of the Buddha: a New Translation of the Samyutta Nikaya*), ấn bản của Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

5. **Bodhi, Bhikkhu, 2001**, quyển “**Những Tầng Thiền Định và Phật Tử Tại Gia Theo Như Các Kinh Pali**” (*The Jhanas and the Lay Disciple According to the Pali Suttas*); trong chủ đề “Nghiên Cứu Phật Giáo: Những Bài Viết Để Vinh Danh Giáo Sư Lily de Silva”; ấn bản của P.D. Premasiri, 36-64. Được ấn hành riêng bởi Ủy Ban Vinh Danh Giáo Sư Lily de Silva (Prof. Lily de Silva Felicitation

Committee), Khoa Pali và Phật Học, Đại học University of Peradeniya, Tích Lan.

6. **Bodhi, Bhikkhu, 2011***, bản thảo bản dịch “**Bộ Kinh Tăng-Chi**” (*The Incremental Discourses of the Buddha: a New Translation of the Anguttara Nikaya*). Sẽ được ấn hành bởi Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

7. **Conze, E., 1951**, quyển “**Phật Giáo: Cốt Lõi & Sự Phát Triển Của Nó**” (*Buddhism: Its Essence and Development*), Nxb Oxford, Cassirer.

8. **Fronsdal, G., 2005**, bản dịch “**Kinh Pháp Cú, có chú thích**” (*The Dhammapada: A New Translation of the Buddhist Classic with Annotation*), Nxb Shambala Publications, Boston, Hoa Kỳ.

9. **Gethin, R., 1998**, quyển “**Những Nền Tảng Của Phật Giáo**” (*The Foundations of Buddhism*), ấn hành bởi Oxford, University Press, Anh Quốc.

10. **Gombrich, R., 1988**, quyển “**Phật Giáo Nguyên Thủy: Lịch Sử Xã Hội Từ Thời Ba-la-nại Cổ Đại cho đến Colombo Hiện Đại**” (*Theravada Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*), Nxb Routledge, London, Anh Quốc.

11. **Harvey, P., 1990**, “**Dẫn Nhập Vào Phật Giáo**” (*An Introduction to Buddhism*), ấn hành bởi Cambridge, University Press, Anh Quốc.

12. **Harvey, P., 2000**, “**Dẫn Nhập Vào Đạo Đức Phật Giáo**” (*An Introduction to Buddhist Ethics*), ấn hành bởi Cambridge, University Press, Anh Quốc.

13. **Ireland, J.D., 1990**, “**Tập ‘Kinh Phật Tự Thuyết’ và Tập ‘Kinh Phật Thuyết Như Vậy: Hai Tập Kinh Cổ từ Kinh Điển Pali’**” (*The*

Udana and the Itivuttaka: Two Classics from the Pali Canon), ấn hành bởi Hội Ấn Hành Phật Giáo (*Buddhist Publication Society*), Kandy, Tích Lan.

14. **Lay, U.K., 1995**, “Cốt Lõi Của Ba Tạng Kinh Pali” (*Essence of Tipitaka*), ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát (*Vipassana Research Institute*), Igatpuri, Tích Lan.

15. **Malalasekera, G.P., 1998**, “Tự Điển Các Danh Từ Pali” (*Dictionary of Pali Proper Names*), ấn hành bởi Nxb Munshiram Manoharlal Publishers, New Delhi, Ấn Độ.

16. **Manne, J., 1990**, “Những Hạng Mục Kinh Trong Các Bộ Kinh Pali và Những Ấn Ý Trong Kinh Đề Chúng Ta Trân Trọng Giáo Lý và Kinh Văn Phật Giáo” (*Categories of Sutta in the Pali Nikayas and Their Implications for Our Appreciation of the Buddhist Teaching and Literature*), đăng trên tạp chí Hội Kinh Điển Pali (*Journal of the Pali Text Society*), Vol.15: 29-87.

17. **Masefield, P., 1994**, “Kinh Phật Tự Nói” (*Udana*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

18. **Masefield, P., 2000**, “Kinh Phật Nói Như Vậy” (*The Itivuttaka*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

19. **Nanamoli, Bhikkhu và Bhikkhu Bodhi, 1995**, “Những Bài Kinh Vừa Của Đức Phật – Bản Dịch Mới của Bộ Kinh Trung” (*The Middle Length Discourses of the Buddha: a New Translation of the Majjhima Nikaya*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

20. **Norman, K.R., 1969/1971**, Bản dịch “Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ” (*Elders’ Verses-Tập 1 và 2*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

21. **Norman, K.R., 1984**, “Sừng Tê Giác: Và Những Bài Thi Kệ Phật Giáo Nguyên Thủy—tập Kinh Tập” (*The Rhinoceros Horn: And Other Early Buddhist Poems (Sutta-Nipata)*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

22. **Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, 1999**, “Những Bài Kinh Xếp Theo Số Của Phật: Luận Giảng Các Kinh trong Bộ Kinh Tăng-Chi Bản Dịch” (*Numerical Discourses of the Buddha: An Anthology of Suttas from the Anguttara Nikaya*), ấn bản Hội Ấn Hành Phật Giáo, Kandy, Tích Lan.

23. **Nyanaponika Thera & H. Hecker, ed. Bodhi, Bhikkhu, 2003**, “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật: Đời Sống, Công Việc, Di Sản Của Họ*” (*Great Disciples of the Buddha: Their Lives, Their Works, Their Legacy*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

24. **Rahula, Bhikkhu Basnagoda, 2008**, “*Những Lời Dạy Của Đức Phật Về Sự Làm Giàu: Ở Nhà, Ở Nơi Làm Việc, Trong Đời*” (*Buddha’s Teachings on Prosperity: At Home, At Work, In the World*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

25. **Rhys Davids, C.A.F., 1909**, Bản Dịch “*Trường Lão Ni Kệ*” (*Psalms of the Sisters*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

26. **Rhys Davids, C.A.F., 1913**, Bản Dịch “*Trường Lão Kệ*” (*Psalms of the Brethren*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

27. **Rhys Davids, C.A.F. & Stede, W., 1921**, “*Tự Điển Pali-Anh Ngữ*” (*Pali-English Dictionary*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS)

28. **Saddhatissa, H., 1994**, “*Kinh Tập*” (*The Sutta-Nipata*), ấn bản của Abingdon, Curzon Press.

29. **Samuels, J., 1999**, “Những Quan Điểm của Người Tại Gia và Cư Sĩ trong Kinh tạng Pali: Xem Xét Lại Sự Phân Biệt Tại Gia/Xuất Gia” (*Views of the Householder and Lay Disciples in the Sutta Pitaka: A Reconsideration of the Lay/Monastic Opposition, Religion*, Vol. 29 (3): 234-241).

30. **Schafer, F., 2002**, quyển “*Der Buddha sprach nicht nur far Monche und Nonnen*”⁷⁵ (tiếng Đức), ấn bản Beyerlein & Steinschulte, Stambach, Đức.

31. **Schopen, G., 1985**, “Hai Khó Khăn Của Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Sự Phân Biệt Tại Gia/Xuất Gia và Những Giáo Lý về Hối Hướng Công Đức” (*Two Problems in the History of Indian Buddhism: The Layman/Monk Distinction and the Doctrines of the Transference of Merit*), ấn bản *Studien zur Indologie und Iranistik* 1: 23-55.

33. **Sutta Central, the Online sutta Correspondence Project website**: trang web về Kinh Phật Giáo www.suttacentral.net/.

34. **Tan, P.**, “Phương Pháp Giảng Dạy Của Đức Phật: Khoa Chú Giải Kinh Cổ Phật Giáo” (*The Teaching Methods Of Buddha: A dynamic vision of Buddhist hermeneutics*), trên trang Phật Giáo: [pali.house.googlepages.com/ TeachingMethodsoftheBuddha.pdf](http://pali.house.googlepages.com/TeachingMethodsoftheBuddha.pdf)

35. **Walshe, M., 1987**, *Bản Dịch “Bộ Kinh Dài: Những Bài Kinh Dài Của Đức Phật”* (*The Long Discourses of the Buddha: a*

⁷⁵ Quyển sách này được nghiên cứu và viết bởi học giả **Fritz Schafer**, một Phật tử thâm niên người Đức. Đây là một luận văn nghiên cứu có tựa đề “*Đức Phật Không Phải Chỉ Nói Với Các Tăng Ni Xuất Gia*” (*The Buddha Did Not Speak Only to Monks and Nuns*), nó sưu tập và bàn luận về tất cả những bài kinh được ‘*nói cho những người tại gia*’. Hai vị thầy là *Bhante Dhammasiha* và *Bhikkhu Bodhi* đã chỉ cho tôi biết đây là một nguồn thông tin hữu ích để giúp tôi tham khảo và đối chiếu. Nhờ sự giúp đỡ của thầy *Bhikkhu Nyanatusita*, nên tôi đã có được một bản sao [của danh sách các bài kinh đó nằm ở trang **826-828** của quyển sách đó].

Translation of the Digha Nikaya), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

36. **Warder, A.K., 1970**, “*Phật Giáo Ấn Độ*” (*Indian Buddhism*), Nxb Motilal Banarsidass, Dehli, Ấn Độ.

37. **Webb, R., 1976**, “*Những Phật Giáo Tại Gia Ngày Nay*” (*The Layman’s Disciple Today*), tập san quý Phật Giáo (*Buddhist Quarterly*), Vol. 8 (4): 15-24.

38. **Webb, R., 1991**, “*Phân Tích Kinh Điển Pali*” (*An Analysis of the Pali Canon*), ấn bản của Hội Ấn Hành Phật Giáo Kandy, Tích Lan.

39. **Wikipedia**, “*Dối, Dối Tệ, và Những Số Thống Kê*” (*Lies, damned lies, and statistics*), trên trang: http://en.wikipedia.org/wiki/Lies_damned_lies_and_statistics, đăng ngày 30/6/ 2009.

40. **Woodward, F.L., & E.M. Hare, 1932-36**, Bản Dịch “*Bộ Kinh Tăng-Chi*” (*The Book of the Gradual Sayings*), Vols I-V, ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).